



TỔNG CỤC THỐNG KÊ

**KINH TẾ - XÃ HỘI**  
**CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN**  
GIAI ĐOẠN 2011 - 2022



NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ - 2023

## LỜI MỞ ĐẦU

*Các địa phương ven biển có vai trò, vị trí quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. So với các vùng trong nội địa, vùng ven biển gồm nhiều đô thị lớn với kết cấu hạ tầng khá tốt; có vùng kinh tế trọng điểm của cả nước đang được đầu tư phát triển mạnh; có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng; có nguồn lao động dồi dào và hệ thống giao thông đường sắt, đường thủy, đường bộ thuận tiện... là điều kiện thuận lợi để tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước. Có thể nói vùng ven biển là vùng có nhiều lợi thế để phát triển kinh tế nhanh và năng động. Thực tiễn ở nhiều nước trên thế giới đã khẳng định vai trò động lực thúc đẩy toàn nền kinh tế phát triển của vùng ven biển.*

*Những năm qua, Đảng và Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách quan trọng về phát triển kinh tế - xã hội các địa phương ven biển, trong đó phát triển kinh tế biển luôn là sự quan tâm hàng đầu của Lãnh đạo các cấp, các ngành. Giai đoạn 2011-2022, các địa phương ven biển đã có nhiều đóng góp vào tăng trưởng kinh tế của cả nước thể hiện qua tỷ trọng GRDP trong tổng GDP cả nước, sản xuất công nghiệp và dịch vụ ngày càng tăng, du lịch là ngành lợi thế, thu hút số lượng lớn khách quốc tế và trong nước. Đến nay, kinh tế - xã hội các địa phương ven biển đã đạt được những kết quả nhất định, trở thành những vùng kinh tế quan trọng, cung cấp dịch vụ, việc làm cho các địa phương trên cả nước.*

*Đánh giá thực trạng kinh tế - xã hội của các địa phương ven biển có ý nghĩa quan trọng, nhằm cung cấp thông tin về vai trò của các địa phương này trong quá trình phát triển kinh tế - xã*

*hội, phục vụ hoạch định chính sách, định hướng phát triển của Đảng, Chính phủ đối với sự phát triển của kinh tế biển và các địa phương ven biển. Xuất phát từ ý nghĩa đó, Tổng cục Thống kê đã biên soạn ấn phẩm “**Kinh tế - xã hội các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022**” nhằm tập trung phân tích, đánh giá thực trạng tăng trưởng kinh tế, một số lĩnh vực xã hội và tác động tăng trưởng của các địa phương ven biển tới tăng trưởng của toàn nền kinh tế. Bên cạnh đó, ấn phẩm còn đề xuất một số giải pháp để nâng cao vai trò của các địa phương ven biển, tiềm năng kinh tế biển ở nước ta hiện nay.*

**TỔNG CỤC THỐNG KÊ**

# MỤC LỤC

Lời nói đầu	3
<b>Chương I: TỔNG QUAN CÁC YẾU TỐ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN ẢNH HƯỞNG TỚI KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN</b>	9
1.1. Vị trí địa chính trị - kinh tế	9
1.2. Nguồn tài nguyên biển	10
1.2.1. Tài nguyên dầu khí	10
1.2.2. Tài nguyên sinh vật	11
1.2.3. Nguồn lợi hải sản	11
1.2.4. Tài nguyên du lịch	12
1.3. Dân số, lao động và đô thị hóa	14
1.3.1. Quy mô và mật độ dân số	14
1.3.2. Lao động có việc làm	15
1.3.3. Trình độ lao động	17
1.3.4. Tỷ lệ đô thị hóa	18
1.4. Vai trò của kinh tế biển trong phát triển kinh tế - xã hội	19
<b>Chương II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN GIAI ĐOẠN 2011-2022</b>	23
2.1. Quan điểm, định hướng và chính sách phát triển kinh tế biển	23
2.1.1. Quan điểm, định hướng của Đảng về kinh tế biển	23
2.1.2. Một số chính sách của Chính phủ triển khai các nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế biển	26
2.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022	27
2.2.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn các địa phương ven biển	27
2.2.2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp	31
2.2.3. Lĩnh vực kinh tế	35

2.2.4. Lĩnh vực xã hội	84
2.2.5. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường	87
2.2.6. Đánh giá năng lực cạnh tranh	88
<b>Chương III: MỘT SỐ GIẢI PHÁP THÚC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI</b>	91
3.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng tới kinh tế - xã hội các địa phương ven biển	91
3.1.1. Bối cảnh quốc tế	91
3.1.2. Bối cảnh trong nước	92
3.2. Đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội các địa phương ven biển trong giai đoạn tới	93
3.2.1. Nâng cao nhận thức về kinh tế biển	93
3.2.2. Giải pháp về thể chế, chính sách	94
3.2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ	95
3.2.4. Giải pháp về nguồn nhân lực	96
3.2.5. Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về kinh tế - xã hội, hệ thống giám sát thực hiện liên kết các địa phương ven biển	96
<b>PHỤ LỤC SỐ LIỆU</b>	99
Biểu 1: Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 của các địa phương ven biển	101
Biểu 2: Lao động có việc làm của các địa phương ven biển	102
Biểu 3: Chuyển dịch cơ cấu lao động có việc làm trong các khu vực kinh tế tại các địa phương ven biển	104
Biểu 4: Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của các địa phương ven biển	105
Biểu 5: Năng suất lao động theo giá hiện hành của các địa phương ven biển	107

Biểu 6: Tốc độ tăng/giảm năng suất lao động theo giá so sánh của các địa phương ven biển	109
Biểu 7: Mật độ tập trung kinh tế của các địa phương ven biển	111
Biểu 8: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế của các địa phương ven biển	112
Biểu 9: Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành của các địa phương ven biển so với quy mô tổng sản phẩm trong nước	114
Biểu 10: Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh của các địa phương ven biển	116
Biểu 11: GRDP bình quân đầu người của các địa phương ven biển	118
Biểu 12: GRDP bình quân đầu người của các địa phương ven biển so với GDP bình quân đầu người cả nước	120
Biểu 13: Chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư thực hiện tại các địa phương ven biển phân theo khu vực kinh tế	122
Biểu 14: Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 của các địa phương ven biển	124
Biểu 15: Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép của các địa phương ven biển	126
Biểu 16: Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép của các địa phương ven biển	128
Biểu 17: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm của các địa phương ven biển	130
Biểu 18: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm của các địa phương ven biển	132
Biểu 19: Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương	134
Biểu 20: Diện tích cây lương thực có hạt của các địa phương ven biển	136
Biểu 21: Sản lượng lương thực có hạt của các địa phương ven biển	138
Biểu 22: Sản lượng thủy sản khai thác của các địa phương ven biển	140

Biểu 23: Chỉ số sản xuất công nghiệp của các địa phương ven biển	142
Biểu 24: Một số chỉ tiêu về khu công nghiệp tại các địa phương ven biển	144
Biểu 25: Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2022	146
Biểu 26: Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các địa phương ven biển	147
Biểu 27: Doanh thu du lịch lữ hành của các địa phương ven biển	149
Biểu 28: Số lượt hành khách vận chuyển của các địa phương ven biển	151
Biểu 29: Số lượt hành khách luân chuyển của các địa phương ven biển	153
Biểu 30: Khối lượng hàng hóa vận chuyển của các địa phương ven biển	155
Biểu 31: Khối lượng hàng hóa luân chuyển của các địa phương ven biển	157
Biểu 32: Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều phân theo địa phương	159
Biểu 33: Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành của các địa phương ven biển	160
Biểu 34: Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các địa phương ven biển	162

# **Chương I**

## **TỔNG QUAN CÁC YẾU TỐ VÀ CÁC ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN ẢNH HƯỞNG TỚI KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN**

### **1.1. Vị trí địa chính trị - kinh tế**

Nước ta có vị trí địa chính trị và kinh tế quan trọng với đường bờ biển dài trên 3.260 km, kéo dài từ miền Bắc xuống miền Nam. Như vậy có thể nói là cứ 100 km<sup>2</sup> đất liền thì lại có 1 km bờ biển, là quốc gia đứng đầu các nước Đông Nam Á về diện tích biển. Trong số 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có tới 28 tỉnh và thành phố có biển, với 125 huyện ven biển và 12 huyện đảo. Đây là những đơn vị hành chính đóng vai trò quan trọng đối với sự nghiệp phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh, chủ quyền biển, đảo của Tổ quốc.

Nhờ có đường bờ biển dài nên thuận tiện cho việc phát triển mạnh ngành vận tải biển, công nghiệp đóng và sửa chữa tàu biển cũng như các ngành công nghiệp và du lịch, dịch vụ khác dọc ven biển. Với đường bờ biển dài từ Móng Cái tới Hà Tiên (đứng thứ 27 về chiều dài bờ biển trong số 157 quốc gia ven biển, đảo quốc trên thế giới), nước ta có lợi thế rất lớn trong phát triển kinh tế biển và giao lưu, hội nhập kinh tế quốc tế. So với các vùng khác trong nội địa, vùng ven biển nước ta bao gồm phần lớn các đô thị lớn có kết



cầu hạ tầng khá tốt; có các vùng kinh tế trọng điểm đang được đầu tư phát triển mạnh; có nguồn tài nguyên phong phú và đa dạng, trong đó một số loại có giá trị kinh tế cao được tập trung phát triển; có nguồn lao động dồi dào và hệ thống giao thông đường sắt, đường thủy và đường bộ thuận tiện... Đó là những điều kiện thuận lợi để tiếp nhận các nguồn vốn đầu tư trong và ngoài nước, tiếp thu công nghệ tiên tiến và kinh nghiệm quản lý hiện đại của nước ngoài, từ đó lan toả ra các vùng lân cận khác trong nội địa.

## **1.2. Nguồn tài nguyên biển**

### ***1.2.1. Tài nguyên dầu khí***

Dầu khí là nguồn tài nguyên quý giá đối với bất kỳ quốc gia nào trên thế giới, cung cấp năng lượng quan trọng phục vụ cho các hoạt động kinh tế trong nền kinh tế quốc dân. Dầu mỏ, khí đốt, kể từ khi mới phát hiện tới nay đã trở thành loại tài nguyên không thể thiếu trong đời sống kinh tế, chính trị và xã hội. Việt Nam là một trong những quốc gia được thiên nhiên ưu đãi về nguồn tài nguyên dầu khí, đây là tài nguyên lớn nhất ở thềm lục địa nước ta và có tầm chiến lược quan trọng. Là quốc gia có trữ lượng dầu mỏ đứng thứ 23 trên thế giới<sup>1</sup>, Việt Nam đã không ngừng nỗ lực nghiên cứu các công nghệ mới để khai thác hiệu quả và tìm kiếm nguồn tài nguyên này.

---

<sup>1</sup> OECD (2023), “Xếp hạng trữ lượng dầu mỏ các quốc gia trên thế giới”, <https://worldpopulationreview.com/country-rankings/oil-reserves-by-country>, truy cập ngày 15/12/2023.

### ***1.2.2. Tài nguyên sinh vật<sup>2</sup>***

Biển Đông có nguồn tài nguyên sinh vật phong phú và đa dạng, có đến hơn 160.000 loài, gần 10.000 loài thực vật và 260 loài chim sống ở biển. Trữ lượng các loài động vật ở biển ước tính khoảng 32,5 tỷ tấn, trong đó, các loại cá chiếm 86% tổng trữ lượng.

Vùng biển Việt Nam có hơn 2.458 loài cá, gồm nhiều bộ, họ khác nhau, trong đó có khoảng 110 loài có giá trị kinh tế cao. Các loài động vật thân mềm ở Biển Đông có hơn 1.800 loài, trong đó có nhiều loài là thực phẩm được ưa thích, như: mực, hải sâm,... Các loài chim biển ở nước ta phong phú và đa dạng, gồm: hải âu, bồ nông, chim rẽ, hải yến...

Ngoài động vật, biển còn cung cấp cho con người nhiều loại rong biển có giá trị. Đây là nguồn thực phẩm giàu dinh dưỡng và là nguồn dược liệu phong phú. Biển nước ta có khoảng 638 loài rong biển, đây là các dễ gây trồng, ít bị mất mùa, cho năng suất thu hoạch cao và trở thành nguồn thực phẩm quan trọng trong tương lai.

### ***1.2.3. Nguồn lợi hải sản<sup>3</sup>***

Nguồn lợi hải sản là tiền đề quan trọng, góp phần đưa nước ta trở thành một quốc gia có tiềm năng phát triển thủy sản vững mạnh. Thời gian qua, khoảng 80% sản lượng thủy sản khai thác từ vùng biển ven bờ và vùng nước lợ ven biển, đáp ứng nhu cầu thực

---

<sup>2</sup>“Nguồn tài nguyên quan trọng ở các vùng biển của Việt Nam trong biển Đông”; <https://www.moitruongvadothi.vn/cac-nguon-tai-nguyen-quan-trong-o-cac-vung-bien-cua-viet-nam-trong-bien-dong-a120376.html>.

<sup>3</sup>Cổng thông tin điện tử Bộ Thông tin và Truyền thông (2020), “Phát triển kinh tế biển Việt Nam - Tiềm năng và thách thức” <https://mic.gov.vn/Pages/TinTuc/tinchitiet.aspx?tintucid=142675>, truy cập ngày 15/12/2023.

phẩm quan trọng cho cuộc sống của người dân. Nguồn lợi hải sản trong vùng biển nước ta phong phú, đa dạng về chủng loại. Ngoài cá biển là nguồn lợi chính còn có nhiều đặc sản khác có giá trị kinh tế, như: tôm, cua, mực, hải sâm, rong biển... Chỉ tính riêng cá biển, có hơn 2.000 loài khác nhau đã được phát hiện, trong đó khoảng 100 loài có giá trị kinh tế; có 15 bãi cá lớn, phân bố chủ yếu ở vùng ven bờ. Trữ lượng cá ở vùng biển nước ta khoảng 5 triệu tấn/năm, có thể đánh bắt hằng năm khoảng 2 đến 3 triệu tấn. Dọc ven biển có trên 37 nghìn ha mặt nước các loại có khả năng nuôi trồng thủy sản nước mặn - lợ, nhất là nuôi các loại đặc sản xuất khẩu, như: tôm, cua, rong câu... Ngoài ra, còn có hơn 50 nghìn ha các vịnh và đầm phá ven bờ, như vịnh Hạ Long, Bái Tử Long, phá Tam Giang, vịnh Vân Phong,... Đây là môi trường rất thuận lợi để phát triển các loại thủy sản và đặc sản biển.

#### ***1.2.4. Tài nguyên du lịch***

Việt Nam có đường bờ biển dài từ Bắc vào Nam với 125 bãi biển đẹp, nhiều địa điểm được bình chọn trong danh sách những bãi biển đẹp và có vịnh đẹp nhất thế giới. Du lịch biển luôn là lựa chọn hàng đầu của người dân Việt Nam vào các dịp nghỉ lễ, Tết, nghỉ hè của học sinh, sinh viên. Khách quốc tế thường lựa chọn những vùng biển, đảo đẹp của Việt Nam để nghỉ dưỡng dài ngày. Tiềm năng, lợi thế từ biển, đảo đã giúp ngành du lịch nước ta đa dạng hóa sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế.

Vùng biển Việt Nam có điều kiện tự nhiên và tài nguyên thiên nhiên thuận lợi cho phát triển du lịch biển, ven biển và đảo với nhiều loại hình du lịch khác nhau. Du lịch đóng góp một phần quan

trọng vào phát triển kinh tế biển ở nước ta, là ngành được ưu tiên phát triển và có mức tăng trưởng khá trong những năm gần đây. Đặc điểm địa hình ven biển tạo nên nhiều cảnh quan đẹp, hấp dẫn khách du lịch trên suốt chiều dài đất nước, xen kẽ với các vũng, vịnh ven bờ với nhiều bãi cát biển đẹp, trong đó khoảng 20 bãi cát biển đạt tiêu chuẩn quốc tế... Vùng ven bờ tập trung tới trên 2.500 đảo lớn nhỏ, nhiều đảo/cụm đảo có giá trị du lịch như Quan Lạn, Cát Bà, Bạch Long Vỹ, vịnh Nha Trang, Cù Lao Chàm, Phú Quý, Côn Đảo, Phú Quốc,... Du lịch biển, đảo ở Việt Nam được đánh giá là có nhiều tiềm năng để phát triển bởi đây là loại hình du lịch ngày càng được đông đảo du khách trong nước và quốc tế lựa chọn. Việc phát triển mạnh mẽ du lịch biển, đảo những năm qua đã mang lại cơ hội xóa đói, giảm nghèo, cải thiện đời sống người dân ở nhiều địa phương ven biển trong cả nước.

#### *- Làng nghề thủ công truyền thống*

Du lịch làng nghề là loại hình du lịch văn hóa tổng hợp đưa du khách đến tham quan làng nghề truyền thống. Ở một số huyện ven biển có nhiều làng nghề truyền thống, có thể kể đến như: Nghề làm hải sản khô, làm nước mắm, đóng ghe tàu... Ngoài việc mang lại giá trị về kinh tế, các làng nghề ven biển còn mang nhiều nét văn hóa đặc trưng có thể khai thác phát triển thành sản phẩm du lịch sinh thái cộng đồng. Trong bối cảnh kinh tế - xã hội hiện nay, hoạt động du lịch ngày càng phát triển và nhận được sự quan tâm của xã hội. Do đó, việc đưa nghề truyền thống vào khai thác trong hoạt động du lịch được xem như là một động thái tích cực nhằm đa dạng hóa sản phẩm, đáp ứng nhu cầu đa dạng từ phía khách du lịch. Hơn nữa, phát triển du lịch làng nghề góp phần bảo tồn và phát triển làng nghề truyền thống một cách bền vững.

### 1.3. Dân số, lao động và đô thị hóa

#### 1.3.1. Quy mô và mật độ dân số

Dân số trung bình cả nước năm 2022 là 99,5 triệu người, trong đó dân số các địa phương ven biển đạt 48,6 triệu người, chiếm 48,9% tổng dân số của cả nước; tỷ lệ tăng dân số là 0,79%, thấp hơn tỷ lệ tăng dân số của cả nước (0,98%).

**Biểu 1: Quy mô và tốc độ tăng dân số các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022**

	Dân số trung bình (Nghìn người)		Tốc độ tăng dân số (%)	
	Cả nước	Các địa phương ven biển	Cả nước	Các địa phương ven biển
2011	88.145,8	44.354,8	1,24	0,95
2012	89.202,9	44.756,3	1,20	0,91
2013	90.191,4	45.152,4	1,11	0,88
2014	91.203,8	45.509,1	1,12	0,79
2015	92.228,6	45.892,6	1,12	0,84
2016	93.250,7	46.286,6	1,11	0,86
2017	94.286,0	46.680,5	1,11	0,85
2018	95.385,2	47.079,2	1,17	0,85
2019	96.484,0	47.487,4	1,15	0,87
2020	97.582,7	47.881,2	1,14	0,83
2021	98.504,4	48.249,0	0,94	0,77
Sơ bộ 2022	99.474,4	48.628,6	0,98	0,79

Nguồn: Tổng cục Thống kê

Trong các địa phương ven biển, các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Phú Yên, Ninh Thuận, Bạc Liêu có dân số dưới 1 triệu người. TP. Hồ Chí Minh có quy mô dân số cao nhất cả nước với 9,4 triệu người, chiếm 19,3% tổng dân số của các địa phương ven biển; thấp nhất là Ninh Thuận với 598,7 nghìn người, chiếm 1,2%.

Mật độ dân số cả nước năm 2022 là 300 người/km<sup>2</sup>, tăng 35 người/km<sup>2</sup> so với năm 2011. Nước ta có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế biển, tạo điều kiện sống thuận lợi, cơ hội việc làm cho người lao động nên mật độ dân số của các địa phương ven biển năm 2022 là 354 người/km<sup>2</sup>, cao hơn mật độ dân số cả nước và cao hơn nhiều so với mật độ dân số trung bình của các địa phương khác (262 người/km<sup>2</sup>). TP. Hồ Chí Minh là địa phương đông dân nhất cả nước với mật độ dân số là 4.481 người/km<sup>2</sup>; tiếp đến là Hải Phòng 1.368 người/km<sup>2</sup>; Thái Bình 1.185 người/km<sup>2</sup>; Nam Định 1.125 người/km<sup>2</sup>; Đà Nẵng 950 người/km<sup>2</sup>; Tiền Giang 698 người/km<sup>2</sup>; tỉnh có mật độ thấp nhất trong 28 địa phương ven biển là Quảng Bình 114 người/km<sup>2</sup>. Điểm đáng chú ý giữa các địa phương ven biển là mật độ dân số chênh lệch khá lớn theo vùng, trong đó các địa phương ven biển vùng Đông Nam Bộ (gồm TP. Hồ Chí Minh và tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu) có mật độ dân số cao nhất (mật độ chung các địa phương ven biển vùng Đông Nam Bộ là 2.592 người/km<sup>2</sup>), tiếp đến là vùng Đồng bằng sông Hồng (663 người/km<sup>2</sup>), vùng Đồng bằng sông Cửu Long (368 người/km<sup>2</sup>), thấp nhất là vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung (215 người/km<sup>2</sup>).

### ***1.3.2. Lao động có việc làm***

Năm 2022, lực lượng lao động từ 15 tuổi trở lên của các địa phương ven biển là 25,2 triệu người, chiếm 48,7% tổng số lao động

từ 15 tuổi trở lên của cả nước. Giai đoạn 2011-2022, lực lượng lao động của các địa phương ven biển tăng liên tục qua các năm, riêng năm 2020 và năm 2021 đều giảm 2,3% do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên các doanh nghiệp phải cắt giảm lao động vì thiếu đơn hàng sản xuất.

Lao động có việc làm của các địa phương ven biển năm 2022 là 24,6 triệu người, chiếm 48,6% tổng số lao động có việc làm của cả nước. Có 5 địa phương có số lao động có việc làm trên 1 triệu người, trong đó, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có quy mô lao động cao nhất với 4,5 triệu người, chiếm 18,3% tổng số lao động có việc làm của các địa phương ven biển. Tốc độ tăng bình quân lao động có việc làm của các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 là 0,49%/năm, thấp hơn so với tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (0,83%).

Trong giai đoạn 2011-2022, cùng với xu thế chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên phạm vi cả nước, cơ cấu ngành kinh tế ở các địa phương ven biển có sự dịch chuyển theo xu hướng giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ. Trong xu thế chung đó, chuyển dịch lao động của các địa phương ven biển đã diễn ra mạnh mẽ, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế của địa phương. Năm 2022, lao động có việc làm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các địa phương ven biển là hơn 6 triệu người, chiếm 24,6% (giảm 20,4 điểm phần trăm so với năm 2011); khu vực công nghiệp và xây dựng là gần 8 triệu người, chiếm 32,5% (tăng 10,9 điểm phần trăm); khu vực dịch vụ là 10,6 triệu người, chiếm 42,9% (tăng 9,5

điểm phần trăm). Chuyển dịch lao động có việc làm ở một số tỉnh là: Sau 12 năm ở Quảng Ninh, lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản giảm 24,5 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 12,2 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 12,3 điểm phần trăm. Ở Hải Phòng lần lượt là: Giảm 20,9 điểm phần trăm; tăng 17,9 điểm phần trăm và tăng 3 điểm phần trăm. Ninh Bình: Giảm 30,7 điểm phần trăm; tăng 17 điểm phần trăm và tăng 13,7 điểm phần trăm. Hà Tĩnh: Giảm 39,2 điểm phần trăm; tăng 15,5 điểm phần trăm; tăng 23,7 điểm phần trăm. Bạc Liêu: Giảm 24,9 điểm phần trăm; tăng 11,6 điểm phần trăm và tăng 13,3 điểm phần trăm.

### ***1.3.3. Trình độ lao động***

Trình độ của người lao động là một trong những yếu tố quan trọng quyết định sự phát triển kinh tế - xã hội của một quốc gia hay vùng lãnh thổ. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của cả nước năm 2022 là 26,4%, tăng 10,8 điểm phần trăm so với năm 2011. Một số địa phương ven biển có tỷ lệ lao động qua đào tạo cao hơn mức chung của cả nước là: Đà Nẵng đạt 48,5%; Quảng Ninh 41,8%; Hải Phòng 36,5%; TP. Hồ Chí Minh 35,6%. So với năm 2011, tỷ lệ lao động qua đào tạo có bằng, chứng chỉ năm 2022 của một số địa phương tăng cao như: Hà Tĩnh tăng 18,4 điểm phần trăm; Đà Nẵng tăng 15,8 điểm phần trăm; Quảng Ngãi tăng 15,3 điểm phần trăm; Quảng Trị và Quảng Nam cùng tăng 14,1 điểm phần trăm. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ đạt thấp như Bến Tre đạt 11,9%, tăng 2,5 điểm phần trăm so với năm 2011; Tiền Giang là 13,3%, tăng 3,6 điểm phần trăm; Ninh Thuận và Sóc Trăng đạt lần lượt là 17,7% và 12%, cùng tăng 4 điểm phần trăm.



#### ***1.3.4. Tỷ lệ đô thị hóa<sup>4</sup>***

Các địa phương ven biển đã tự khẳng định vị trí, vai trò, chức năng trong quá trình hình thành và phát triển. Nhiều địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao, phát triển nhanh và trở thành động lực tăng trưởng kinh tế - xã hội của vùng và cả nước. Các đô thị ven biển Việt Nam phát triển theo hướng phát huy vai trò động lực kinh tế của từng đô thị như: Du lịch, khai thác dầu khí, hàng hải, đánh bắt xa bờ, nuôi trồng thủy sản... Năm 2022, tỷ lệ đô thị hóa của cả nước là 37,5%; ở các địa phương ven biển là 40,2%. Tuy nhiên, tốc độ đô thị hóa trung bình của các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 tăng 2,1%/năm, trong khi tốc độ đô thị hóa của cả nước tăng 2,9%/năm. Nguyên nhân chủ yếu do một số địa phương ven biển có hệ thống kết cấu hạ tầng yếu kém, thiếu đồng bộ, chưa hình thành nhiều khu đô thị để tập trung dân cư; thêm vào đó, quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa tại một số địa phương ven biển diễn ra chậm... đã làm ảnh hưởng tới tốc độ đô thị hóa chung của các địa phương ven biển.

Tỷ lệ đô thị hóa giữa các địa phương ven biển tương đối khác biệt. Năm 2022, có 5 địa phương có tỷ lệ đô thị hóa đạt trên 50% là Thừa Thiên - Huế 52,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu 60,4%; Quảng Ninh 67,3%; TP. Hồ Chí Minh 77,8%; Đà Nẵng 87,5%. Ngược lại, một số tỉnh, thành phố có tỷ lệ đô thị hóa thấp như Bến Tre 10,2%; Thái Bình 11,8%; Tiền Giang 15,2%; Nghệ An 15,5%. Các địa phương có tỷ lệ đô thị hóa cao đã thu hút được sự quan tâm của Chính phủ với nhiều văn bản, chính sách quan trọng định hướng phát triển. Chính phủ đã ban hành chính sách đặc thù để phát triển thể mạnh

---

<sup>4</sup> Sử dụng chỉ tiêu “Tỷ lệ dân số khu vực thành thị” thay thế cho “Tỷ lệ đô thị hóa”.

của một số địa phương ven biển như: Hải Phòng có thể mạnh về cảng biển, Thừa Thiên - Huế có thể mạnh phát triển du lịch biển, Thanh Hóa và Nghệ An có thể mạnh về công nghiệp ven biển... Những thế mạnh này đã được đặt ra trong Nghị quyết của Trung ương về phát triển kinh tế biển.

#### **1.4. Vai trò của kinh tế biển trong phát triển kinh tế - xã hội**

##### ***a) Góp phần chuyển dịch cơ cấu, tăng trưởng và phát triển kinh tế***

Phát triển kinh tế biển góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng khai thác lợi thế của các ngành kinh tế gắn với biển, đóng góp vào tăng trưởng kinh tế theo hướng bền vững.

Trong bối cảnh hội nhập kinh tế toàn cầu, sự phát triển của hệ thống thương mại quốc tế cho thấy hoạt động lưu chuyển hàng hoá giữa các quốc gia dựa vào vận tải biển là thế mạnh không thể thay thế trong quá trình phát triển kinh tế, các tuyến đường biển đã hình thành mạng lưới giao thông kết nối các quốc gia trên toàn cầu. Vận tải bằng đường biển có chi phí thấp nhất, phát triển vận tải biển thúc đẩy quá trình xuất, nhập khẩu hàng hoá, là động lực thúc đẩy phát triển các ngành kinh tế khác. Hệ thống giao thông biển đã trực tiếp kết nối với các trung tâm kinh tế, trung tâm công nghiệp lớn của đất nước, đã tạo ra lợi thế cạnh tranh cho các ngành sản xuất phục vụ xuất khẩu. Phát triển kinh tế biển góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu có giá trị như: thủy hải sản, khoáng sản, dầu mỏ..., tăng nguồn thu ngoại tệ cho nền kinh tế. Từ đó tạo điều kiện cho các địa phương bổ sung nguồn thu vào ngân sách, thúc đẩy tăng trưởng

kinh tế của địa phương, phát triển cơ sở hạ tầng, góp phần giải quyết các vấn đề xã hội và xóa đói giảm nghèo.

### ***b) Phát triển cơ sở hạ tầng đường thủy***

Vận tải biển cùng với hệ thống cảng biển đã hình thành mạng lưới giao thông kết hợp phục vụ nhu cầu lưu chuyển hàng hoá giữa các địa phương, các quốc gia. Hệ thống giao thông biển đã trực tiếp kết nối giữa các trung tâm kinh tế, trung tâm công nghiệp lớn, tham gia vào chuỗi cung ứng sản xuất toàn cầu.

Sự phát triển của hệ thống cảng biển cùng các tuyến giao thông đường bộ, đường sắt ven biển và kết nối với các vùng sâu trong nội địa cho phép vận chuyển nhanh chóng, thuận lợi hàng hóa xuất, nhập khẩu tới các địa phương, cũng như đi, đến các nước trong khu vực và toàn cầu. Phát triển vận tải biển thúc đẩy hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa, góp phần gia tăng kim ngạch xuất khẩu của nền kinh tế, đa dạng hóa các mặt hàng xuất khẩu có giá trị.

Sự phát triển và ngày càng mở rộng của hạ tầng giao thông đường biển đã đem lại những lợi ích thiết thực trong phát triển kinh tế tại các địa phương ven biển. Hệ thống kết cấu hạ tầng phục vụ các ngành kinh tế biển ngày càng phát triển: Phương tiện vận chuyển chủ yếu tàu biển được phát triển theo hướng chuyên dụng, đáp ứng được nhu cầu vận tải đa dạng các loại hàng hóa, hành khách; Hệ thống các loại hình cảng biển phục vụ hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và tiếp nhận hành khách; Dịch vụ vận tải biển, dịch vụ kinh tế biển phục vụ dịch vụ hậu cần hoạt động khai thác và chế biến, du lịch và các dịch vụ cứu hộ cứu nạn, thăm dò khai thác dầu khí...

***c) Góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập và nâng cao trình độ chuyên môn của người lao động***

Các ngành kinh tế tại các địa phương ven biển phát triển đã góp phần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tại chỗ, cũng như thu hút một số lượng lớn lao động từ các vùng lân cận để đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh trên địa bàn các địa phương ven biển, đồng thời làm tăng thu nhập cho người dân. Vai trò của kinh tế biển thể hiện qua việc khai thác và đưa vào sử dụng nguồn tài nguyên biển, vì vậy cần phải có nguồn lực lao động đầu vào. Nhờ đó, các ngành kinh tế biển đã đem lại thu nhập cho người dân, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống, làm giảm tỷ lệ thất nghiệp, đồng thời nâng cao chất lượng nguồn nhân lực thông qua các hoạt động phát triển ngành nghề liên quan đến biển.

***d) Đảm bảo an ninh quốc phòng, chủ quyền quốc gia***

Phát triển kinh tế biển không chỉ có ý nghĩa về mặt kinh tế, mà còn có ý nghĩa quan trọng đối với chính trị an ninh, quốc phòng, thực hiện nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ chủ quyền quốc gia. Biển, vùng biển đều là không gian chiến lược quan trọng đối với an ninh quốc phòng, dựa vào lợi thế của biển để phát triển kinh tế và củng cố an ninh quốc gia là những chiến lược quan trọng của các quốc gia có đường bờ biển, cũng như các quốc gia phụ thuộc nhiều vào biển.

***e) Hội nhập kinh tế quốc tế***

Hội nhập quốc tế tạo nên sự phát triển thương mại tự do, mở ra cơ hội giao thương hàng hóa, ngành kinh tế biển của các nước phát triển mạnh, từ đó tác động tích cực đến hoạt động sản xuất phục vụ

xuất, nhập khẩu. Môi trường quốc tế thuận lợi sẽ thúc đẩy kinh tế biển phát triển mạnh và ngược lại sẽ kìm hãm sự phát triển bền vững kinh tế biển của các vùng biển, các quốc gia, các địa phương. Vận tải biển là một dẫn chứng cho việc kinh tế biển có vai trò quan trọng trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế của các quốc gia ven biển trên thế giới. Mạng lưới giao thông biển đã kết nối hoạt động sản xuất hàng hóa, dịch vụ của các quốc gia, hình thành chuỗi giá trị sản xuất toàn cầu. Các ngành kinh tế biển đã mở ra cơ hội hợp tác quốc tế cho các ngành sản xuất nội địa thông qua hoạt động xuất, nhập khẩu hàng hóa và dịch vụ, tăng cường khai thác và chế biến nguồn tài nguyên từ biển, giữ gìn an ninh, chủ quyền quốc gia và bảo đảm an toàn cho các hoạt động kinh tế trên biển.

Phát triển kinh tế - xã hội ở ven biển sẽ không chỉ tạo ra tiềm lực vật chất phục vụ cho các hoạt động của các ngành kinh tế khác, mà còn tạo ra cơ hội trong xây dựng và phát triển các mối quan hệ hợp tác kinh tế quốc tế, là cơ sở để tiếp nhận các thành tựu khoa học kỹ thuật và tham gia vào quá trình sản xuất của các ngành kinh tế biển. Đồng thời, hợp tác quốc tế sẽ tác động tích cực thúc đẩy, tạo điều kiện cho các sản phẩm thuộc lĩnh vực kinh tế biển của địa phương tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, nâng cao giá trị gia tăng, đóng góp vào tăng trưởng của nền kinh tế.

**Chương II**

**THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN**

**KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN**

**GIAI ĐOẠN 2011-2022**

**2.1. Quan điểm, định hướng và chính sách phát triển kinh tế biển**

**2.1.1. Quan điểm, định hướng của Đảng về kinh tế biển**

Kinh tế biển có thể hiểu là các hoạt động kinh tế diễn ra trên biển và các hoạt động kinh tế trực tiếp liên quan đến khai thác biển ở dải đất liền ven biển. Nhận thức về kinh tế biển phải căn cứ vào xu thế của thế giới, thực trạng kinh tế - xã hội và hội nhập quốc tế của Việt Nam để hoạch định chiến lược phát triển kinh tế biển phù hợp.

Trước đổi mới, Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ V (1982) Đảng ta nhận thức về kinh tế biển là các hoạt động “đẩy mạnh đánh bắt, nuôi thủy sản ở các vùng nước mặn, nước lợ và nước ngọt”. Trong thời kì đổi mới, kinh tế biển được nhận thức rõ hơn đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và quốc phòng, an ninh.

Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VII (1991), trong chiến lược ổn định và phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2000 xác định: “Từng bước khai thác toàn diện các tiềm năng to lớn của kinh tế biển, phát triển kinh tế ở hải đảo, làm chủ lãnh hải và thềm lục địa, thực hiện chủ quyền đối với vùng đặc quyền kinh tế”. Các địa phương ven biển phát huy thuận lợi mở cửa ra bên ngoài, điều

chính phương hướng sản xuất và xây dựng thích nghi với điều kiện bất lợi về thiên tai, phát triển và bảo vệ kinh tế gắn với củng cố quốc phòng, an ninh.

Tại Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ VIII (1996), chủ trương phát triển kinh tế biển với phương châm “phát triển đồng bộ và hiện đại hóa kết cấu hạ tầng ven biển và các huyện đảo, gắn với vùng kinh tế trọng điểm. Hình thành các trung tâm kinh tế biển, các đô thị lớn, các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu du lịch và thương mại...”. Như vậy, điểm mới trong quan điểm của Đảng về phát triển kinh tế biển ở Đại hội VIII là phát triển kinh tế biển nhằm phục vụ mục tiêu công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thực hiện mục tiêu trở thành một quốc gia mạnh về biển và giàu lên từ biển, Đại hội IX của Đảng (tháng 4/2001) khẳng định: “Xây dựng chiến lược phát triển kinh tế biển và hải đảo, phát huy thế mạnh đặc thù của hơn một triệu km<sup>2</sup> thềm lục địa. Tăng cường điều tra cơ bản làm cơ sở cho các quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế biển. Đẩy mạnh công tác nuôi trồng, khai thác và chế biến hải sản; thăm dò khai thác, chế biến dầu khí; phát triển đóng tàu thuyền và vận tải biển, mở mang du lịch”. Đảng ta đã nhận thức về phát triển kinh tế biển là vấn đề quan trọng đối với chiến lược phát triển kinh tế quốc gia, vì thế cần thiết phải có một chiến lược phát triển kinh tế biển một cách bền vững.

Đại hội X của Đảng đưa ra quan điểm chỉ đạo phát triển mạnh kinh tế biển đối với các thành phố ven biển và hải đảo, các địa phương có tiềm năng, lợi thế về biển. Đại hội XI của Đảng một lần nữa khẳng định: “Phát triển mạnh mẽ kinh tế biển tương xứng với

vị thế và tiềm năng biển của nước ta, gắn phát triển kinh tế biển với bảo đảm quốc phòng, an ninh, bảo vệ vùng biển.

Đại hội XII (tháng 01/2016), Đảng chủ trương “Phát triển mạnh kinh tế biển nhằm tăng cường tiềm lực kinh tế quốc gia và bảo vệ chủ quyền biển đảo. Chú trọng phát triển các ngành công nghiệp dầu khí, đánh bắt xa bờ và hậu cần nghề cá, kinh tế hàng hải (kinh doanh dịch vụ cảng biển, đóng và sửa chữa tàu, vận tải biển), du lịch biển, đảo. Có cơ chế tạo bước đột phá về tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu kinh tế biển, thu hút mạnh hơn mọi nguồn lực đầu tư để phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, khai thác tài nguyên biển, đảo một cách bền vững”. Đây là điểm mới trong tư duy của Đảng về phát triển kinh tế biển. Quan điểm trên phù hợp với tình hình thực tiễn thế giới và Việt Nam hiện nay.

Trên cơ sở quan điểm Đại hội XII, tổng kết 10 năm thực hiện Nghị quyết Trung ương 4 khóa X về Chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020. Hội nghị lần thứ 8 Ban Chấp hành Trung ương khóa XII (tháng 10/2018) về “Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045” với quan điểm: “Việt Nam phải trở thành quốc gia mạnh về biển, giàu từ biển, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh và an toàn; phát triển bền vững kinh tế biển gắn với bảo đảm quốc phòng, an ninh...”. Điểm mới trong Hội nghị Trung ương 8 khóa XII về chiến lược biển là mục tiêu phát triển bền vững kinh tế biển. Đây là vấn đề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng cho phát triển kinh tế đất nước, tiếp thêm sức mạnh cho dân tộc ta trong cuộc đấu tranh bảo vệ chủ quyền biển, đảo trước mắt và lâu dài.



### ***2.1.2. Một số chính sách của Chính phủ triển khai các Nghị quyết của Đảng về phát triển kinh tế biển***

- Ngày 22/9/1997, Bộ Chính trị ban hành Chỉ thị số 20-CT/TW về đẩy mạnh phát triển kinh tế biển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

- Nghị quyết số 09-NQ/TW ngày 9/2/2007 “Về chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020”, xác định các quan điểm chỉ đạo về định hướng chiến lược biển Việt Nam đến năm 2020.

- Quyết định số 373/QĐ-TTg ngày 23/3/2010 phê duyệt Đề án đẩy mạnh công tác tuyên truyền về quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững biển và hải đảo Việt Nam.

- Nghị định 67/2014/NĐ-CP ngày 7/7/2014 của Chính phủ về một số chính sách phát triển thủy sản được ban hành nhằm khẩn trương xây dựng một đội tàu đánh bắt xa bờ hiện đại vừa phát triển kinh tế biển, vừa khẳng định và bảo vệ chủ quyền biển đảo.

- Ngày 05/3/2020, Chính phủ đã thông qua Nghị quyết số 26/NQ-CP ban hành Kế hoạch tổng thể và kế hoạch 5 năm của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22 tháng 10 năm 2018 của Hội nghị lần thứ tám Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

- Trước diễn biến của đại dịch Covid-19, ngày 24/11/2021, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành Chỉ thị số 31/CT-TTg về đổi mới và tăng cường tổ chức thực hiện Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045. Trong đó chỉ thị các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, UBND

các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có biển cần nỗ lực cao, đổi mới sáng tạo, quyết tâm lớn, hành động quyết liệt, hiệu quả, có trọng tâm, trọng điểm, xử lý dứt điểm, không để kéo dài các nhiệm vụ được giao.

Chính sách, đường lối phát triển kinh tế biển của Đảng và Chính phủ trong thời gian qua đã tác động tích cực đến kinh tế - xã hội các địa phương ven biển. Nhờ đó, các địa phương ven biển đã tận dụng được những tiềm năng, lợi thế, các chính sách đặc thù trong phát triển kinh tế - xã hội và đạt được nhiều kết quả quan trọng.

## **2.2. Thực trạng phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022**

### ***2.2.1. Vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn các địa phương ven biển***

#### ***a) Vốn đầu tư thực hiện***

Trong những năm qua, các địa phương ven biển đã trở thành điểm đến tin cậy của các nhà đầu tư trong nước và nước ngoài, thu hút vốn đầu tư với quy mô ngày càng lớn. Môi trường đầu tư của các địa phương ven biển ngày càng được cải thiện, vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn tăng nhanh qua các năm, tập trung vào các dự án hạ tầng quan trọng và thiết yếu.

Tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội giai đoạn 2011-2022 của các địa phương ven biển đạt 14.158,9 nghìn tỷ đồng, bằng 51,2% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh có vốn đầu tư cao nhất, đạt 3.801,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 13,7% tổng vốn đầu tư của 63 tỉnh và chiếm 26,8% của các địa phương ven biển. Tiếp đến Thanh Hóa đạt 1.185,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,3% và 8,4%; Hải Phòng đạt

1.054,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,8% và 7,4%; Quảng Ninh đạt 739,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,7% và 5,2%; Nghệ An đạt 624,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 2,3% và 4,4%; Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 547,2 nghìn tỷ đồng, chiếm 2% và 3,9%; Hà Tĩnh đạt 505 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,8% và 3,6%; Thái Bình đạt 457,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,7% và 3,2%; Đà Nẵng đạt 409,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 1,5% và 2,9%...

Cùng với sự tăng lên về quy mô, tốc độ tăng vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn ở mức khá cao, phản ánh nhu cầu đầu tư, phát triển kinh tế - xã hội ở các địa phương ven biển. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, tốc độ tăng vốn đầu tư trên địa bàn của các địa phương ven biển đạt 9,8%/năm, thấp hơn mức tăng 10,4%/năm của cả nước. Một số địa phương có tốc độ tăng vốn đầu tư bình quân giai đoạn 2011-2022 ở mức cao như: Bạc Liêu tăng 18,1%; Quảng Bình tăng 17,8%; Hải Phòng tăng 16,7%; Trà Vinh tăng 16,3%; Quảng Trị tăng 15,6%; Thanh Hóa tăng 14%... Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tốc độ tăng vốn đầu tư ở mức thấp như: Ninh Bình tăng 1,9%; Đà Nẵng tăng 4,3%; Bà Rịa - Vũng Tàu tăng 4,9%; TP. Hồ Chí Minh tăng 5,8%; Cà Mau tăng 6,4%...

#### *- Chuyển dịch vốn đầu tư*

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế dẫn tới chuyển dịch vốn đầu tư trong các ngành kinh tế. Đối với cơ cấu ngành, vốn đầu tư vào ngành nào, quy mô và hiệu quả sử dụng vốn đầu tư... đều ảnh hưởng đến tốc độ phát triển, đến khả năng tăng cường cơ sở vật chất của từng ngành và góp phần tạo tiền đề vật chất để phát triển các ngành mới... Do đó, chuyển dịch vốn đầu tư đồng thời tác động làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế ngành.

Trên phạm vi cả nước, năm 2011, vốn đầu tư vào khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 5,4% tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội, khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 42%, khu vực dịch vụ chiếm 52,6%. Đến năm 2022, có sự chuyển dịch khi tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp và xây dựng giảm so với năm 2011, lần lượt là giảm 1,6 điểm phần trăm và 2,7 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ tăng 4,3 điểm phần trăm. Cùng với xu hướng dịch chuyển vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội của cả nước, ở các địa phương ven biển có sự chuyển dịch mạnh mẽ. Năm 2022, vốn đầu tư khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các địa phương ven biển chiếm 2,1% so với tổng vốn đầu tư thực hiện toàn xã hội cả nước<sup>5</sup>, giảm 1 điểm phần trăm so với năm 2011; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 17,6%, giảm 3,6 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 29,9%, tăng 2,6 điểm phần trăm.

### ***b) Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài***

Đối với Việt Nam, FDI có vai trò quan trọng trong hoạt động cung cấp vốn, công nghệ và mở rộng quy mô sản xuất, tạo ra những năng lực sản xuất mới, nâng cao khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp Việt Nam trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế.

Năm 2011, cả nước có 1.186 dự án đầu tư với tổng vốn đăng ký đạt 15,6 tỷ USD. Năm 2019, có 4.028 dự án đầu tư với tổng số vốn đăng ký đạt 38,9 tỷ USD, gấp 3,4 lần về số dự án và 2,5 lần về số vốn đăng ký so với năm 2011; trong đó các địa phương ven biển đạt 15,1 tỷ USD, gấp 2,1 lần về số vốn và 1.819 dự án, gấp 3,3 lần. Trong các năm dịch Covid-19 diễn biến phức tạp trên thế giới cũng như ở trong nước, Việt Nam vẫn là điểm sáng, lần đầu tiên lọt vào

---

<sup>5</sup> Tổng vốn đầu tư thực hiện của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

danh sách 20 nước dẫn đầu thế giới về thu hút đầu tư nước ngoài. Năm 2021, vốn đầu tư nước ngoài vào Việt Nam đạt 38,9 tỷ USD, tăng 25,2% so với năm 2020, trong đó các địa phương ven biển đạt 19,1 tỷ USD, gấp 1,2 lần. Điều này cho thấy các nhà đầu tư nước ngoài đặt niềm tin rất lớn vào môi trường đầu tư Việt Nam.

Năm 2022, nhờ chủ trương mở cửa trở lại nền kinh tế sau thời gian ảnh hưởng của dịch Covid-19 và những chính sách thu hút đầu tư hấp dẫn, dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam đã khởi sắc trở lại. Tổng vốn đầu tư nước ngoài đăng ký vào Việt Nam đạt 29,3 tỷ USD với 2.169 dự án đầu tư được cấp mới, giảm 24,6% về vốn và tăng 19,3% về số dự án. Tổng vốn đầu tư nước ngoài vào các địa phương ven biển đạt 13 tỷ USD, chiếm 44,5% cả nước và giảm 31,9% so với năm trước, 1.249 dự án đăng ký mới, chiếm 57,6% và tăng 44,6%. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh đạt 4,5 tỷ USD với 986 dự án; Quảng Ninh 2,4 tỷ USD với 9 dự án; Hải Phòng 2,1 tỷ USD với 93 dự án; Nghệ An 961,9 triệu USD với 22 dự án. Tuy nhiên, vẫn còn một số địa phương chưa khai thác được thế mạnh để thu hút vốn đầu tư FDI như Khánh Hòa đạt 9,1 triệu USD với 1 dự án; Trà Vinh 3 triệu USD với 1 dự án đầu tư.

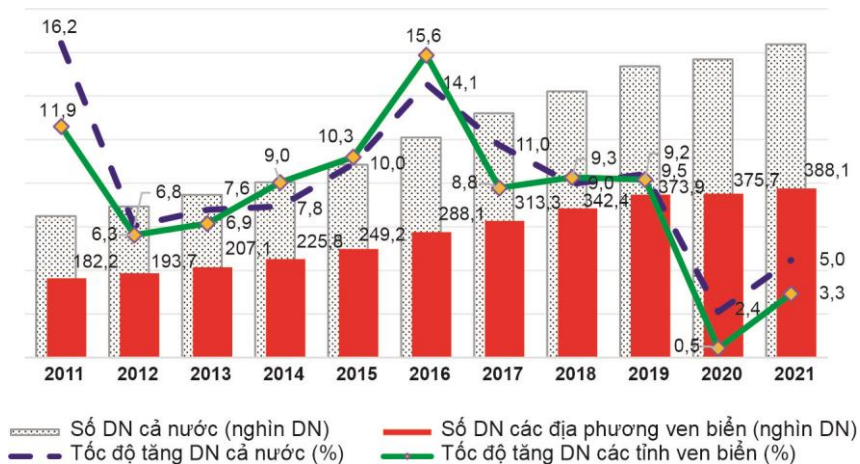
Trình độ phát triển giữa các địa phương trong cả nước còn chênh lệch nên cần thu hút FDI nhằm cân đối, hợp lý giữa các vùng, miền cho phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của cả nước trong giai đoạn tới. Những địa phương có kết cấu hạ tầng tương đối hiện đại và nguồn nhân lực có chất lượng nên tập trung thu hút các dự án công nghệ cao, công nghệ mới, dự án nghiên cứu phát triển, dịch vụ hiện đại. Những địa phương có điều kiện còn khó khăn, cần tiếp tục thu hút các dự án FDI vào những ngành thâm dụng lao động nhưng phải bảo đảm các điều kiện về công nghệ, môi trường, tiết kiệm năng lượng.

## 2.2.2. Thực trạng phát triển doanh nghiệp

### a) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh

Cùng với xu thế phát triển chung của doanh nghiệp cả nước, tổng số doanh nghiệp (DN) đang hoạt động sản xuất kinh doanh (SXKD) các địa phương ven biển năm 2021 là 465,4 nghìn DN, chiếm 54,3% số DN đang hoạt động SXKD của cả nước, tăng 4,7% so với năm trước và gấp 2,6 lần năm 2011. Về DN đang hoạt động có kết quả SXKD, năm 2021 các địa phương ven biển có 388,1 nghìn DN, tăng 3,3% so với năm trước và gấp 2,1 lần năm 2011. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2021, số DN đang hoạt động có kết quả SXKD tại các địa phương ven biển chiếm 55,7% tổng số DN đang hoạt động có kết quả SXKD của cả nước.

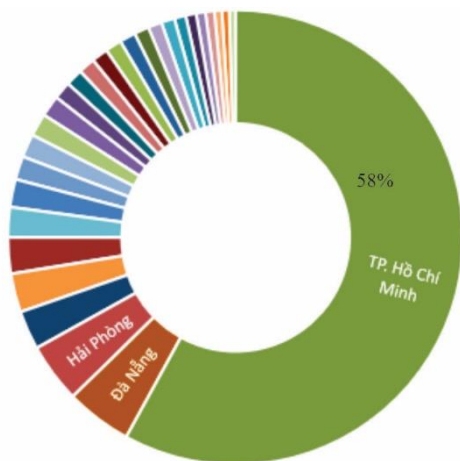
**Hình 1: Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2021, tốc độ tăng doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD tại thời điểm 31/12 hằng năm của các địa phương ven biển là 8,2%, thấp hơn 0,8 điểm phần trăm so với tốc độ tăng bình quân của cả nước. TP. Hồ Chí Minh là địa phương có số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả SXKD lớn nhất với 165,5 nghìn DN, chiếm 58% tổng số DN có kết quả SXKD của các địa phương ven biển; Đà Nẵng 13,4 nghìn DN, chiếm 4,7%; Hải Phòng 12,1 nghìn DN, chiếm 4,2%; các tỉnh còn lại chiếm 33,1%.

**Hình 2: Cơ cấu doanh nghiệp hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 của các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2021**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

***b) Mật độ doanh nghiệp bình quân 1.000 dân***

Doanh nghiệp thành lập mới cũng như doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tăng nhanh, dẫn đến mật độ doanh nghiệp bình quân 1000 dân tại các địa phương ven biển có xu hướng tăng qua các năm.

Năm 2022, các địa phương ven biển có bình quân 9,9 DN đang hoạt động trên 1.000 dân, gấp 1,1 lần bình quân chung của cả nước (9 DN) và gấp 2,4 lần năm 2011. Một số địa phương có mật độ DN đang hoạt động trên 1000 dân cao hơn bình quân cả nước là: TP. Hồ Chí Minh 29,2 DN, tăng 15,5 DN so với năm 2011; Đà Nẵng 20,8 DN, tăng 12,5 DN; Bà Rịa - Vũng Tàu 10,1 DN, tăng 6,4 DN; Hải Phòng 9,9 DN, tăng 5,9 DN. Đây là các thành phố lớn, có hệ thống cơ sở hạ tầng tương đối đồng bộ và phát triển hơn hẳn so với các địa phương khác trên cả nước, có tiềm năng kinh tế lớn và có các nguồn lực cần thiết về cơ sở vật chất, kỹ thuật cho các hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, các địa phương này có điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp hoạt động, dẫn tới mật độ doanh nghiệp ở mức cao so với mức bình quân chung cả nước. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tỷ lệ DN đang hoạt động bình quân 1000 dân năm 2022 tăng rất thấp so với năm 2011: Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Cà Mau và Tiền Giang cùng tăng 1,4 DN; Trà Vinh tăng 1,6 DN; Nam Định tăng 2,1 DN.

***c) Lao động, doanh thu thuần của các doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh***

- Lao động

Năm 2021, các địa phương ven biển có 6,5 triệu lao động đang làm việc trong các DN đang hoạt động có kết quả SXKD, chiếm 43,7% tổng số lao động của cả nước (14,8 triệu người) và gấp 1,3 lần năm 2011; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2021, tăng 2,3%. TP. Hồ Chí Minh có số lao động trong các DN đang hoạt



động có kết quả sản xuất kinh doanh là 2,7 triệu lao động, chiếm 41,7% tổng số lao động các địa phương ven biển; tiếp theo là Hải Phòng 513,1 nghìn lao động, chiếm 7,9%; Thanh Hóa 355,1 nghìn lao động, chiếm 5,5%... So với năm 2011, Quảng Ngãi và Thanh Hóa là 2 địa phương có số lao động đang làm việc trong DN năm 2021 tăng cao nhất trong các địa phương ven biển, cùng gấp 2,1 lần; Nam Định, Bến Tre, Quảng Nam cùng gấp 1,8 lần; Cà Mau, Quảng Ninh, Quảng Bình, TP. Hồ Chí Minh, Đà Nẵng, Khánh Hòa cùng gấp 1,1 lần; Quảng Trị chỉ bằng 0,9 lần. Sóc Trăng là địa phương có tốc độ tăng lao động bình quân giai đoạn 2011-2021 cao nhất trong các địa phương ven biển với 11,2%/năm, tiếp theo là Bến Tre 8,3%/năm, Tiền Giang 7,6%/năm.

#### - Doanh thu thuần

Doanh thu thuần của DN đang hoạt động SXKD có xu hướng ngày càng tăng. Năm 2021, tổng doanh thu thuần của toàn bộ khu vực DN đang hoạt động có kết quả SXKD các địa phương ven biển đạt 12,75 triệu tỷ đồng, bằng 42% tổng doanh thu của DN đang hoạt động có kết quả SXKD của cả nước và gấp 2,6 lần năm 2011. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh là địa phương có doanh thu thuần cao nhất đạt 6,7 triệu tỷ đồng, chiếm 52,3% tổng doanh thu các địa phương ven biển; tiếp đến là Hải Phòng đạt 1,1 triệu tỷ đồng, chiếm 8,7%; Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 614 nghìn tỷ đồng, chiếm 4,8%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011- 2021, tốc độ tăng doanh thu thuần của DN các địa phương ven biển đang hoạt động có kết quả SXKD đạt 11,8%. Trong đó, Hà Tĩnh có tốc độ tăng bình quân cao nhất, đạt 24,4%/năm; tiếp đến là Thanh Hóa đạt 19,7%/năm; Ninh Bình 19,6%/năm.

### 2.2.3. Lĩnh vực kinh tế

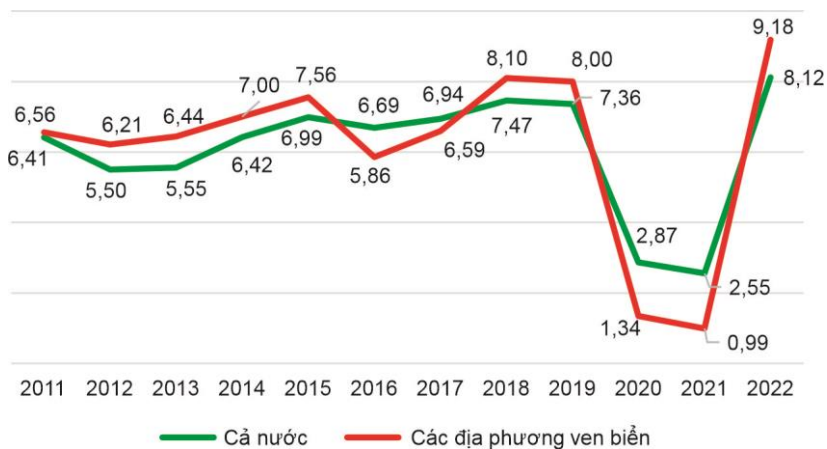
#### 2.2.3.1. Tăng trưởng và phát triển kinh tế

##### a) Tăng trưởng một số chỉ tiêu kinh tế vĩ mô

##### - Tốc độ tăng GRDP các địa phương ven biển

Cùng với xu hướng phát triển của toàn nền kinh tế, những năm gần đây, tăng trưởng của vùng ven biển cũng có xu hướng ngày càng tăng. Bình quân giai đoạn 2011-2015, GRDP của các địa phương ven biển tăng 6,75%/năm, cao hơn tốc độ tăng GDP cả nước 0,58 điểm phần trăm; bình quân giai đoạn 2016-2020 tăng 5,95%/năm, thấp hơn tốc độ tăng GDP 0,30 điểm phần trăm do ảnh hưởng chung của tình trạng xâm nhập mặn nghiêm trọng tại vùng Đồng bằng sông Cửu Long và ảnh hưởng tiêu cực của dịch Covid-19 trong thời gian qua.

**Hình 3: Tăng trưởng GRDP các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

Năm 2021, các quốc gia trên thế giới đẩy mạnh chương trình tiêm chủng vắc - xin phòng chống dịch Covid-19 nhưng sự xuất hiện các biến chủng mới khiến quá trình phục hồi kinh tế có dấu hiệu chậm lại. Trong nước, dịch Covid-19 bùng phát và diễn biến phức tạp đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến tăng trưởng kinh tế của cả nước, trong đó có các địa phương ven biển. Năm 2022, dịch Covid-19 được kiểm soát, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội của Chính phủ được triển khai quyết liệt, góp phần tích cực vào quá trình khôi phục và phát triển hoạt động sản xuất kinh doanh. GDP năm 2021 tăng 2,55% và năm 2022 tăng 8,12%; trong đó GRDP các địa phương ven biển tăng 0,99% và 9,18%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, GRDP của các địa phương ven biển tăng 6,12%, cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (6,06%).

Trong giai đoạn 2011-2022, GRDP tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giảm nhiều nhất so với các địa phương ven biển khác. Nguyên nhân chủ yếu do sản lượng khai thác dầu thô của tỉnh những năm gần đây sụt giảm trong bối cảnh biến động mạnh của giá dầu thế giới, không khai thác thêm được các mỏ mới trong khi trữ lượng khai thác các mỏ hiện hành đã giảm. Cụ thể, GRDP của tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu năm 2016 giảm 3,21% so với năm 2015; năm 2017 giảm 3,76%; do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên năm 2020 giảm 9,13% và năm 2021 giảm 5,68%. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, GRDP của tỉnh chỉ tăng 0,43%. Một số tỉnh có tốc độ tăng GRDP bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022 đạt thấp so với bình quân chung của các địa phương ven biển là: Cà Mau 4,04%; Quảng Ngãi 4,28%; Sóc Trăng 5,10%; Bến Tre 5,20%. Nguyên nhân chủ yếu do: Tốc độ tăng bình quân mỗi năm

của các khu vực kinh tế chiếm tỷ trọng lớn trong GRDP của các địa phương này đạt thấp (tốc độ tăng bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022 khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của Cà Mau đạt 3,97%/năm; Sóc Trăng đạt 3,21%/năm; khu vực dịch vụ của Bến Tre tăng 5,43%/năm; khu vực công nghiệp và xây dựng của Quảng Ngãi tăng 6,04%/năm). Bên cạnh đó, cơ sở hạ tầng của các địa phương này chưa phát triển đồng bộ để thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài cũng như thu hút khách du lịch, chưa tận dụng và khai thác được lợi thế tự nhiên ven biển trong tăng trưởng và phát triển kinh tế, vì vậy tốc độ tăng GRDP bình quân mỗi năm ở mức thấp so với mức bình quân chung của các địa phương ven biển.

Ngược lại, Hải Phòng là một điểm sáng khi tăng trưởng GRDP thuộc nhóm các địa phương dẫn đầu cả nước. Trong đó, năm 2019, GRDP của Hải Phòng tăng 17,02%; năm 2021 tăng 12,86% và cao nhất trong 63 địa phương; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, tăng 10,75%. Kết quả này cho thấy Hải Phòng đã phát huy các động lực tăng trưởng, tận dụng lợi thế ven biển để phát triển kinh tế. Cùng với Hải Phòng, một số địa phương có tốc độ tăng GRDP ở mức cao, đóng góp vào mức tăng chung của các địa phương ven biển là: Thanh Hóa 9,57%; Hà Tĩnh 9,54%; Quảng Ninh 8,85%; Ninh Thuận 8,45%; Quảng Nam 8,32%...

Số liệu trên cho thấy, có sự chênh lệch lớn trong tăng trưởng kinh tế của các địa phương ven biển, có những địa phương đã phát huy được tiềm năng, thế mạnh để thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả nước nói chung, tuy nhiên có những địa phương vẫn chưa phát huy được các thế mạnh của tài nguyên biển.

(1) Đóng góp của các địa phương ven biển vào tăng trưởng GDP cả nước<sup>6</sup>

Vai trò của kinh tế các địa phương ven biển ngày càng quan trọng đối với kinh tế cả nước, đóng góp tỷ lệ lớn trong GDP và là động lực chủ yếu góp phần phát triển kinh tế - xã hội của đất nước. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2015, tăng trưởng của các địa phương ven biển đóng góp 50,33% vào tăng trưởng cả nước; giai đoạn 2016-2020 đóng góp 47,11%; tính chung giai đoạn 2011-2022 đóng góp 47,60%.

TP. Hồ Chí Minh là đô thị hạt nhân của vùng Đông Nam Bộ, đồng thời là một cực kinh tế biển lớn nhất của cả nước. Bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2022, tăng trưởng GRDP của Thành phố đạt 6,06%, tương đương tốc độ tăng GDP bình quân năm của toàn nền kinh tế nhưng đóng góp của TP. Hồ Chí Minh vào tăng trưởng GDP cả nước đạt 16,82%, cao nhất trong 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế đúng hướng, tăng trưởng kinh tế khá cao trong thời gian qua nên đóng góp của Thành phố cho vùng kinh tế ven biển và cả nước ngày càng lớn, vai trò là động lực thu hút, lan tỏa của Thành phố ngày càng rõ rệt.

Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, một số địa phương ven biển có nhiều đóng góp tích cực vào tăng trưởng GDP của cả nước là: Hải Phòng đóng góp 5,42%; Quảng Ninh 3,11%; Thanh Hóa 2,86%; Nghệ An 1,72%; Quảng Nam 1,39%; Đà Nẵng 1,24%; Thái Bình 1,16%; Hà Tĩnh 1,13%; Khánh Hòa 0,81%... Về mặt địa kinh tế, với lợi thế là thành phố ven biển, hội tụ đủ 5 loại hình giao thông (đường bộ, đường sắt, đường biển, đường thủy nội

---

<sup>6</sup> Tổng GRDP của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

địa và đường hàng không), Hải Phòng không chỉ đóng vai trò trung tâm kinh tế khu vực đồng bằng sông Hồng mà còn quan hệ thương mại với các nước trong khu vực và trên thế giới. Hải Phòng đã xây dựng kế hoạch phối hợp với Hà Nội và các tỉnh, thành phố trong cả nước (trước hết là các tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ) trong phát triển các lĩnh vực công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ. Đây là những điểm mạnh giúp Hải Phòng giữ được đà tăng trưởng. Ngành công nghiệp không khói của tỉnh Quảng Ninh đã có những bước phát triển đáng ghi nhận, trở thành một trung tâm du lịch quốc tế, một trọng điểm du lịch hàng đầu quốc gia. Tỉnh Quảng Nam nổi bật lên vai trò quan trọng của khu kinh tế mở Chu Lai, trong đó một số ngành của khu kinh tế này đã tạo ra sản phẩm công nghiệp chủ lực, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế của tỉnh. Đặc biệt khu phức hợp ô tô Chu Lai Trường Hải đã góp phần phát triển ngành công nghiệp cơ khí ô tô Việt Nam, tạo ra một số sản phẩm công nghiệp có giá trị lớn, có thể tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tăng trưởng của Đà Nẵng mang tính đa dạng, các ngành công nghiệp, dịch vụ, du lịch và thương mại chiếm tỷ trọng cao trong GDP, trong đó du lịch chiếm tỷ trọng lớn nhất; ứng dụng chuyển đổi số được đầu tư mạnh mẽ. Với các giải pháp đồng bộ, toàn diện, những năm gần đây, Thanh Hóa đã nổi lên như là một điểm sáng trong bức tranh phát triển kinh tế - xã hội chung của cả nước... Trong đó, du lịch là ngành kinh tế mũi nhọn, từng bước khẳng định được vai trò, vị thế đặc biệt quan trọng trong phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

(2) Đóng góp của các khu vực kinh tế vào tăng trưởng của các địa phương ven biển

Năm 2022, đóng góp của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản vào tăng trưởng chung của các địa phương ven biển đạt 0,35

điểm phần trăm, giảm 0,35 điểm phần trăm so với năm 2011 do xu hướng chuyển dịch cơ cấu giữa các khu vực kinh tế, ảnh hưởng của biến đổi khí hậu; dịch bệnh diễn biến phức tạp trên cây trồng, vật nuôi... Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản đóng góp vào tăng trưởng GRDP các địa phương ven biển 0,41 điểm phần trăm.

Khu vực công nghiệp và xây dựng có nhiều đóng góp vào tăng trưởng GRDP của các địa phương ven biển. Trong đó, năm 2011 đóng góp 1,96 điểm phần trăm; đến năm 2022 đạt 3,26 điểm phần trăm; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, khu vực công nghiệp và xây dựng đóng góp 2,16 điểm phần trăm.

Bên cạnh những đóng góp tích cực từ khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp và xây dựng, tăng trưởng của các địa phương ven biển có sự đóng góp lớn từ khu vực dịch vụ do hoạt động du lịch ngày càng phát triển, đem lại nguồn lợi lớn. Năm 2011, khu vực dịch vụ đóng góp 3,49 điểm phần trăm vào tăng trưởng GRDP cho các địa phương ven biển; năm 2022, đóng góp 4,90 điểm phần trăm; bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, khu vực dịch vụ đóng góp 2,97 điểm phần trăm.

#### *b) Mật độ kinh tế của các địa phương ven biển<sup>7</sup>*

Mật độ kinh tế ở các địa phương ven biển có xu hướng tăng đều qua các năm với động thái thay đổi khá tích cực, thể hiện trong sự so sánh với mật độ kinh tế của cả nước. Tuy nhiên, mật độ kinh tế có sự chênh lệch lớn giữa các địa phương.

---

<sup>7</sup> Theo quan điểm địa kinh tế mới, mật độ kinh tế là một khái niệm phản ánh quy mô, hiệu quả hoạt động kinh tế và độ hấp dẫn kinh tế của các vùng địa lý; được tính bằng tổng sản phẩm trong nước/tổng sản phẩm trong vùng chia cho diện tích của cả nước/của vùng, đơn vị tính là GDP/km<sup>2</sup> hoặc GRDP/km<sup>2</sup>.

**Biểu 2: Mật độ kinh tế của các địa phương ven biển năm 2011 và 2022**

	Diện tích (Km <sup>2</sup> )		Mật độ kinh tế (Tỷ đồng/km <sup>2</sup> )	
	2011	2022	2011	2022
<b>Cả nước</b>	<b>330.951,0</b>	<b>331.345,7</b>	<b>10,7</b>	<b>28,8</b>
Các địa phương ven biển	136.778,0	137.245,8	13,7	35,3

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Năm 2022, mật độ kinh tế của các địa phương ven biển đạt 35,3 tỷ đồng/km<sup>2</sup>, gấp 2,58 lần năm 2011 và gấp 1,22 lần mật độ kinh tế bình quân chung cả nước.

Nhiều địa phương có mật độ kinh tế cao, do tập trung đầu tư kết cấu hạ tầng hiện đại và đồng bộ, xây dựng mối liên kết chặt chẽ giữa cảng biển và dịch vụ logistic đã góp phần làm gia tăng mật độ kinh tế, tăng mức độ hấp dẫn của các địa phương, cụ thể: TP. Hồ Chí Minh đạt 714,4 tỷ đồng/km<sup>2</sup>, gấp 2,39 lần năm 2011 và gấp 24,8 lần mật độ kinh tế cả nước; Hải Phòng đạt 237,4 tỷ đồng/km<sup>2</sup>, gấp 4,16 lần và gấp 8,2 lần; Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 212,4 tỷ đồng/km<sup>2</sup>, gấp 1,36 lần và gấp 7,4 lần; Đà Nẵng đạt 96,8 tỷ đồng/km<sup>2</sup>, gấp 2,74 lần và gấp 3,4 lần; Thái Bình đạt 68,4 tỷ đồng/km<sup>2</sup>, gấp 3,18 lần và gấp 2,4 lần. Ngược lại, nhiều địa phương có mật độ kinh tế đạt mức thấp như Quảng Bình 6,3 tỷ đồng/km<sup>2</sup>, gấp 2,90 lần năm 2011 và chỉ bằng 0,2 lần cả nước; Quảng Trị 9,0 tỷ đồng/km<sup>2</sup>, gấp 3,02 lần và bằng 0,31 lần; Phú Yên 10 tỷ đồng/km<sup>2</sup>, gấp 2,76 lần và bằng 0,35 lần...



*c) Quy mô, cơ cấu và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở các địa phương ven biển*

(1) Quy mô kinh tế

Giai đoạn 2011-2022, quy mô GRDP của các địa phương ven biển so với GDP luôn ở mức 49,83%-53,59%. Tuy vậy, tổng GRDP của các địa phương ven biển so với GDP có xu hướng giảm do tăng trưởng của một số địa phương ven biển có quy mô GRDP lớn chậm lại, cùng với đó, một số địa phương thuộc các vùng kinh tế trọng điểm trên cả nước (không giáp biển) tăng nhanh dẫn tới quy mô GRDP của các địa phương này tăng cao. Năm 2011, tỷ lệ GRDP/GDP của các địa phương ven biển đạt 53,59%, trong đó, TP. Hồ Chí Minh chiếm tỷ lệ cao nhất 17,91%; Bà Rịa-Vũng Tàu chiếm 8,89%; Hải Phòng chiếm 2,49%; Quảng Ninh chiếm 2,08%; Thanh Hóa chiếm 1,72%;... Năm 2022, xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na nên tỷ lệ GRDP/GDP của các địa phương ven biển đạt 50,07%, giảm 3,52 điểm phần trăm so với năm 2011, trong đó, một số địa phương giảm nhiều như Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 4,53 điểm phần trăm; TP. Hồ Chí Minh giảm 2,42 điểm phần trăm; Quảng Ngãi giảm 0,28 điểm phần trăm; Cà Mau giảm 0,26 điểm phần trăm... Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tỷ lệ GRDP/GDP tăng so với mức chung như: Hải Phòng tăng 1,26 điểm phần trăm; Thanh Hoá tăng 0,91 điểm phần trăm; Quảng Ninh tăng 0,71 điểm phần trăm; Hà Tĩnh tăng 0,3 điểm phần trăm; Quảng Nam và Bình Thuận cùng tăng 0,18 điểm phần trăm... Như vậy, quy mô GRDP của các địa phương ven biển trong những năm qua chưa có sự mở rộng rõ rệt, ở mức khiêm tốn và có phần sụt giảm, phát triển chưa tương xứng với tiềm năng, lợi thế tự nhiên để góp phần phát triển kinh tế - xã hội cả nước.

Xét về quy mô các khu vực kinh tế, trong giai đoạn 2011-2022, quy mô khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản<sup>8</sup> của các địa phương ven biển chiếm từ 47,22% đến 51,05% quy mô khu vực này của cả nước; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm từ 45,20% đến 56,60%; khu vực dịch vụ chiếm từ 52,91% đến 53,91%. Từ thực trạng trên cho thấy, các địa phương ven biển luôn đóng vai trò quan trọng, chiếm tỷ trọng cao trong các khu vực kinh tế của cả nước. Vì vậy, đẩy mạnh phát triển kinh tế ở các địa phương ven biển là rất cần thiết, đem lại những đóng góp to lớn cho tăng trưởng kinh tế cả nước.

## (2) Cơ cấu kinh tế

Xu hướng chuyển dịch và thực trạng cơ cấu ngành kinh tế theo hướng tích cực là những dấu hiệu phản ánh tính chất bền vững và hiệu quả, đồng thời là tiền đề để thực hiện mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của cả nước và các địa phương ven biển. Trong giai đoạn 2011-2022, cơ cấu kinh tế ở các địa phương ven biển chuyển dịch mang tính tích cực theo xu hướng phát triển kinh tế - xã hội cả nước, tập trung vào khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ hơn là khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Năm 2022, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản chiếm 11,63%, giảm 3,37 điểm phần trăm; khu vực công nghiệp và xây dựng chiếm 35,77%, giảm 0,67 điểm phần trăm; khu vực dịch vụ chiếm 43,19%, tăng 3,79 điểm phần trăm (tỷ trọng 3 khu vực của cả nước lần lượt là: 11,96%, giảm 4,3 điểm phần trăm; 38,17%, tăng 3,59 điểm phần trăm; 41,32%, tăng 2,42 điểm phần trăm).

---

<sup>8</sup> Quy mô khu vực kinh tế của các địa phương ven biển so với cả nước được thể hiện bằng giá trị tăng thêm từng khu vực trong GRDP so với giá trị tăng thêm từng khu vực tương ứng của cả nước.

**Biểu 3: Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn ở các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022**

	%			
	2011	2015	2020	2022
<b>Tổng số</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	14,99	14,04	12,56	11,63
Công nghiệp và xây dựng	36,45	32,54	33,10	35,77
Dịch vụ	39,40	44,23	44,67	43,19
Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	9,16	9,19	9,67	9,41

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Như vậy có thể thấy, tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP của các địa phương ven biển giảm nhanh, đây là kết quả tích cực đã thực hiện được trong vòng 12 năm qua. Các địa phương ven biển đã tập trung vào khai thác và phát triển các lợi thế vốn có như nguồn lợi hải sản phong phú, ngoài cá biển là nguồn lợi chính còn có nhiều đặc sản khác có giá trị kinh tế, như tôm, cua, mực, hải sâm, rong biển... Bên cạnh đó, các địa phương ven biển còn phát triển thêm ngành nuôi trồng hải sản để tận dụng điều kiện tự nhiên thuận lợi, nhờ đó đem lại giá trị kinh tế cao và đóng góp tích cực vào tăng trưởng của các địa phương ven biển cũng như cả nước.

Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng của các địa phương ven biển đạt khá cao trong cơ cấu kinh tế, mặc dù năm 2022 bị sụt giảm so với năm 2011, tuy nhiên xét trong cả giai đoạn có thể thấy

những nỗ lực sau khi bị sụt giảm mạnh từ năm 2015 và năm 2016 đến nay đã có những kết quả tích cực hơn nhờ chính sách đầu tư phát triển, mở rộng khu công nghiệp, khu kinh tế tại các vùng ven biển. Vùng biển Việt Nam là cầu nối nhiều nền kinh tế lớn trên thế giới, với hệ thống đường biển, đường sắt đã tạo điều kiện thuận lợi để phát triển ngành hàng hải, công nghiệp tàu thủy và logistics. Mặt khác, vị trí thuận tiện cho giao thông và các vũng, vịnh kín có độ sâu lớn, không gian rộng lớn ở ven biển và trên bờ biển rất thuận lợi làm cảng biển và phát triển các khu kinh tế ven biển.

Tỷ trọng khu vực dịch vụ mặc dù có sự gia tăng đáng kể nhưng chưa tương xứng với tiềm năng của các địa phương ven biển. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GRDP của các địa phương ven biển chiếm 43,19%, chỉ cao hơn 1,38 điểm phần trăm so với tỷ trọng khu vực dịch vụ trong GDP của toàn nền kinh tế. Những năm gần đây, ngành du lịch biển, hải đảo Việt Nam đang trên đà phát triển, thu hút ngày càng nhiều khách du lịch trong và ngoài nước. Đây là ngành kinh tế chủ chốt, không chỉ là ngành xuất khẩu tại chỗ mà còn tác động lan tỏa tới tăng trưởng của các ngành dịch vụ lưu trú, vận tải, vui chơi giải trí, sản xuất lương thực, hàng tiêu dùng của các địa phương ven biển.

#### *d) GRDP bình quân đầu người<sup>9</sup>*

Trong giai đoạn 2011-2022, GRDP bình quân đầu người ở các địa phương ven biển có xu hướng tăng và cao hơn mức bình quân chung cả nước từ 1,01 lần đến 1,05 lần, trong đó một số địa phương có GRDP bình quân đầu người cao hơn bình quân chung cả nước

---

<sup>9</sup> Bình quân giai đoạn là số tính đến năm cuối giai đoạn.

là: Bà Rịa - Vũng Tàu gấp 3,72 lần; Quảng Ninh gấp 2,06 lần; Hải Phòng gấp 1,81 lần; TP. Hồ Chí Minh gấp 1,66 lần; Đà Nẵng gấp 1,06 lần; Quảng Ngãi gấp 1,03 lần. Ở chiều ngược lại, một số địa phương đều thấp hơn mức trung bình cả nước như: Nam Định chỉ bằng 0,5 lần; Bến Tre bằng 0,51 lần; Nghệ An bằng 0,54 lần; Quảng Bình và Sóc Trăng bằng 0,57 lần; Thừa Thiên - Huế 0,59 lần; Thái Bình và Phú Yên bằng 0,6 lần... Trong số 5 địa phương có GRDP bình quân đầu người cao nhất cả nước năm 2022, có 3 địa phương là Bà Rịa - Vũng Tàu, Quảng Ninh, Hải Phòng, các tỉnh còn lại đều không thuộc vùng ven biển.

**Biểu 4: GRDP bình quân đầu người của các địa phương ven biển so với GDP bình quân đầu người giai đoạn 2011-2022**

	GRDP bình quân đầu người (Triệu đồng)	So với cả nước (Lần)
2011	42,2	1,05
2012	47,1	1,03
2013	51,4	1,04
2014	56,4	1,04
2015	57,5	1,02
2016	61,2	1,01
2017	67,6	1,01
2018	76,0	1,03
2019	82,8	1,04
2020	83,9	1,02
2021	88,0	1,02
Sơ bộ 2022	99,5	1,04

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

### *e) Năng suất lao động*

#### (1) Năng suất lao động theo giá hiện hành

Trong giai đoạn 2011-2022, năng suất lao động của các địa phương ven biển có xu hướng tăng, phản ánh chất lượng tăng trưởng được quan tâm và dần được nâng cao. Năm 2011, năng suất lao động các địa phương ven biển đạt 74,9 triệu đồng/lao động, gấp 1,07 lần mức năng suất lao động chung của cả nước; năm 2015 đạt 101,1 triệu đồng/lao động, gấp 1,03 lần; năm 2020 đạt 155,3 triệu đồng/lao động, gấp 1,03 lần và năm 2022 đạt 196,9 triệu đồng/lao động, gấp 1,04 lần.

Trong đó, một số địa phương có năng suất lao động năm 2022 cao hơn năng suất lao động chung của cả nước như: Quảng Ninh đạt 405,7 triệu đồng/lao động, gấp 2,15 lần; Hải Phòng đạt 356,8 triệu đồng/lao động, gấp 1,89 lần; TP. Hồ Chí Minh đạt 332,1 triệu đồng/lao động, gấp 1,76 lần. Một số tỉnh tuy có năng suất lao động cao hơn năng suất lao động chung của cả nước nhưng khoảng cách với năng suất lao động của cả nước có xu hướng ngày càng giảm. Cụ thể: Năng suất lao động tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu giảm từ gấp 8,1 lần năm 2011 xuống gấp 3,58 lần vào năm 2022; TP. Hồ Chí Minh giảm từ gấp 2,31 lần xuống 1,76 lần; Đà Nẵng giảm từ gấp 1,34 lần xuống 1,05 lần; Quảng Ngãi giảm từ 1,12 lần xuống bằng 0,98 lần. Nguyên nhân chủ yếu do năm 2022, một số địa phương ven biển chưa lấy lại được đà tăng trưởng, đóng góp của các động lực tăng trưởng kinh tế chưa đạt mức như trước khi dịch bệnh xuất hiện, dẫn đến quy mô GRDP đạt thấp và năng suất lao động tính theo GRDP

không đạt kỳ vọng. Thực trạng này cho thấy, một số địa phương ven biển cần tăng cường phát huy lợi thế về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên thuận lợi, đầu tư hơn nữa vào khoa học, công nghệ và nhân lực để phát triển kinh tế, lấy lại đà tăng trưởng và thúc đẩy tăng năng suất lao động.

**Biểu 5: Năng suất lao động theo giá hiện hành của các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022**

	NSLĐ của các địa phương ven biển (Triệu đồng/lao động)	So với cả nước (Lần)
2011	74,9	1,07
2012	82,7	1,05
2013	89,7	1,05
2014	98,3	1,06
2015	101,1	1,03
2016	108,5	1,03
2017	120,2	1,03
2018	135,1	1,05
2019	147,6	1,05
2020	155,3	1,03
2021	177,9	1,03
Sơ bộ 2022	196,9	1,04

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Năm 2011, năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các địa phương ven biển chỉ đạt 25 triệu đồng/lao động, bằng 1,06 lần năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản cả nước; đến năm 2022 đạt 93,3 triệu đồng/lao động, bằng 1,14 lần. Các địa phương ven biển đã tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ trong phát triển nông nghiệp, thủy sản; đa dạng hóa vật nuôi, cây giống, con giống... giúp người nông dân vùng ven biển nâng cao chất lượng hàng hóa nông sản, gia tăng giá trị sản xuất, góp phần làm tăng năng suất lao động của khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản.

Năng suất lao động trong khu vực công nghiệp và xây dựng của các địa phương ven biển năm 2011 đạt 126,6 triệu đồng/lao động, gấp 1,1 lần năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng cả nước; đến năm 2022 đạt 216,5 triệu đồng/lao động, gấp 1,01 lần.

Năng suất lao động trong khu vực dịch vụ của các địa phương ven biển năm 2011 đạt 88,2 triệu đồng/lao động, bằng 0,98 lần năng suất lao động khu vực dịch vụ cả nước; đến năm 2022 tăng lên 198,1 triệu đồng/lao động, bằng 0,99 lần và gấp 2,25 lần năm 2011. Như vậy khu vực dịch vụ của các địa phương ven biển vẫn chưa tìm được những giải pháp hiệu quả để nâng cao năng suất lao động trong thời gian qua do chưa cải thiện được nhiều so với năng suất lao động khu vực dịch vụ của cả nước.

Nhìn chung, lao động của các địa phương ven biển vẫn tập trung nhiều nhất ở khu vực dịch vụ, tiếp đến là khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản. Tuy

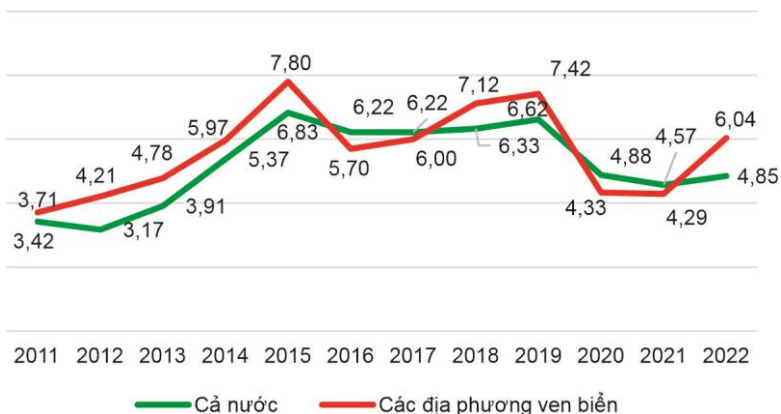


nhiên, năng suất lao động của khu vực dịch vụ vẫn chưa thực sự có sự đột phá, tạo tiền đề cho sự phát triển của các địa phương ven biển dựa vào các ngành có lợi thế như du lịch. Năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng mặc dù cao nhất nhưng cần phát huy hơn nữa các thế mạnh hiện có, nâng cao trình độ công nghệ hiện đại, khai thác các ngành công nghiệp dựa vào biển, đảo. Năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tuy thấp nhất trong 3 khu vực nhưng vẫn cho thấy tiềm năng phát triển qua các năm nhờ có hoạt động nuôi trồng và khai thác, đánh bắt thủy sản biển đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu.

## (2) Tốc độ tăng năng suất lao động

Những năm vừa qua, một số địa phương ven biển đã tập trung áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, cải cách hành chính, cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực góp phần thúc đẩy tăng năng suất lao động. Nhìn chung, năng suất lao động của các địa phương ven biển trong giai đoạn 2011-2022 đạt mức tăng trưởng khả quan và cao hơn tốc độ tăng năng suất lao động chung của cả nước. Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2022, tốc độ tăng năng suất lao động của các địa phương ven biển đạt 5,61%, cao hơn cả nước 0,41 điểm phần trăm. Trong đó, một số địa phương có tốc độ tăng năng suất lao động cao là Hải Phòng tăng 10,50%; Thanh Hoá tăng 9,43%; Hà Tĩnh tăng 9,29%; Quảng Ninh tăng 7,88%. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tốc độ tăng năng suất lao động thấp hơn mức chung bình của cả nước như Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 1,2%; Đà Nẵng tăng 3,31%; Quảng Ngãi tăng 4,21%; TP. Hồ Chí Minh tăng 4,34%.

**Hình 4: Tốc độ tăng năng suất lao động của cả nước và các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 (%)**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các địa phương ven biển đạt 7,29%/năm, cao hơn tốc độ tăng năng suất khu vực này của cả nước 1,17 điểm phần trăm; năm 2022 đạt 8,03%, cao hơn 2,14 điểm phần trăm.

Tốc độ tăng năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng của các địa phương ven biển không có sự vượt trội so với tốc độ tăng năng suất lao động khu vực này của cả nước, thậm chí nhiều năm còn thấp hơn. Bình quân giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động khu vực công nghiệp và xây dựng đạt 2,45%/năm, thấp hơn của cả nước 0,22 điểm phần trăm; năm 2022 đạt 4,36%, cao hơn 0,8 điểm phần trăm.

Bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2011-2020, tốc độ tăng năng suất lao động khu vực dịch vụ của các địa phương ven biển

đạt 4,29%, cao hơn mức bình quân chung cả nước 0,5 điểm phần trăm. Năm 2022 đạt 4,41%, cao hơn 0,89 điểm phần trăm.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến năng suất lao động của các địa phương ven biển, năng suất lao động của khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ vẫn còn thấp, trong đó chất lượng lao động thấp là một trong những nguyên nhân chính. Phần lớn tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ ở các địa phương ven biển không đồng đều, một số địa phương đạt mức thấp, dao động từ 11,9% đến 48,5%<sup>10</sup>.

Bên cạnh đó, phần lớn các địa phương ven biển, khi quy hoạch phát triển các khu công nghiệp và định hướng chuyển dịch cơ cấu kinh tế đã không gắn với chương trình và kế hoạch đào tạo nguồn nhân lực và chuyển dịch cơ cấu lao động. Hiện nay, có đến 70% - 80% lao động làm việc trong các khu công nghiệp, khu chế xuất là lao động nhập cư từ các địa phương khác; lao động trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản ở các địa phương ven biển chưa được đào tạo, chuẩn bị nghề nghiệp phù hợp khi chuyển dịch sang các ngành công nghiệp, dịch vụ với yêu cầu về chất lượng lao động cao hơn.

*f) Tác động của tăng trưởng kinh tế các địa phương ven biển vào tăng trưởng chung của cả nước*

Sử dụng mô hình dữ liệu mảng, bao gồm 756 quan sát với các biến số GRDP; giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản, khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ; vận

---

<sup>10</sup> Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ ở một số địa phương ven biển năm 2022: Đà Nẵng 48,5%; Quảng Ninh 41,8%; Hải Phòng 36,5%; TP. Hồ Chí Minh 35,6%; Ninh Bình 31,8%; Tiền Giang 13,3%; Bạc Liêu 12,2%; Trà Vinh 12,1%; Sóc Trăng 12,0%; Bến Tre 11,9%.

chuyển hành khách; doanh thu dịch vụ du lịch lữ hành; chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh từ năm 2011-2022 của 63 tỉnh để lượng hóa tác động tăng trưởng các ngành, lĩnh vực các địa phương ven biển tới tăng trưởng cả nước giai đoạn 2011-2022. Mô hình nghiên cứu bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) đã khắc phục phương sai sai số thay đổi và tự tương quan chuỗi có dạng là:

$$\ln GRDP_{it} = \alpha_0 + \alpha_1 \text{seaside} * \ln DV_{it} + \alpha_2 \text{seaside} * \ln XD_{it} + \alpha_3 \text{seaside} * \ln \text{Khach}_{it} + \alpha_4 \text{seaside} * \ln \text{NLTS}_{it} + \alpha_5 \text{seaside} * \ln \text{PCI}_{it} + u_{it}$$

*Trong đó:*

*i* là chỉ số theo các tỉnh;

*t* là chỉ số thời gian giai đoạn 2011-2022

$u_{it}$  là sai số ngẫu nhiên.

Ý nghĩa của từng biến được giải thích là:

**lnGRDP:** Logarit tự nhiên của GRDP theo tỉnh

**lnXD:** Logarit tự nhiên của giá trị tăng thêm khu vực CNXD theo tỉnh

**lnNLTS:** Logarit tự nhiên của giá trị tăng thêm khu vực NLTS theo tỉnh

**lnDV:** Logarit tự nhiên của giá trị tăng thêm khu vực DV theo tỉnh

**lnKhach:** Logarit tự nhiên của vận chuyển hành khách theo tỉnh

**lnPCI:** Logarit tự nhiên của chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh

**Seaside:** Là biến giả nhận giá trị bằng 1 nếu là tỉnh nằm ven biển và nhận giá trị 0 trong trường hợp khác.

- Tác động của tăng trưởng các địa phương ven biển tới tăng trưởng cả nước

Trong giai đoạn 2011-2022, mặc dù nền kinh tế nước ta phải đối mặt với không ít khó khăn, thách thức, nhưng kinh tế các địa phương ven biển phát triển tương đối khả quan, có những năm cao hơn so với tăng trưởng chung của toàn quốc<sup>11</sup>. Điều này có được là do các tỉnh đã tận dụng được những lợi thế ven biển, khai thác được các điều kiện tự nhiên thuận lợi vào phát triển kinh tế. Với điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy cho thấy, nếu GRDP của các địa phương ven biển tăng 1% thì GDP cả nước sẽ tăng thêm 0,96%. Kết quả này cũng phù hợp với thực tế đóng góp của các địa phương ven biển vào tăng trưởng chung của 63 địa phương cả nước trong thời gian qua.

- Tác động của các ngành, lĩnh vực của các địa phương ven biển tới tăng trưởng kinh tế cả nước

Kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy cho thấy, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi giá trị tăng thêm khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản của các địa phương ven biển tăng 1% thì GDP cả nước tăng 0,11%; trong khi đó ở các địa phương không nằm ven biển tăng 1% thì GDP tăng 0,13%. Điều này cũng phản ánh sát thực trạng tăng trưởng kinh tế ở các địa phương ven biển trong thời gian qua, do đây là những địa phương không có thể

---

<sup>11</sup> Tốc độ tăng GDP của cả nước và GRDP của các địa phương ven biển các năm 2011-2022 lần lượt là: 6,41% và 6,56%; 5,5% và 6,21%; 5,55% và 6,44%; 6,42% và 7%; 6,99% và 7,56%; 6,69% và 5,86%; 6,94% và 6,59%; 7,47% và 8,1%; 7,36% và 8%; 2,87% và 1,34%; 2,55% và 0,99%; 8,12% và 9,18%.

mạnh và điều kiện tự nhiên không thuận lợi cho hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp mặc dù hoạt động nuôi trồng, khai thác thủy sản biển phát triển mạnh, đóng góp nhiều vào tăng trưởng kinh tế cả nước.

Về tác động tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng trên địa bàn các địa phương ven biển, kết quả nghiên cứu từ mô hình hồi quy cho thấy, khi giá trị tăng thêm của khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 1% thì tác động làm GDP cả nước tăng 0,426%, cao hơn so với các địa phương không nằm ven biển (0,38%). Kết quả này cung cấp thêm bằng chứng để thấy rõ hơn vai trò đóng góp của sản xuất công nghiệp, xây dựng tới tăng trưởng của cả nước của các địa phương ven biển do khu vực này phần lớn có lợi thế về cơ sở hạ tầng, về điều kiện tự nhiên, là nơi tập trung nhiều khu công nghiệp, khu chế xuất, nhiều ngành nghề kinh tế mũi nhọn trong thu hút đầu tư trong nước và quốc tế, là điểm sáng trong thu hút các ngành công nghiệp hỗ trợ cho sản xuất công nghiệp trong nước. Vì vậy tăng trưởng khu vực công nghiệp và xây dựng trên địa bàn các địa phương ven biển đã tác động tích cực đến tốc độ tăng GDP toàn nền kinh tế.

Về tác động của tăng trưởng khu vực dịch vụ<sup>12</sup>, trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi giá trị tăng thêm khu vực dịch vụ của các địa phương ven biển tăng 1% thì GDP cả nước tăng 0,378% (tăng trưởng của các địa phương không phải ven biển tăng 1% thì GDP tăng 0,479%). Kết quả nghiên cứu này cho thấy các

---

<sup>12</sup> Mô hình nghiên cứu đã đưa các biến số về tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu du lịch lẻ hành, số lượt khách du lịch nội địa do các cơ sở lưu trú phục vụ của địa phương ven biển nhưng không có ý nghĩa thống kê ở mức Pvalue > 5%.

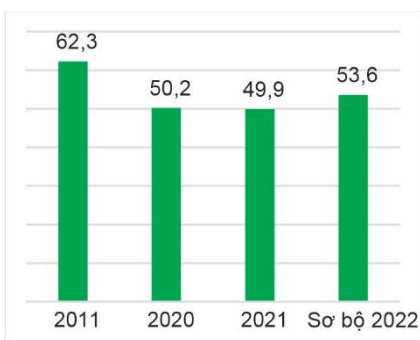
địa phương ven biển chưa khai thác và tận dụng được các điều kiện thuận lợi để phát triển khu vực dịch vụ, mà trong đó du lịch biển đóng vai trò quan trọng. Tuy nhiên, kết quả nghiên cứu còn chỉ ra khi vận chuyển hành khách của các địa phương ven biển tăng 1% thì tác động làm GDP cả nước tăng 0,093%, cao hơn nhiều so với tác động của các địa phương không thuộc ven biển (0,022%); trong khi đó số lượt hành khách vận chuyển của các địa phương ven biển chỉ chiếm 47,9% tổng số lượt hành khách vận chuyển của cả nước nhưng tác động đến tăng trưởng GDP cả nước lại cao hơn các địa phương khác. Điều này thể hiện các vùng ven biển thu hút được nhiều khách du lịch. Vì vậy, du lịch biển chính là thế mạnh cần ưu tiên trong chiến lược phát triển ngành Du lịch Việt Nam.

Trong thời gian qua, các địa phương tại Việt Nam nói chung, cũng như các địa phương ven biển đã có những nỗ lực cắt giảm các thủ tục hành chính, chi phí không chính thức để nâng cao chất lượng điều hành kinh tế, cải thiện môi trường kinh doanh, giúp nền kinh tế phát triển mạnh mẽ, phục hồi sau dịch Covid-19. Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Kết quả nghiên cứu cho thấy, chỉ số PCI đã có tác động tích cực đến tăng trưởng kinh tế các địa phương ven biển và cả nước. Trong điều kiện các yếu tố khác không thay đổi, khi chỉ số PCI tăng 1% thì tác động làm GDP cả nước tăng 0,146%. Chỉ số PCI của nhiều địa phương ven biển đã có sự cải thiện mạnh mẽ, trong đó các tỉnh Quảng Ninh, Hải Phòng, Bà Rịa - Vũng Tàu, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng... liên tục được xếp ở thứ hạng cao.

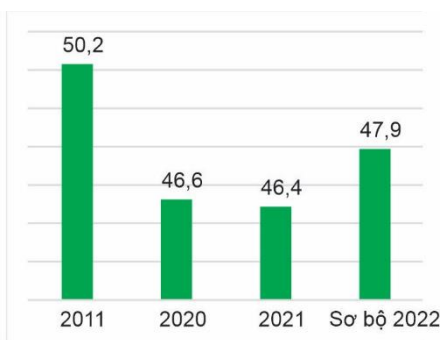
### 2.2.3.2. Thu, chi ngân sách

Đóng góp của các địa phương ven biển vào thu ngân sách cả nước trong giai đoạn 2011-2022 đạt mức khá, tuy nhiên chưa thể hiện được sự vượt trội hơn so với các địa phương khác trên cả nước và chiếm tỷ trọng thấp trong tổng thu ngân sách của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương. Tổng thu ngân sách các địa phương ven biển năm 2011 đạt 661,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 62,29% tổng thu ngân sách của 63 địa phương; năm 2020 đạt 1.349,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 50,23% và năm 2021 đạt 1.421,6 nghìn tỷ đồng, chiếm 49,91%; ước tính năm 2022 tổng thu của địa phương ven biển đạt 1.639,9 nghìn tỷ đồng, chiếm 53,64%. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh là địa phương đóng góp nhiều nhất cho ngân sách nhà nước với tỷ trọng là 15,42%; tiếp đến là Hải Phòng 4,49%. Nhờ đó đã góp phần tăng nguồn thu ngân sách Nhà nước trong thời gian qua.

**Hình 5a: Tỷ trọng thu ngân sách của các địa phương ven biển trong tổng thu ngân sách của 63 địa phương (%)**



**Hình 5b: Tỷ trọng chi ngân sách của các địa phương ven biển trong tổng chi ngân sách của 63 địa phương (%)**



Nguồn: NGTK tỉnh các năm 2011-2022



Năm 2022, tổng chi ngân sách cho các địa phương ven biển ở mức thấp, chỉ chiếm 47,94% trong tổng chi ngân sách của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh chiếm tỷ trọng chi ngân sách Nhà nước cao nhất là 5,22%; tiếp đến là Thanh Hoá 3,91%; Hải Phòng 2,96%. Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tỷ trọng chi ngân sách trong tổng chi ngân sách của 63 tỉnh, thành phố ở mức thấp như Bạc Liêu 0,5%; Bến Tre 0,55%; Phú Yên 0,74%; Ninh Thuận 0,75%; Quảng Trị 0,76%.

### *2.2.3.3. Phát triển các ngành kinh tế*

#### a) Sản xuất nông, lâm nghiệp và thủy sản

Ngành Nông, lâm nghiệp và thủy sản luôn đóng vai trò là bộ đỡ của kinh tế các địa phương ven biển, là nguồn cung nguyên liệu sản xuất đầu vào cho các ngành kinh tế khác. Tuy nhiên, điều kiện tự nhiên ven biển không thuận lợi cho các hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp. Vùng đất ven biển thường là đất pha cát, bị nhiễm mặn, nguồn nước phục vụ hoạt động tưới tiêu rất khó khăn, vì vậy năng suất đạt thấp và thường gặp rủi ro về bão lũ, nước biển tràn làm hỏng đất canh tác. Những loài cây không chịu được mặn hoặc bão táp không thể phát triển tốt ở các vùng này.

Diện tích cây lương thực có hạt của các địa phương ven biển chiếm từ 44% - 46% diện tích trồng cây lương thực của cả nước, tuy nhiên có xu hướng giảm dần trong những năm gần đây. Năm 2022, diện tích cây lương thực có hạt của các địa phương ven biển đạt 3.590,1 nghìn ha, chiếm 44,9% của cả nước, giảm 367,2 nghìn ha so với năm 2011. Sản lượng lương thực có hạt của các địa

phương ven biển cũng chiếm từ 44% đến gần 46%, tập trung chủ yếu ở một số địa phương vùng đồng bằng sông Cửu Long như Kiên Giang, Sóc Trăng, Bạc Liêu. Năm 2011, sản lượng lương thực của các địa phương ven biển đạt 21,3 triệu tấn, chiếm 45,2% sản lượng lương thực của cả nước; năm 2020 đạt 20,9 triệu tấn, chiếm 44,3%; năm 2022 đạt 21,2 triệu tấn, chiếm 45,1%. Trong đó, Kiên Giang là địa phương có diện tích và sản lượng lương thực cao nhất trong vùng, năm 2022 đạt 700 nghìn ha và 4,4 triệu tấn. Một số tỉnh do chịu tác động của bão lũ, đất pha cát nên không thuận lợi trồng cây lương thực như Hà Tĩnh, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên - Huế. Sản lượng lương thực bình quân đầu người các địa phương ven biển tương đương với mức bình quân chung của cả nước, trong đó năm 2022 đạt 439,9 kg/người, giảm 113,1 kg/người so với năm 2011.

Hoạt động lâm nghiệp của các địa phương ven biển chủ yếu đóng vai trò bảo vệ môi trường sinh thái biển, ven biển, chống bão, gió và chắn cát bay. Rừng ngập mặn có ý nghĩa bảo vệ môi trường, góp phần tạo nên sự đa dạng sinh học ven biển... tập trung chủ yếu ở các địa phương như Thanh Hóa, Nghệ An, Quảng Bình, Quảng Trị, Quảng Nam, Cà Mau. Năm 2022, diện tích rừng trồng mới tập trung của các địa phương ven biển đạt 184,7 nghìn ha, gấp 1,7 lần năm 2011 (107,5 nghìn ha).

Như vậy, từ những lợi thế cũng như bất lợi về điều kiện tự nhiên, các địa phương ven biển thường hướng vào phát triển các hoạt động có thể mạnh như khai thác, nuôi trồng thủy sản hơn là tập trung vào hoạt động trồng trọt, chăn nuôi và lâm nghiệp.

**Biểu 6: Diện tích và sản lượng cây lương thực có hạt**

	2011	2015	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>Diện tích cây lương thực có hạt (Nghìn ha)</b>					
Cả nước	8.777,6	9.008,8	8.222,6	8.142,9	7.997,0
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	3.957,3	4.013,9	3.635,2	3.638,6	3.590,1
<i>Tỷ trọng so với cả nước (%)</i>	45,1	44,6	44,2	44,7	44,9
<b>Sản lượng lương thực có hạt (Nghìn tấn)</b>					
Cả nước	47.235,5	50.379,5	47.325,5	48.301,0	47.085,3
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	21.350,7	22.838,1	20.945,6	21.814,3	21.244,1
<i>Tỷ trọng so với cả nước (%)</i>	45,2	45,3	44,3	45,2	45,1
<b>Sản lượng lương thực bình quân đầu người (Kg)</b>					
Cả nước	537,7	546,2	485,0	490,3	473,4
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	553,1	575,8	440,5	455,3	439,9

*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Ngành Thủy sản Việt Nam được xác định là một trong những ngành kinh tế mũi nhọn, đóng góp nhiều vào tăng trưởng của toàn nền kinh tế với quy mô ngày càng mở rộng, tốc độ tăng trưởng cao, tạo ra giá trị sản xuất lớn, nhiều sản phẩm xuất khẩu đạt kim ngạch trên 1 tỷ USD. Đây là điều kiện quan trọng để các địa phương ven

biển phát triển mạnh ngành thủy sản trên biển và ven biển, đồng thời phát triển ngành công nghiệp chế biến thủy sản đa dạng với giá trị cao, đáp ứng nhu cầu thị trường trong nước và xuất khẩu.

Giai đoạn 2011-2020, ngành thủy sản đạt được những kết quả cụ thể như sau: Tốc độ tăng giá trị tăng thêm ngành thủy sản đạt từ 17,8% năm 2011 lên 24,4% trong năm 2022; sản lượng thủy sản tăng từ 5,6 triệu tấn lên 9,1 triệu tấn; sản phẩm thủy sản được xuất khẩu tới 160 quốc gia và vùng lãnh thổ với kim ngạch xuất khẩu tăng từ 5,0 tỷ USD lên 8,4 tỷ USD, bằng 1,7% tổng giá trị kim ngạch xuất khẩu cả nước và 20,8% kim ngạch xuất khẩu ngành nông nghiệp. Tổng số tàu khai thác thủy sản năm 2022 là 34,9 nghìn chiếc, gấp 1,6 lần năm 2011 (21,9 nghìn chiếc). Trong đó, sản lượng thủy sản của các địa phương ven biển chiếm hơn 70% tổng sản lượng thủy sản của cả nước. Năm 2011, sản lượng thủy sản của các địa phương ven biển đạt 4.013,1 nghìn tấn, chiếm 71,7% tổng sản lượng thủy sản của cả nước, trong đó sản lượng thủy sản khai thác chiếm trên 95% tổng sản lượng thủy sản khai thác của cả nước; năm 2015 đạt 4.991 nghìn tấn, chiếm 74,2%; năm 2020 đạt 6.396,9 nghìn tấn, chiếm 74,1%, tăng 28,2% so với năm 2015. Giai đoạn 2011-2020, sản lượng thủy sản của các địa phương ven biển tăng bình quân 5,4%/năm (cả nước tăng 5,2%/năm).

Năm 2022, một số địa phương có sản lượng thủy sản khai thác cao như Kiên Giang đạt 502,4 nghìn tấn; Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 336,4 nghìn tấn; Quảng Ngãi đạt 268,6 nghìn tấn; Bình Định đạt 264,8 nghìn tấn. Hoạt động khai thác thủy sản biển đóng vai trò

quan trọng trong sự phát triển kinh tế - xã hội, cung cấp thực phẩm có giá trị dinh dưỡng cao, góp phần cải thiện tình trạng dinh dưỡng, đóng góp vào an ninh thực phẩm quốc gia. Tuy nhiên, sự khai thác quá mức và chưa chú trọng đến khai thác bền vững dẫn đến giảm nguồn lợi thủy sản. Ngoài ra, tình trạng dư thừa cục bộ phương tiện đánh bắt thủy sản, công suất huy động của các tàu đang tham gia đánh bắt giảm dần, có tàu chỉ huy động khoảng 50% công suất.

**Biểu 7: Sản lượng thủy sản cả nước và các địa phương ven biển**

	2011	2015	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>Tổng sản lượng thủy sản (Nghìn tấn)</b>					
Cả nước	5.598,1	6.727,2	8.635,7	8.826,7	9.108,0
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	4.013,1	4.991,0	6.396,9	6.514,6	6.646,8
<i>Tỷ trọng so với cả nước (%)</i>	71,7	74,2	74,1	73,8	73,0
<b>Sản lượng thủy sản nuôi trồng (Nghìn tấn)</b>					
Cả nước	3.002,2	3.550,7	4.739,2	4.887,9	5.233,8
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	1.538,9	1.918,1	2.598,4	2.668,0	2.869,3
<i>Tỷ trọng so với cả nước (%)</i>	51,3	54,0	54,8	54,6	54,8
<b>Sản lượng thủy sản khai thác (Nghìn tấn)</b>					
Cả nước	2.595,9	3.176,5	3.896,5	3.938,8	3.874,2
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	2.474,2	3.072,9	3.798,5	3.846,6	3.777,5
<i>Tỷ trọng so với cả nước (%)</i>	95,3	96,7	97,5	97,7	97,5

Nguồn: Tổng cục Thống kê

*Về nuôi trồng thủy sản:* Bên cạnh khai thác thủy sản, hoạt động nuôi trồng thủy sản ven biển có rất nhiều tiềm năng và lợi thế. Trên phạm vi cả nước, diện tích có khả năng nuôi trồng thủy sản ven biển khoảng trên 400 nghìn ha. Trước tình trạng nguồn lợi hải sản đang suy kiệt, ngư dân ở các địa phương ven biển đã chuyển mạnh từ khai thác sang nuôi trồng thủy sản với nhiều hình thức đa dạng. Nhà nước đã ban hành các chính sách khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân thuộc các loại hình kinh tế trong và ngoài nước đầu tư vào lĩnh vực nuôi trồng thủy sản trên các vùng ven biển và hải đảo. Sản lượng thủy sản nuôi trồng của các địa phương ven biển chiếm từ 51-54% tổng sản lượng thủy sản nuôi trồng của cả nước. Năm 2011, sản lượng thủy sản nuôi trồng của các địa phương ven biển đạt 1.538,9 nghìn tấn, chiếm 51,3% của cả nước; năm 2015 đạt 1.918,1 nghìn tấn, chiếm 54%; năm 2020 đạt 2.598,4 nghìn tấn, chiếm 54,8%. Bình quân giai đoạn 2011-2020, sản lượng thủy sản nuôi trồng tăng 6,3%/năm, cao hơn mức tăng 5,7% của cả nước. Năm 2021, sản lượng nuôi trồng thủy sản các địa phương ven biển đạt 2.668 nghìn tấn, chiếm 54,6% của cả nước; năm 2022 đạt 2.869,3 nghìn tấn, chiếm 54,8%.

Hạn chế của hoạt động nuôi trồng thủy sản hiện nay là phải có vốn đầu tư lớn, nên thời gian vừa qua chỉ có các doanh nghiệp tư nhân, liên doanh và một số hộ nông dân có vốn mới có khả năng đầu tư phát triển. Bên cạnh đó, nuôi trồng thủy sản còn mang nặng tính tự phát ở hầu hết các vùng ven biển; từng hộ, từng chủ doanh nghiệp mà chưa có sự hợp tác chặt chẽ để cùng phát triển nuôi

trồng trên diện tích rộng, quy mô sản phẩm hàng hóa lớn; nhiều hộ dân còn thiếu kiến thức về kỹ thuật nuôi trồng thủy sản biển nên hay gặp rủi ro. Ngoài ra, việc sử dụng diện tích mặt nước ven biển để nuôi trồng thủy sản biển chưa đáng kể; khung pháp lý phục vụ cho thuê, giao khoán mặt nước ven biển vào nuôi trồng thủy sản chưa rõ ràng, còn nhiều bất cập; chính sách khuyến khích đầu tư, phát triển công nghệ và xây dựng kết cấu hạ tầng cho các vùng nuôi trồng tập trung chưa nhiều, do vậy người nuôi trồng gặp nhiều khó khăn trong tổ chức sản xuất, kiểm soát dịch bệnh và phòng tránh thiên tai.

#### b) Sản xuất công nghiệp

##### - Chỉ số sản xuất công nghiệp

Nhìn chung sản xuất công nghiệp của các địa phương ven biển trong giai đoạn 2012-2022 đã có những bước tiến rõ ràng, đóng góp vào sự phát triển chung của ngành công nghiệp trên cả nước. Chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) của một số địa phương ven biển ở mức cao và ổn định, các khu công nghiệp thu hút được số dự án và vốn đầu tư khá lớn.

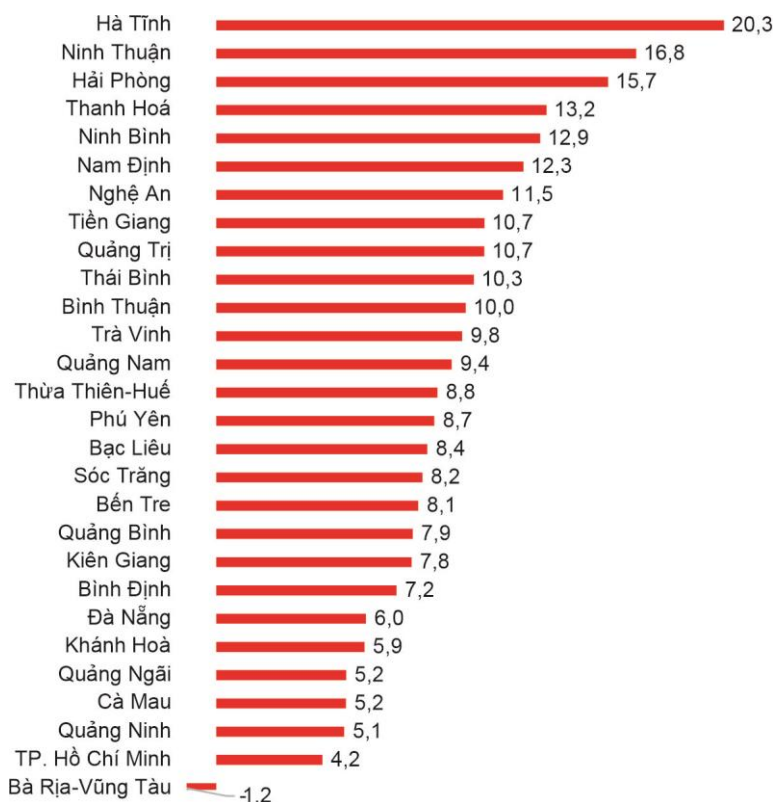
Trong giai đoạn 2012-2022, 20 địa phương ven biển có tốc độ tăng chỉ số IIP cao hơn tốc độ tăng chung của cả nước, một số địa phương ven biển đạt khá cao như: Hà Tĩnh 20,3%/năm; Ninh Thuận 16,8%/năm; Hải Phòng 15,7%/năm; Thanh Hóa 13,2%/năm; Ninh Bình 12,9%/năm. Mỗi địa phương đều có những thế mạnh riêng, tận dụng điều kiện tự nhiên thuận lợi để phát triển sản xuất công nghiệp, cụ thể:

Tại tỉnh Hà Tĩnh, trong 10 năm trở lại đây, ngành công nghiệp tăng trưởng đột phá cả về quy mô và năng lực sản xuất. Đặc biệt, dự án Khu liên hợp gang thép và cảng Sơn Dương Formosa Hà Tĩnh đi vào vận hành chính thức từ năm 2017 đã góp phần ghi tên Hà Tĩnh vào bản đồ ngành công nghiệp thép và hiện thực hóa chủ trương xây dựng khu kinh tế Vũng Áng thành trung tâm công nghiệp. Năm 2017 và năm 2018, chỉ số sản xuất công nghiệp của Hà Tĩnh có tốc độ tăng cao ở mức 71,0% và 88,5% so với năm trước; năm 2019 đạt 25,5%. Tuy nhiên, năm 2020 và năm 2022 IIP của Hà Tĩnh lại giảm mạnh, trong đó năm 2022 IIP giảm 16,4%. Nguyên nhân do giá nguyên liệu đầu vào tăng trong khi giá thép thành phẩm giảm, khiến sản lượng thép của khu kinh tế Formosa giảm, thêm vào đó nhà máy Nhiệt điện Vũng Áng 1 gặp sự cố phải ngừng hoạt động đã tác động không nhỏ đến hoạt động sản xuất công nghiệp trên địa bàn tỉnh.

Chỉ số sản xuất công nghiệp của Ninh Thuận trong giai đoạn 2012-2022 luôn đạt cao, năm 2019 đạt tới 143,6%; năm 2020 đạt 139,4% và năm 2021 đạt 124,7%. Đóng góp đáng kể cho sự phát triển của ngành công nghiệp tỉnh Ninh Thuận là nhờ sự đột phá về phát triển năng lượng tái tạo (điện gió, điện Mặt Trời). Bên cạnh đó, công nghiệp khai thác muối biển của tỉnh được duy trì và đẩy mạnh là một trong những thế mạnh lớn của Ninh Thuận và đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế của tỉnh trong thời gian qua.



**Hình 6. Tốc độ tăng chỉ số sản xuất công nghiệp bình quân mỗi năm giai đoạn 2012-2022 của các địa phương ven biển (%)**



Tại Hải Phòng, công nghiệp phát triển mạnh theo hướng công nghiệp công nghệ cao, hiện đại, khẳng định vị trí trung tâm công nghiệp lớn, có tính cạnh tranh cao của cả nước. Đặc biệt, giai đoạn 2014-2022, tốc độ tăng chỉ số IIP của Hải Phòng luôn đạt từ 13% đến 25%. Ngành công nghiệp chế biến, chế tạo phát triển tích cực, đạt được nhiều thành tựu đáng ghi nhận và thể hiện vai trò quan trọng tạo nền tảng để phát triển kinh tế. Hệ thống cơ sở vật chất của

ngành công nghiệp chế biến, chế tạo có quy mô lớn, phong phú về chủng loại, đa dạng về cơ cấu.

Tại Thanh Hóa, từ năm 2018 đến nay, tốc độ phát triển công nghiệp luôn ở mức cao. Cụ thể, IIP năm 2018 tăng 34,2%; năm 2019 tăng 15,8%; năm 2020 tăng 12,8%; năm 2021 tăng 18,1% và năm 2022 tăng 15,6%. Nhiều dự án lớn được đẩy nhanh tiến độ và đi vào hoạt động đã tác động tích cực, thúc đẩy sản xuất công nghiệp của tỉnh, trong đó phải kể đến sự đóng góp của nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn và tăng trưởng khá của các sản phẩm công nghiệp truyền thống.

Sản xuất công nghiệp của tỉnh Ninh Bình trong những năm qua đã có những bước phát triển khá theo hướng tập trung những ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh và có ý nghĩa chiến lược, góp phần tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh tăng nhanh và bền vững như: Ngành công nghiệp sản xuất lắp ráp ô tô, điện tử, chế biến nông sản, thực phẩm, may mặc, giày da... Chỉ số IIP các năm từ 2012-2022 đều tăng, đặc biệt các năm 2017-2019 tốc độ tăng chỉ số IIP đạt cao nhất trong giai đoạn vừa qua, lần lượt là 18,6%; 31,1%; 26,5%.

Ở chiều ngược lại, một số địa phương có tốc độ tăng IIP bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2012-2022 ở mức thấp, thậm chí giảm. Trong đó, Bà Rịa - Vũng Tàu giảm 1,2%/năm; TP. Hồ Chí Minh tăng 4,2%/năm; Quảng Ninh tăng 5,1%/năm...

- Phát triển một số khu công nghiệp, khu kinh tế đến năm 2022

Các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các quốc gia đang phát triển luôn xem các khu công nghiệp (KCN), khu kinh tế (KKT) là mô hình hiệu quả để phát triển công nghiệp và thu hút đầu tư.

Trong thời gian qua, phát triển các KCN, KKT đã thúc đẩy quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển liên kết vùng và nội vùng; góp phần đẩy mạnh tăng trưởng sản xuất công nghiệp, nâng cao giá trị xuất khẩu và sức cạnh tranh của nền kinh tế, đóng góp đáng kể vào ngân sách Nhà nước.

Đảng và Nhà nước ta đặc biệt quan tâm phát triển kinh tế biển, nhằm đưa nước ta trở thành “quốc gia mạnh lên từ biển và làm giàu từ biển”, xác định thành lập các KCN, KKT ven biển là nhằm góp phần củng cố sức mạnh, tiềm lực và thúc đẩy kinh tế trong nước phát triển theo hướng hội nhập với khu vực và thế giới.

Năm 2022, tổng số KCN đã thành lập của các địa phương ven biển là 160 KCN, tăng 48 KCN so với năm 2011. Các KCN đã thu hút được 3.949 dự án trong nước, gấp 1,8 lần năm 2011; vốn đầu tư đăng ký là 623,3 nghìn tỷ đồng, gấp 2,9 lần; vốn đầu tư đã thực hiện của các KCN là 437,2 nghìn tỷ đồng (bằng 70,1% số vốn đã đăng ký), gấp 3,4 lần năm 2011; 1.983 dự án nước ngoài, gấp 2 lần; số vốn đầu tư đăng ký là 52,6 tỷ USD, gấp 2,2 lần, trong đó có 1.727 dự án đang sản xuất kinh doanh với số vốn đầu tư đã thực hiện là 24,2 tỷ USD, gấp 2,3 lần (bằng 45,9% số vốn đã đăng ký). Tỷ lệ lấp đầy (tỷ lệ sử dụng đất) của các KCN đã đi vào hoạt động khoảng bình quân là 46,9%. Nhiều KCN thuộc các địa phương nằm trong vùng kinh tế trọng điểm đã phát huy tốt thế mạnh và hoạt động có hiệu quả. Cụ thể:

- Những năm qua, các KCN trong vùng Đồng bằng sông Hồng là động đã đưa vùng thuần nông thành vùng kinh tế trọng điểm có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao. Cơ cấu kinh tế chuyên dịch theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực

dịch vụ, giảm tỷ trọng khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản trong GRDP. Nhiều địa phương trước kia chỉ tập trung vào sản xuất nông nghiệp nhưng nhờ phát triển KCN đã nhanh chóng trở thành những tỉnh trọng điểm về công nghiệp như Vĩnh Phúc, Bắc Ninh, Hưng Yên, Hải Dương, Quảng Ninh... Ngành công nghiệp đóng vai trò trụ cột tăng trưởng của vùng (tập trung tại một số địa phương như Bắc Ninh, Hà Nội, Hải Phòng) với một số ngành công nghiệp mũi nhọn như: Điện, điện tử, lắp ráp ô tô, đóng tàu, dệt may, công nghiệp phụ trợ. Trong vùng có 5 địa phương ven biển là Quảng Ninh, Hải Phòng, Thái Bình, Nam Định, Ninh Bình. Năm 2022, các địa phương ven biển vùng Đồng bằng sông Hồng tập trung 38 KCN, thu hút được 558 dự án trong nước với số vốn đầu tư đăng ký là 165,7 nghìn tỷ đồng; vốn đầu tư đã thực hiện là 76,4 nghìn tỷ đồng (bằng 46,1% số vốn đã đăng ký) và 622 dự án nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký là 24,1 tỷ USD và số vốn đầu tư đã thực hiện là 3,6 tỷ USD (bằng 15% số vốn đã đăng ký).

- Các KCN vùng Bắc Trung Bộ và duyên hải miền Trung sản xuất các ngành công nghiệp có lợi thế của vùng là: Chế biến hải sản thực phẩm; hóa chất, hóa dầu; đóng và sửa chữa tàu biển; từng bước phát triển các ngành có trình độ cao như: cơ khí chế tạo, sản xuất thiết bị điện, điện tử, sản xuất các loại vật liệu cao cấp thay thế nhập khẩu; hướng tới tạo ra một số thương hiệu sản phẩm riêng, đặc trưng cho vùng để tham gia vào chuỗi sản xuất và xuất khẩu trọng điểm của cả nước. Trong vùng bao gồm 14 địa phương ven biển, tính đến năm 2022 tập trung 72 KCN, thu hút 1.793 dự án trong nước với số vốn đầu tư đăng ký là 203,7 nghìn tỷ đồng; vốn đầu tư đã thực hiện là 194,3 nghìn tỷ đồng (bằng 95,4% số vốn đã đăng ký); 423 dự án nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký là 6,5 tỷ

USD và số vốn đầu tư đã thực hiện là 4,3 tỷ USD (gần bằng 66% số vốn đã đăng ký).

- Vùng Đông Nam Bộ có 2 địa phương ven biển là: Bà Rịa - Vũng Tàu và TP. Hồ Chí Minh. Trong đó, (1) TP. Hồ Chí Minh tập trung 19 KCN, thu hút được 1.117 dự án trong nước với số vốn đầu tư đăng ký là 79,8 nghìn tỷ đồng và số vốn đầu tư đã thực hiện là 51,3 nghìn tỷ đồng (bằng 64,2% số vốn đã đăng ký); 547 dự án nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký là 6,9 tỷ USD và số vốn đầu tư đã thực hiện là gần 5,4 tỷ USD (bằng 78,2% số vốn đã đăng ký). (2) Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu tập trung 14 KCN, thu hút được 263 dự án trong nước với số vốn đầu tư đăng ký là 128,8 nghìn tỷ đồng; vốn đầu tư đã thực hiện là 94,7 nghìn tỷ đồng (bằng 73,5% số vốn đã đăng ký) và 267 dự án nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký là 12,2 tỷ USD, vốn đầu tư đã thực hiện là gần 8,7 tỷ USD (bằng 71,1% số vốn đã đăng ký).

- Vùng Đồng bằng sông Cửu Long có 7 tỉnh ven biển. Tính đến năm 2022, các địa phương ven biển của vùng có 17 KCN đã thành lập, thu hút được 218 dự án trong nước với số vốn đầu tư đăng ký là 45,2 nghìn tỷ đồng, vốn đầu tư đã thực hiện là 20,5 nghìn tỷ đồng (bằng 45,3% số vốn đăng ký); 124 dự án nước ngoài với số vốn đầu tư đăng ký là 2.979,7 triệu USD, vốn đầu tư đã thực hiện là 2.224,2 triệu USD (bằng 74,6% số vốn đăng ký).

Phát triển các KCN đã góp phần giải quyết việc làm, đào tạo nguồn nhân lực, nâng cao thu nhập, đời sống và trình độ của người lao động, bảo vệ môi trường sinh thái, tạo nên những tác động tích cực về mặt xã hội tại các vùng ven biển. Năm 2022, các KCN đã tạo việc làm cho 1.121,8 nghìn lao động. Trong đó, các KCN của

các địa phương ven biển thuộc vùng Đồng bằng sông Hồng tạo việc làm cho 366,2 nghìn lao động; vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải miền Trung 359,3 nghìn lao động; vùng Đông Nam Bộ 349,4 nghìn lao động; vùng Đồng bằng sông Cửu Long 146,9 nghìn lao động. Nhờ đó, các KCN đã góp phần làm giảm tình trạng thất nghiệp, hiện đại hóa hệ thống cơ sở vật chất hạ tầng, đồng thời trở thành điểm đến của nhiều dự án quan trọng và có quy mô lớn, là lựa chọn hàng đầu của các nhà đầu tư nước ngoài khi thực hiện đầu tư ở nước ta.

Việc phát triển KCN trên địa bàn cả nước góp phần hình thành nhiều khu đô thị, dịch vụ mới và hệ thống giao thông kết nối, tạo diện mạo mới cho địa phương, từng bước làm tăng tỷ lệ đô thị hóa theo hướng chuyển đổi vùng nông nghiệp lạc hậu thành khu đô thị công nghiệp phát triển.

### *Về khu kinh tế*

Khu kinh tế (KKT) ven biển đã có những đóng góp vào phát triển kinh tế địa phương trên cơ sở khai thác lợi thế về điều kiện tự nhiên, vị trí địa kinh tế và chính trị để phát triển kinh tế, hội nhập quốc tế; đồng thời cho phép huy động tối đa nguồn nội lực, tìm kiếm và áp dụng những thể chế và chính sách kinh tế mới để chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực.

Năm 2022, tổng số KKT ven biển là 18 KKT, tăng 3 KKT so với năm 2011. Các KKT của các địa phương ven biển đã thu hút được 1.604 dự án trong nước, gấp 3,3 lần năm 2011; số vốn đầu tư đăng ký là 1.371,7 nghìn tỷ đồng, gấp hơn 2,1 lần; vốn đầu tư đã thực hiện là gần 382,1 nghìn tỷ đồng (bằng 27,9% số vốn đã đăng

ký), gấp hơn 13,2 lần. Đầu tư nước ngoài vào KKT có 553 dự án, gấp 4,8 lần năm 2011; vốn đầu tư đăng ký là 54,4 tỷ USD, gấp 1,6 lần; vốn đầu tư đã thực hiện là 14,5 tỷ USD (bằng 26,6% số vốn đã đăng ký), gấp 8,9 lần. Các KKT đã tạo việc làm cho 386,2 nghìn lao động, gấp hơn 21 lần; trong đó, lao động trong nước là 380,6 nghìn người, lao động nước ngoài là 5,6 nghìn người. Tính riêng KCN Đình Vũ - Cát Hải (Hải Phòng) giải quyết việc làm cho gần 1,2 nghìn lao động; KCN Dung Quất (Quảng Ngãi) giải quyết việc làm cho 1,1 nghìn lao động; KKT Vũng Áng (Hà Tĩnh) giải quyết việc làm cho gần 1,1 nghìn lao động. Tại các địa phương ven biển có KKT, cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch rõ nét theo hướng tăng tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ trong GRDP, cụ thể: Tỷ trọng khu vực công nghiệp và xây dựng, khu vực dịch vụ trong GRDP của Hải Phòng tăng từ 79,2% năm 2011 lên 90,5% năm 2022; Quảng Ngãi tăng từ 61,9% lên 69,9%; Hà Tĩnh tăng từ 66,6% lên 75,4%; Quảng Nam tăng từ 62,2% lên 67,4%...

Đầu tư phát triển hạ tầng KKT đã góp phần hiện đại hóa hệ thống kết cấu hạ tầng cho các địa phương có biển, vùng kinh tế và tạo sự kết nối giao thông, hạ tầng trên phạm vi cả nước, mang lại hiệu quả tích cực cho phát triển của địa phương và các tỉnh lân cận. Bên cạnh đó, các KKT ven biển đã trở thành các trung tâm kinh tế của vùng, gắn liền với cảng biển, sân bay, tạo điều kiện giao lưu kinh tế, thương mại, dịch vụ, phát triển nguồn nhân lực, từ đó thu hút đầu tư vào các khu vực này.

Tuy nhiên, phát triển KCN, KKT trong thời gian qua ở các địa phương ven biển còn nhiều hạn chế. Một trong những hạn chế đó là nhiều khu công nghiệp chưa quan tâm đến việc, giữ gìn, bảo vệ và

phát triển hệ sinh thái môi trường. Tính đến năm 2022, trong số 115 KCN, khu chế xuất đã đi vào hoạt động, có 97 KCN, khu chế xuất (chiếm 84,3%) có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ lấp đầy tại nhiều KCN vẫn còn thấp, dẫn đến tình trạng đất đai bị bỏ hoang hóa, lãng phí nguồn tài nguyên. Việc phát triển KCN, KKT theo định hướng bền vững, hài hòa giữa công nghiệp, đô thị và dịch vụ, tạo liên kết, hợp tác, hình thành chuỗi giá trị giữa các doanh nghiệp trong và ngoài KCN, KKT chưa được chú trọng. Đặc biệt, hạ tầng kỹ thuật bảo vệ môi trường KCN tại một số địa phương chưa đồng bộ. Việc vận hành các công trình bảo vệ môi trường chưa nghiêm túc, chưa tuân thủ đầy đủ quy định của pháp luật về môi trường. Một số địa phương chưa quy hoạch địa điểm lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại, nguy cơ gây ô nhiễm môi trường cao...

### c) Du lịch, vận tải

Ngành Du lịch Việt Nam đang trên đà phát triển mạnh mẽ, đặc biệt là du lịch biển đóng vai trò chủ lực. Trong thời gian qua, du lịch biển đã tạo nhiều việc làm cho lao động, bao gồm cả lao động trong ngành du lịch và lao động xã hội gián tiếp. Đây là một loại hình sinh kế quan trọng, góp phần đa dạng hóa và nâng cao thu nhập của người dân ven biển.

Nhiều khu du lịch biển tiềm năng đã được quy hoạch và đầu tư phát triển như: Bãi biển Sầm Sơn (Thanh Hóa); bãi biển Non Nước, Mỹ Khê (Đà Nẵng); vịnh Nha Trang, vịnh Cam Ranh (Khánh Hòa); bãi biển Mũi Né (Bình Thuận); bãi biển Vũng Tàu (Bà Rịa-Vũng Tàu)... Việt Nam đã hình thành 3 trung tâm du lịch biển có sức hút với khách quốc tế, gồm vịnh Hạ Long (Quảng Ninh), Đà



Năng, Nha Trang (Khánh Hòa), Phú Quốc (Kiên Giang) với những cơ sở lưu trú hiện đại 4-5 sao, có thể đón những đoàn khách đến nghỉ dưỡng và phát triển du lịch MICE (du lịch hội nghị, hội thảo).

Trong thời gian qua, hoạt động du lịch tại các địa phương ven biển của Việt Nam khá sôi động. Năm 2021<sup>13</sup>, các địa phương ven biển có 1.291 doanh nghiệp lữ hành nội địa và quốc tế có giấy phép đăng ký kinh doanh, chiếm 53,6% tổng số doanh nghiệp lữ hành có giấy phép đăng ký kinh doanh của cả nước; số cơ sở lưu trú có 7.703 cơ sở, chiếm 66,7%. Các loại hình cơ sở lưu trú rất đa dạng, như khách sạn, căn hộ du lịch, tàu thủy lưu trú du lịch, nhà nghỉ, nhà có phòng cho thuê, bãi cắm trại du lịch, biệt thự du lịch... được xếp hạng từ đạt chuẩn phục vụ đến 5 sao. Cùng với đó, các sản phẩm du lịch của những địa phương ven biển tương đối đa dạng, mang tính đặc thù, như du lịch tham quan kết hợp du lịch sinh thái ở khu vực ven biển phía Bắc; du lịch sinh thái, du lịch tham quan kết hợp du lịch nghỉ dưỡng và thể thao biển ở khu vực ven biển phía Nam... Nhờ đó, du lịch biển đã thu hút được một lượng lớn khách du lịch trong nước và quốc tế đến từ các thị trường lớn, như ASEAN, Trung Quốc, Nhật Bản, Hàn Quốc, Ô-x-trây-li-a, Mỹ, Ca-na-đa và châu Âu..., mang lại nguồn thu lớn cho các địa phương.

Khách quốc tế đến nước ta và khách du lịch nội địa ngày càng tăng trong những năm vừa qua, trong đó địa điểm thăm quan, du lịch chủ yếu tập trung tại các địa phương ven biển. Năm 2011, số lượng khách du lịch nội địa của Việt Nam đạt khoảng 30 triệu lượt người; đến năm 2019 tăng lên 85 triệu lượt người, gấp 2,8 lần năm 2011. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh đón 21,4 triệu lượt khách du lịch nội địa, bằng 25,2% tổng số khách của cả nước; Đà Nẵng và Hải

---

<sup>13</sup> Số liệu của Tổng cục Du lịch.

Phòng cùng đón khoảng 8 triệu lượt người, bằng 9,4%; Quảng Ninh đón 7 triệu lượt người, bằng 8,2%; Bà Rịa - Vũng Tàu đón hơn 6 triệu lượt người, bằng 7,1%.

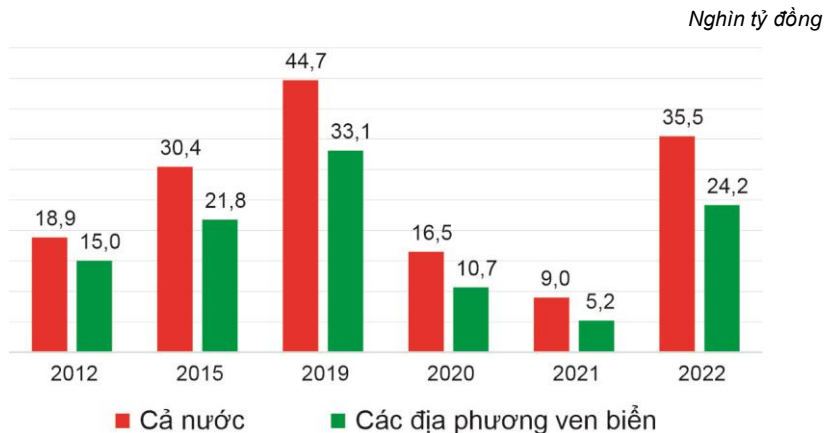
Năm 2020 và năm 2021, dịch Covid-19 đã ảnh hưởng nghiêm trọng đến du lịch toàn cầu, trong đó du lịch Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng nặng nề nhất từ trước đến nay. Số lượt khách du lịch nội địa năm 2020 chỉ đạt 56 triệu lượt người, giảm 34,1% so với năm trước; năm 2021 đạt 40 triệu lượt người, giảm 28,5%.

Năm 2022, khi dịch Covid-19 đã được kiểm soát, du lịch Việt Nam đã phục hồi tích cực và dần lấy lại đà tăng trưởng. Số lượt khách du lịch nội địa đạt 101,3 triệu lượt người, tăng 168,3% so với kế hoạch, vượt mức trước khi xuất hiện dịch Covid-19. Các địa phương ven biển cũng từng bước phục hồi về số lượng khách du lịch nội địa. Trong đó, TP. Hồ Chí Minh đón 35,2 triệu lượt người, gấp 1,6 lần năm 2019; Nghệ An đón 7,9 triệu lượt người, tăng 21,2%; Thanh Hóa đón 7,8 triệu lượt người, tăng 15,9%; Bà Rịa - Vũng Tàu đón hơn 6,1 triệu lượt người, tăng 1,6%; Hải Phòng đón 6,9 triệu lượt người, bằng 87%; Đà Nẵng đón 3,7 triệu lượt người, bằng 46%; Quảng Ninh đón 3,6 triệu lượt người, bằng 51%.

Theo Nghị quyết 36-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương lần thứ XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045, du lịch biển là một trong năm đột phá phát triển kinh tế của các địa phương có biển, đem lại doanh thu chiếm tới hơn 70% doanh thu của ngành Du lịch. Nhờ có các chính sách, giải pháp phát triển du lịch, đặc biệt tại các địa phương ven biển, hoạt động du lịch đã đem lại nhiều kết quả đáng kể. Doanh thu du lịch lũy thừa của các địa phương ven biển đã có sự tăng trưởng tích cực trong hơn 10 năm qua. Năm 2012,

doanh thu du lịch lữ hành của 28 địa phương đạt 15 nghìn tỷ đồng (chiếm 79,8% doanh thu du lịch lữ hành cả nước); năm 2015 tăng lên 21,8 nghìn tỷ đồng (chiếm 71,6%); năm 2019 đạt 33,1 nghìn tỷ đồng (chiếm 74,2%). Do ảnh hưởng của dịch Covid-19 nên doanh thu du lịch lữ hành năm 2020 và năm 2021 giảm mạnh, chỉ bằng 15-30% so với năm 2019. Năm 2022, khi dịch bệnh được kiểm soát, doanh thu du lịch lữ hành của các địa phương ven biển từng bước được phục hồi, đạt 24,2 nghìn tỷ đồng, bằng 73% năm 2019 và chiếm 68,2% doanh thu du lịch lữ hành cả nước. Trong đó, các địa phương có doanh thu du lịch lữ hành đạt mức cao là TP. Hồ Chí Minh 17,7 nghìn tỷ đồng, chiếm 50% doanh thu du lịch lữ hành của cả nước; Đà Nẵng 2,3 nghìn tỷ đồng, chiếm 6,4%; Khánh Hòa 1,4 nghìn tỷ đồng, chiếm 3,9%; Quảng Ninh 608,5 tỷ đồng, chiếm 1,7%.

**Hình 7: Doanh thu du lịch lữ hành cả nước và các địa phương ven biển**



*Nguồn: Tổng cục Thống kê*

Các địa phương ven biển đã hình thành một số liên kết vùng, liên kết địa phương trong phát triển du lịch biển. Năm 2019, Quảng Ninh - Ninh Bình - Thanh Hóa đã ký hợp tác phát triển du lịch giai đoạn 2019-2023 nhằm liên kết khai thác giá trị các di sản văn hóa, thiên nhiên thế giới giữa danh thắng Tràng An - chùa Bái Đính với Thành Nhà Hồ, khu di tích lịch sử Lam Kinh và vịnh Hạ Long; kết hợp khai thác du lịch văn hóa tâm linh với du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, tạo nên sự đa dạng trong các gói sản phẩm du lịch, đồng thời tăng thời gian lưu trú và tạo cơ hội cho du khách được tận hưởng nhiều loại hình du lịch khác nhau ở từng địa phương.

Ở vùng miền Trung đã hình thành được Hội đồng vùng<sup>14</sup>. Sự liên kết giữa các địa phương trong Vùng từng bước phát huy được các thế mạnh để phát triển các sản phẩm du lịch biển như trong tiêu vùng Bắc Trung Bộ gồm Thanh Hóa - Nghệ An - Hà Tĩnh với việc phát triển hạ tầng giao thông và kêu gọi các tập đoàn lớn như FLC, Vingroup đầu tư vào du lịch biển, sân golf, quần thể du lịch nghỉ dưỡng ở Sầm Sơn, Thiên Cầm, Cửa Lò.

Bên cạnh những thành công, phát triển du lịch biển cũng gặp một số khó khăn, hạn chế nhất định. Số lượng cơ sở lưu trú còn chưa đáp ứng đủ nhu cầu du khách, nhất là trong mùa du lịch cao điểm. Các cơ sở dịch vụ vui chơi giải trí tổng hợp chưa nhiều, nhất là thiếu

---

<sup>14</sup> Năm 2015, Thủ tướng Chính phủ đã ban hành 03 Quyết định về: Thành lập Tổ chức điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 941/QĐ-TTg ngày 25/6/2015); Thành lập Ban chỉ đạo, Hội đồng vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 2059/QĐ-TTg ngày 24/11/2015); Ban hành quy chế tổ chức hoạt động và phối hợp của Tổ chức điều phối phát triển vùng kinh tế trọng điểm giai đoạn 2015-2020 (Quyết định số 2360/QĐ-TTg ngày 22/12/2015).

các sản phẩm vui chơi giải trí đạt tiêu chuẩn quốc tế. Các công trình văn hóa, như bảo tàng, di tích lịch sử..., chưa được khai thác hiệu quả để làm gia tăng giá trị các sản phẩm và loại hình du lịch. Hạ tầng giao thông đường bộ ven biển nhiều nơi vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu cho phát triển du lịch cũng như hoạt động của người dân địa phương. Số lượng cảng tàu khách du lịch còn khiêm tốn. Hệ thống sân bay chưa đa dạng để đáp ứng được nhu cầu du lịch bằng đường hàng không. Phương tiện vận chuyển giao thông đường sắt chậm thay đổi, chưa theo kịp yêu cầu phát triển du lịch. Dịch vụ trên các tuyến tàu hỏa còn nghèo nàn, làm hạn chế sự lựa chọn của du khách...

*- Quy mô và năng lực vận tải biển<sup>15</sup>*

Việt Nam hiện có hệ thống cảng biển tổng thể hiện đại, đáp ứng được nhu cầu xuất, nhập khẩu và vận chuyển hàng hóa nội địa, năng lực thông qua cảng biển ngày càng tăng, đón được nhiều tàu cỡ lớn. Hệ thống cảng thủy nội địa toàn quốc hiện có 296 bến cảng với khoảng 96,7 km cầu cảng với tổng công suất khoảng 750 triệu tấn/năm. Cả nước đã đưa vào khai thác 46 luồng hàng hải công cộng với tổng chiều dài là 1.105 km và 34 luồng hàng hải chuyên dùng với chiều dài 173,2 km. Các cảng biển Việt Nam tại Hải Phòng, TP. Hồ Chí Minh, Bà Rịa - Vũng Tàu đã lọt vào danh sách 50 cảng biển có lượng hàng container thông qua lớn nhất trên thế giới. Hàng hóa thông qua các cảng biển đặc biệt, phát triển mới như Bà Rịa - Vũng Tàu được đánh giá có mức tăng trưởng cao

---

<sup>15</sup> Số liệu từ Trang thông tin điện tử của Hiệp hội cảng biển Việt Nam (vpa.org.vn).

trong những năm gần đây. Điều này cho thấy dịch vụ cảng biển tại Việt Nam đã được cải thiện hơn, nâng cao hiệu quả thông qua hàng hóa và hỗ trợ hoạt động vận tải biển, đặc biệt là vận tải biển quốc tế. Năm 2022, cả nước có 37.404 chuyến tàu thông qua cảng biển, gấp 1,2 lần năm 2011 (32.013 chuyến tàu). Các chuyến tàu thông qua cảng biển chủ yếu tại cảng biển khu vực phía Nam với 17.176 chuyến, gấp 1,3 lần năm 2011, trong đó TP. Hồ Chí Minh có 7.481 chuyến, giảm 1,1%; Đồng Nai 2.616 chuyến, gấp 2,3 lần. Khu vực phía Bắc có 9.244 chuyến tàu thông qua cảng biển, giảm 10,2%; trong đó Quảng Ninh có 5.179 chuyến, giảm 12,7%; Hải Phòng có 4.065 chuyến, giảm 6,8%.

Năng lực vận tải biển ngày càng tăng, đáp ứng nhu cầu xuất, nhập khẩu hàng hóa tiêu dùng trong nước và quốc tế. Năm 2022, tổng khối lượng hàng hoá vận chuyển thông qua cảng biển Việt Nam bao gồm hàng xuất khẩu, nhập khẩu, hàng nội địa và trung chuyển đạt 368,6 nghìn tỷ tấn, gấp 2,3 lần năm 2011. Trong đó, hàng hóa nhập khẩu đạt 154,3 nghìn tỷ tấn, gấp 2,9 lần; hàng hóa xuất khẩu đạt 136,4 nghìn tỷ tấn, gấp 2,5 lần; hàng hóa nội địa đạt 69,8 nghìn tỷ tấn, gấp 1,7 lần. Trong số các địa phương ven biển, TP. Hồ Chí Minh và Bà Rịa - Vũng Tàu là 2 địa phương có khối lượng hàng hóa nhập khẩu thông qua cảng biển lớn nhất cả nước, lần lượt chiếm 35,8% và 26,2% tổng khối lượng hàng hóa nhập khẩu thông qua cảng biển năm 2022 của cả nước; Hải Phòng và Quảng Ninh chiếm 21,8% và 5,25%; Đồng Nai chiếm 6,5% và Đà Nẵng chiếm 2,3%. Đồng thời, TP. Hồ Chí Minh và Hải Phòng là 2 địa phương có khối lượng hàng hóa xuất khẩu thông qua biển lớn

nhất cả nước, lần lượt chiếm tỷ trọng 30,7% và 21,7% trong tổng số hàng hóa xuất khẩu thông qua cảng biển của Việt Nam.

Tuy nhiên, kết cấu hạ tầng cảng biển và luồng hàng hải còn tồn tại một số vấn đề như: Luồng tàu hẹp, độ sâu bị hạn chế nên thường xuyên phải nạo vét, duy tu để đảm bảo độ sâu chạy tàu an toàn khi ra vào cảng; một số bến cảng đã xây dựng từ lâu, trang thiết bị bốc xếp và quản lý điều hành thiếu đồng bộ, năng suất thấp, chưa đáp ứng kịp yêu cầu của thị trường hàng hải khu vực; thiếu đồng bộ giữa đầu tư hạ tầng cảng biển và hạ tầng giao thông kết nối, hạ tầng logistics sau cảng.

#### *- Vận tải hành khách*

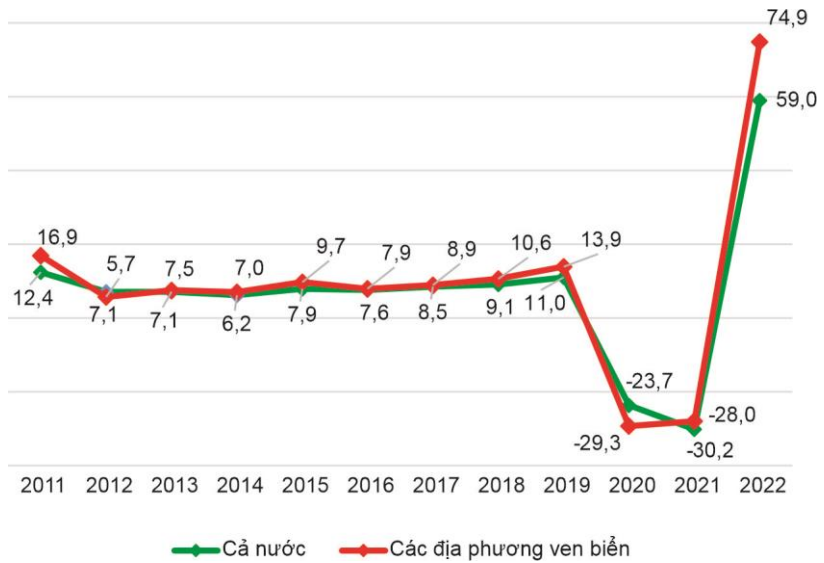
Vận tải hành khách của các địa phương ven biển tăng trưởng ấn tượng trong giai đoạn 2011-2019 và sụt giảm nghiêm trọng trong giai đoạn 2020-2022 do ảnh hưởng của dịch Covid-19 và những khó khăn, thách thức của kinh tế thế giới. Năm 2019, số lượt hành khách vận chuyển của các địa phương ven biển đạt 2,4 tỷ lượt khách, chiếm 50,9% tổng lượng khách vận chuyển của cả nước<sup>16</sup> và gấp 2,1 lần năm 2011; bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2019 tăng 10%/năm (vận chuyển hành khách của cả nước bình quân tăng 8,5%/năm); số lượt hành khách luân chuyển đạt 80,1 tỷ lượt khách.km, chiếm 53,3% tổng lượng khách luân chuyển của cả nước và gấp 2 lần năm 2011, bình quân mỗi năm giai đoạn 2011-2019 tăng 9,7%/năm (cả nước tăng 8,5%/năm). Năm 2020, dịch Covid-19 đã tác động nghiêm trọng tới các hoạt động của nền kinh tế, vận tải hành khách của các địa phương ven biển giảm mạnh lần lượt là

---

<sup>16</sup> Tổng lượng hành khách vận chuyển của 63 tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

27,6% về vận chuyển và 23,7% về luân chuyển; năm 2021 giảm lần lượt là 31,7% và 28%. Năm 2022, dịch Covid-19 được kiểm soát, chương trình phục hồi và phát triển kinh tế - xã hội được thực hiện đã có tác động tích cực tới các lĩnh vực của nền kinh tế. Số lượt hành khách vận chuyển đạt 1,9 tỷ lượt khách, chiếm 48,6% tổng lượng khách vận chuyển của cả nước, giảm 89,2% so với năm trước; số lượt hành khách luân chuyển đạt 71,3 tỷ lượt khách.km, chiếm 56,1% và tăng 74,9%. Tính chung giai đoạn 2011-2022, vận chuyển hành khách tăng 5,5%/năm, luân chuyển hành khách tăng 6,2%/năm, cao hơn tốc độ tăng bình quân chung của cả nước (vận chuyển hành khách tăng 4,8%/năm và luân chuyển hành khách tăng 4,9%/năm).

**Hình 8: Tốc độ tăng/giảm số lượt hành khách luân chuyển của cả nước và các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

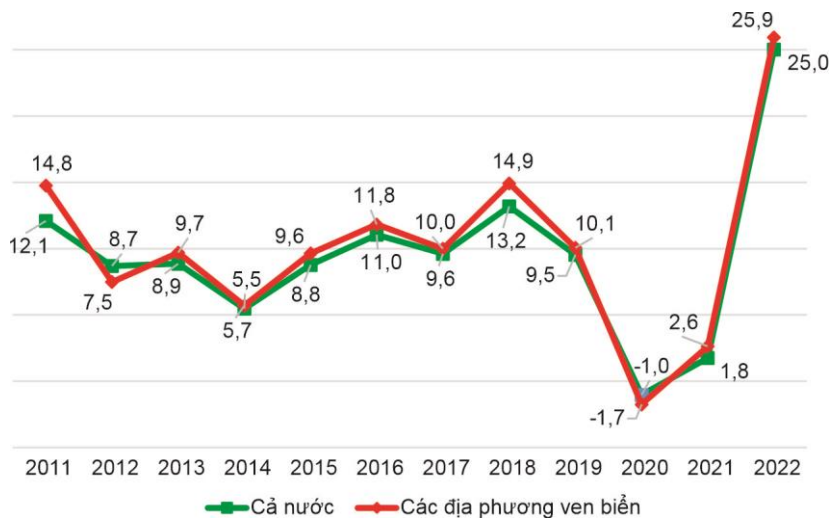


## - Vận tải hàng hóa

Số lượt hàng hóa vận chuyển của các địa phương ven biển năm 2019 đạt 904,7 triệu tấn, chiếm 54,7% khối lượng hàng hóa vận chuyển của cả nước và gấp 2,2 lần năm 2011; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 120,5 tỷ tấn.km, chiếm 71,3% và gấp 2,1 lần. Năm 2022, hoạt động vận tải hàng hóa của các địa phương ven biển tăng trưởng tích cực sau 2 năm sụt giảm do ảnh hưởng của dịch Covid-19, trong đó khối lượng hàng hóa vận chuyển đạt 1.087,1 triệu tấn, chiếm 55,2% khối lượng hàng hóa vận chuyển của cả nước và gấp 2,6 lần năm 2011; khối lượng hàng hóa luân chuyển năm 2022 đạt 153 tỷ tấn.km, chiếm 71,9% và gấp 2,7 lần. Nếu tính riêng giai đoạn 2011-2019, vận chuyển hàng hóa của các địa phương ven biển bình quân tăng 10,7%/năm và luân chuyển hàng hóa tăng 10,4%/năm. Tính chung cả giai đoạn 2011-2022, vận chuyển hàng hóa của các địa phương ven biển tăng 9,6%/năm và luân chuyển hàng hóa tăng 9,9%/năm, cao hơn tốc độ tăng 8,5% về vận chuyển và 9,3%/năm về luân chuyển của cả nước.

Theo hình thức vận tải, năm 2022 khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy (bao gồm đường thủy nội địa và đường biển) của các địa phương ven biển đạt 240 triệu tấn, chiếm 61,2% khối lượng hàng hóa vận chuyển bằng đường thủy của cả nước và gấp 2,2 lần năm 2011; khối lượng hàng hóa luân chuyển đạt 106,9 tỷ tấn.km, chiếm 87% khối lượng luân chuyển bằng đường thủy của cả nước và gấp 3 lần năm 2011. Tính chung giai đoạn 2011-2022, vận chuyển hàng hóa bằng đường thủy tăng 7,6%/năm và luân chuyển hàng hóa tăng 10,7%/năm, cao hơn tốc độ tăng 6,8% về vận chuyển và 9,9%/năm về luân chuyển bằng đường thủy của cả nước.

**Hình 9: Tốc độ tăng/giảm khối lượng hàng hóa luân chuyển của cả nước và các địa phương ven biển giai đoạn 2011-2022 (%)**



Nguồn: Tổng cục Thống kê

## 2.2.4. Lĩnh vực xã hội

### a) Tỷ lệ nghèo đa chiều

Xóa đói, giảm nghèo là một chủ trương lớn của Đảng và Nhà nước, nhằm hướng tới mục tiêu chăm lo đời sống nhân dân, bảo đảm tiến bộ công bằng xã hội. Sau hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, với nhiều chiến lược, chương trình, dự án, như chiến lược toàn diện về tăng trưởng và xóa đói, giảm nghèo; Chương trình 135; Nghị quyết 30a của Chính phủ về hỗ trợ giảm nghèo nhanh và bền vững đối với 62 huyện nghèo nhất trong cả nước; Nghị quyết số 15-NQ/TW Hội nghị lần thứ 5 của Ban Chấp hành Trung ương

khoá XI về chính sách xã hội giai đoạn 2012-2020; Nghị quyết số 76/2014/QH13 về đẩy mạnh thực hiện mục tiêu giảm nghèo bền vững đến năm 2020 Việt Nam đã đạt được những thành tựu to lớn trong công tác xóa đói, giảm nghèo, trong đó phải kể đến thành tựu giảm nghèo của các địa phương ven biển.

Trong giai đoạn 2016-2021<sup>17</sup>, tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước giảm dần. Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều của cả nước năm 2021 là 4,4%, giảm 4,8 điểm phần trăm so với năm 2016. Trong đó, một số địa phương ven biển đã có những thành tích đáng ghi nhận khi tỷ lệ giảm nghèo đa chiều cao hơn nhiều so với cả nước như: Quảng Trị 8,1%, giảm 7,9 điểm phần trăm; Nghệ An 9,5%, giảm 8,1 điểm phần trăm; Thanh Hóa 6,3%, giảm 5,6 điểm phần trăm; Hà Tĩnh 5,9%, giảm 6,6 điểm phần trăm; Quảng Bình 7,7%, giảm 6 điểm phần trăm; Quảng Nam 7%, giảm 6,7 điểm phần trăm; Quảng Ngãi 6,8%, giảm 6,9 điểm phần trăm; Ninh Thuận 8,4%, giảm 5 điểm phần trăm; Trà Vinh 6,6%, giảm 7,3 điểm phần trăm; Bạc Liêu giảm 5,8%, giảm 7,5 điểm phần trăm...

Năm 2022<sup>18</sup>, tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước là 4,2%. Một số địa phương có tỷ lệ nghèo đa chiều thấp so với bình quân chung cả nước như: Hải Phòng 0,6%; Đà Nẵng 0,9%; Nam Định 1,4%; Tiền Giang 2,3%; Quảng Ninh 1,1%; Bình Thuận 2,8%; Bà Rịa - Vũng Tàu 0,8%... Ở chiều ngược lại, một số tỉnh có tỷ lệ nghèo

---

<sup>17</sup> Chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2021.

<sup>18</sup> Chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2022-2025.

đa chiều cao hơn nhiều so với bình quân chung của cả nước như: Ninh Thuận 12,5%; Trà Vinh 9,7%; Quảng Trị 9,5%; Cà Mau 6,4%; Quảng Nam 7,5%; Sóc Trăng 6,1%; Quảng Ngãi 6,6%; Thanh Hóa 5,2% ...

### ***b) Thu nhập bình quân đầu người***

Trong giai đoạn 2011-2022, thu nhập bình quân đầu người 1 tháng trên phạm vi cả nước có xu hướng tăng cao, góp phần cải thiện mức sống dân cư. Trong đó năm 2022 đạt 4,6 triệu đồng, tăng 11,1% so với năm 2021 và gấp 3,4 lần năm 2010; bình quân mỗi năm trong giai đoạn này tăng 10,7%/năm.

Cùng với xu hướng chung của cả nước, mức sống dân cư của các địa phương ven biển được nâng lên rõ rệt. Các ngành kinh tế phát triển đã góp phần giải quyết việc làm cho lực lượng lao động tại chỗ của các địa phương, đồng thời thu hút một lượng lớn lao động từ các vùng lân cận để đáp ứng yêu cầu hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng thu nhập cho người dân tại các địa phương ven biển. Năm 2022, một số địa phương ven biển có thu nhập bình quân đầu người cao hơn mức bình quân chung cả nước, chủ yếu tại các địa phương là trung tâm kinh tế, thu hút nhiều đầu tư nước ngoài và có hoạt động du lịch phát triển như: TP. Hồ Chí Minh đạt 6,4 triệu đồng, tăng 6,4% so với năm 2021, bình quân mỗi năm trong giai đoạn 2012-2022 tăng 7,3%; Hải Phòng đạt 5,9 triệu đồng, tăng 15,8% và tăng bình quân 10,95%/năm; Đà Nẵng đạt 5,8 triệu đồng, tăng 11% và tăng bình quân 9,77%/năm; Nam Định đạt 5,1 triệu đồng, tăng 15,6% và tăng bình quân 12,53%/năm;

Bà Rịa - Vũng Tàu đạt 4,8 triệu đồng, tăng 9% và tăng bình quân 9,09%/năm; Quảng Ninh đạt 4,8 triệu đồng, tăng 20,5% và tăng bình quân 8,6%/năm...

### ***2.2.5. Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường***

Trong những năm qua, việc bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp luôn thu hút sự quan tâm của xã hội. Tốc độ tăng số lượng các khu công nghiệp hiện nay nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đã tạo áp lực trong việc bảo vệ môi trường. Các quy định về bảo vệ môi trường được ban hành đã góp phần cải thiện đáng kể công tác bảo vệ môi trường tại các khu công nghiệp.

Năm 2022, tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường là 90,8%, tăng 1,3 điểm phần trăm so với năm 2020. Trong 28 địa phương ven biển, 17 địa phương có tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 100%. Tuy nhiên, nhiều KCN mặc dù đã xây dựng hệ thống xử lý nước thải tập trung, nhưng lượng nước thải thu gom quá ít, không đủ để vận hành thường xuyên, không hiệu quả. Do vậy, tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường ở một số địa phương đạt thấp so với cả nước như: Thừa Thiên-Huế 25%; Quảng Bình 33,3%; Thanh Hóa 40%; Thái Bình 66,7%; Quảng Ngãi 75%; Ninh Bình 80%; Quảng Nam 85,7%. Một số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động nhưng

không có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường như: Hà Tĩnh có 1 khu; Quảng Trị 2 khu; Kiên Giang và Cà Mau có 1 khu.

### ***2.2.6. Đánh giá năng lực cạnh tranh***

#### ***a) Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh PCI***

Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) là chỉ số đánh giá và xếp hạng chính quyền các tỉnh, thành phố của Việt Nam về chất lượng điều hành kinh tế và xây dựng môi trường kinh doanh thuận lợi cho việc phát triển doanh nghiệp.

Năm 2022, chỉ số PCI của các địa phương ven biển có điểm trung bình đạt 65,81 điểm, cao hơn 0,22 điểm so với điểm trung bình của cả nước và cao hơn 6,26 điểm so với năm 2011. Một số địa phương có chỉ số PCI đạt điểm trung bình cao như Quảng Ninh 72,95 điểm; Hải Phòng đạt 70,76 điểm; Bà Rịa - Vũng Tàu 70,26 điểm; Thừa Thiên - Huế với 69,36 điểm; Đà Nẵng 68,52 điểm.

Có thể thấy rằng các địa phương ven biển đã nỗ lực cải thiện chất lượng điều hành kinh tế. Mặc dù còn nhiều địa phương có thứ hạng thấp nhưng chỉ số PCI trung bình của các địa phương ven biển trong những năm gần đây đã có sự cải thiện và liên tục cao hơn năm trước. Điều này cho thấy các địa phương ven biển ngày càng chú trọng đến nâng cao năng lực cạnh tranh nhằm tạo môi trường sản xuất kinh doanh thông thoáng, thu hút đầu tư, cải cách hành chính, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp phát triển và đóng góp vào tăng trưởng kinh tế trên địa bàn tỉnh.

### ***b) Chỉ số cải cách hành chính (PAR Index)***

Chỉ số cải cách hành chính năm 2022 của các địa phương ven biển có giá trị trung bình là 84,68%, thấp hơn 0,11 điểm phần trăm so với giá trị trung bình của cả nước (đạt 84,79%) và cao hơn 6,56 điểm phần trăm so với giá trị trung bình năm 2012 (đạt 78,12%). Có 15/28 địa phương đạt chỉ số cải cách hành chính cao hơn trung bình của cả nước như: Quảng Ninh đạt 90,10%; Hải Phòng 90,09%; Đà Nẵng đạt 87,54%; Bà Rịa-Vũng Tàu đạt 87,47%. Tuy nhiên, có 13 địa phương có số điểm thấp hơn trung bình cả nước: Phú Yên thấp hơn 8,8 điểm phần trăm, đứng thứ 63; Bình Thuận thấp hơn 5,34 điểm phần trăm, đứng thứ 60; Quảng Nam thấp hơn 3,88 điểm phần trăm, đứng thứ 57; Bến Tre thấp hơn 3,59 điểm phần trăm, đứng thứ 56.

Như vậy, trong các địa phương ven biển, có 5 địa phương có chỉ số cải cách hành chính nằm trong 10 địa phương dẫn đầu; 5 địa phương nằm trong nhóm cuối cùng và chưa có sự cải tiến nhiều về cải cách hành chính, thứ hạng ở mức thấp trong 63 tỉnh, thành phố. Điều này cho thấy việc cải cách hành chính diễn ra không đồng đều giữa các tỉnh, đòi hỏi một số địa phương cần phải nỗ lực cố gắng hơn nữa để tạo thuận lợi cho hoạt động sản xuất kinh doanh, tăng cường thu hút đầu tư trong nước và nước ngoài, góp phần hỗ trợ tăng trưởng trên địa bàn.

### ***c) Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin***

Chỉ số sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin (gọi tắt là chỉ số ICT Index) là thước đo cho mức độ sẵn sàng

phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin và truyền thông trong các lĩnh vực ở mỗi quốc gia. Kết quả đánh giá xếp hạng dựa trên 3 chỉ số thành phần là: Chỉ số hạ tầng kỹ thuật; Chỉ số hạ tầng nhân lực và chỉ số ứng dụng công nghệ thông tin.

Chỉ số ICT Index bình quân của các địa phương ven biển năm 2011 là 0,44, cao hơn 0,02 so với bình quân cả nước. Đến năm 2022, chỉ số này là 0,46, cao hơn 0,03 so với bình quân cả nước và cao hơn 0,02 so với bình quân năm 2011. Điều này cho thấy mức độ sẵn sàng cho phát triển và ứng dụng công nghệ thông tin của các địa phương ven biển ở mức độ khá.





## **Chương III**

# **MỘT SỐ GIẢI PHÁP THỨC ĐẨY PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN TRONG THỜI GIAN TỚI**

### **3.1. Bối cảnh quốc tế và trong nước ảnh hưởng tới kinh tế - xã hội các địa phương ven biển**

#### ***3.1.1. Bối cảnh quốc tế***

Trong thời gian tới, diễn biến kinh tế, chính trị thế giới có nhiều vấn đề ảnh hưởng tới phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia trên thế giới. Kinh tế thế giới chưa phục hồi hoàn toàn sau dịch Covid-19; căng thẳng chính trị, kinh tế giữa các nước lớn tác động không nhỏ đến kinh tế các quốc gia, tác động đến chuỗi cung ứng hàng hóa và sản xuất toàn cầu, đặc biệt là với ngành du lịch, vận tải hàng hóa thế giới cũng như Việt Nam. Toàn cầu hóa là một xu thế khách quan, lôi cuốn các nước, các vùng lãnh thổ, vừa thúc đẩy hợp tác, vừa tăng sức ép cạnh tranh, trong quá trình đó, Việt Nam ngày càng hội nhập sâu rộng và toàn diện. Các mối quan hệ Á-Âu, Mỹ-châu Á, Nhật Bản-ASEAN và các nền kinh tế trong APEC ngày càng phát triển theo chiều hướng tích cực sẽ mang lại những cơ hội lớn trong hợp tác phát triển du lịch. Về cơ hội phát triển cảng biển, đó là xu hướng hội nhập quốc tế và liên kết khu vực ngày càng trở nên mạnh mẽ. Các FTA đã ký kết cùng với việc hình

thành Cộng đồng kinh tế ASEAN sẽ tạo cơ hội để Việt Nam chuyên chở hàng hóa qua các cảng biển. Bên cạnh đó, các phát minh khoa học có thể tạo ra những thay đổi lớn, mở ra các năng lực mới giúp con người hiểu biết và khai thác tốt hơn các không gian biển để phát triển kinh tế - xã hội tại các quốc gia có biển, tuy nhiên cũng dẫn đến nhiều tác động tiêu cực, làm gia tăng cạnh tranh và kiểm soát ở các không gian mở như vùng biển quốc tế. Thế giới có xu hướng chuyển các chuỗi dây chuyền sản xuất về gần với thị trường tiêu thụ hơn nhằm giảm bớt rủi ro về đứt gãy chuỗi cung ứng, giảm thiểu chi phí vận chuyển. Các tập đoàn kinh tế đa quốc gia thực hiện tái phân bổ cơ sở sản xuất kinh doanh, hình thành những liên minh kinh tế mới. Đây là nguyên nhân khách quan ảnh hưởng đến việc thực hiện các chương trình, kế hoạch phát triển bền vững kinh tế biển ở Việt Nam trong giai đoạn 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2045.

### ***3.1.2. Bối cảnh trong nước***

Trong nước, tác động của dịch Covid-19 đã thúc đẩy quá trình tái cơ cấu kinh tế được đẩy nhanh hơn, tuy nhiên nguồn lực cho phát triển đã bị ảnh hưởng nghiêm trọng. Xung đột quân sự giữa Nga và U-crai-na, căng thẳng giữa các nền kinh tế lớn... đã tác động mạnh mẽ đến nước ta. Tuy nhiên, đây là cơ hội và động lực cho các mô hình kinh tế mới như kinh tế số, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức phát triển bên cạnh mô hình kinh tế truyền thống, trong đó có những ưu tiên phát triển bền vững các hoạt động kinh tế liên quan đến biển.

### **3.2. Đề xuất một số giải pháp phát triển kinh tế - xã hội các địa phương ven biển trong giai đoạn tới**

Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định mục tiêu đến năm 2030 kinh tế biển đóng góp khoảng 10% GDP cả nước; kinh tế của các địa phương ven biển chiếm 65-70% GDP cả nước; thu nhập bình quân đầu người của các địa phương ven biển gấp 1,2 lần bình quân cả nước... Đến năm 2045, Việt Nam trở thành quốc gia biển mạnh, phát triển bền vững, thịnh vượng, an ninh, an toàn; kinh tế biển đóng góp quan trọng vào nền kinh tế cả nước, kết hợp với mục tiêu xây dựng, quản lý và phát triển bền vững đô thị Việt Nam, phát triển các chuỗi đô thị biển gắn với thực hiện chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển. Điều này đòi hỏi cần có những giải pháp phù hợp để thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội các địa phương ven biển, đặc biệt là các đô thị biển. Cụ thể như sau:

#### ***3.2.1. Nâng cao nhận thức về kinh tế biển***

Tiếp tục thực hiện công tác tuyên truyền về biển, đảo, các hoạt động liên quan tới người dân, doanh nghiệp và các cấp, ngành. Nâng cao chất lượng tuyên truyền bằng nhiều hình thức trong bối cảnh kinh tế số, nền tảng số đang ngày càng phát triển như hiện nay. Cần thay đổi các hình thức tuyên truyền để người nghe, người đọc dễ hiểu, dễ thực hiện, không mang tính hình thức. Đồng thời, quán triệt các quan điểm, định hướng của Đảng trong các cấp lãnh đạo một cách kịp thời, cập nhật để việc xây dựng, thực hiện, triển khai các chính sách về biển, đảo.

### **3.2.2. Giải pháp về thể chế, chính sách**

- Xác định các ngành trọng điểm trong phát triển kinh tế của các địa phương ven biển.

Tập trung phát triển các ngành kinh tế biển theo từng vùng theo lợi thế của từng vùng biển. Ví dụ, vùng biển phía Bắc có thể tập trung phát triển các ngành du lịch và dịch vụ biển cũng như các ngành kinh tế hàng hải, khai thác thủy sản, hậu cần biển, trong khi khu vực biển miền Trung cần được quy hoạch lại để nâng cao hiệu quả sử dụng của hệ thống cảng biển, phát triển hạ tầng cơ sở cho các ngành kinh tế biển phát triển...

- Chính sách thu hút đầu tư nước ngoài

Điều chỉnh cơ cấu đầu tư công cho lực lượng làm việc trên biển như kiểm ngư, ngư dân và cảnh sát biển. Nâng dần tỷ trọng vốn đầu tư ngoài ngân sách và đầu tư phát triển các ngành kinh tế biển, trong đó tập trung vào các ngành dầu khí, du lịch, hàng hải. Huy động mọi nguồn vốn từ các thành phần kinh tế trong xã hội, chú trọng các nguồn vốn được huy động từ trái phiếu Chính phủ, thị trường chứng khoán, cổ phần hóa... Kết hợp lồng ghép các nguồn vốn của các chương trình, dự án đầu tư và tham gia thị trường tài chính trong và ngoài nước cho các dự án đầu tư có nhu cầu vốn lớn. Nâng dần tỷ trọng vốn đầu tư ngoài ngân sách cho đầu tư phát triển các ngành kinh tế biển, trong đó tập trung vào các ngành dầu khí, du lịch, hàng hải, các khu hành chính - kinh tế, khu kinh tế, khu chế xuất, khu công nghiệp và các hệ thống đô thị ven biển.

- Đẩy mạnh phát triển một số ngành công nghiệp mũi nhọn.

Đẩy mạnh phát triển du lịch biển, đảo: Phát triển du lịch biển đảo xanh gắn liền với bảo tồn và bảo vệ giá trị tự nhiên của biển đảo. Tập trung đầu tư cải tạo và nâng cấp 20 bãi biển đạt tiêu chuẩn quốc tế để phát triển du lịch biển mang tầm cỡ khu vực và thế giới, gắn với phát triển loại hình du lịch sinh thái, du lịch nghỉ dưỡng, du lịch mạo hiểm, du lịch hội nghị, mua sắm... Thiết lập mạng lưới kết hợp giữa các cụm du lịch trong nước và quốc tế.

Đẩy mạnh phát triển hàng hải: Thiết lập, xây dựng và vận hành cảng biển xanh, gắn với chính sách tăng trưởng xanh, phát triển công nghiệp đóng tàu, giảm thiểu phát thải nhà kính và theo hướng hội nhập quốc tế. Đầu tư phát triển hệ thống cảng biển quốc gia, các cảng cửa ngõ quốc tế tại các vùng kinh tế trọng điểm có khả năng tiếp nhận các tàu container thế hệ mới phù hợp với quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển đã được phê duyệt. Tập trung đảm nhận vận chuyển hàng hóa viễn dương, các tuyến ven biển, nhất là vận tải biển tuyến Bắc - Nam, vận tải than nhập khẩu phục vụ các nhà máy nhiệt điện, vận chuyển dầu thô phục vụ các nhà máy lọc hóa dầu; phát triển vận tải hành khách ven biển, hải đảo.

### ***3.2.3. Giải pháp về khoa học công nghệ***

Cải tiến các cơ chế, chính sách, chiến lược và kế hoạch phát triển khoa học công nghệ biển để sớm tạo ra một nền công nghiệp đại dương ở nước ta. Chính sách tập trung khuyến khích các hoạt động nghiên cứu và kinh doanh về lĩnh vực khoa học công nghệ biển, hướng vào giải quyết các vấn đề đặc thù trong khoa học công

nghệ biển và mở cửa, hội nhập, học hỏi các nước trong khu vực có đặc thù tương tự Việt Nam như Nhật Bản, Trung Quốc, Xin-ga-po. Đẩy mạnh nghiên cứu khoa học công nghệ biển và khoa học xã hội nhân văn về biển; nghiên cứu cấu trúc địa chất, địa chất công trình và cơ chế địa động lực hình thành và phát triển thềm lục địa Việt Nam. Tăng cường khoa học công nghệ để phát triển kinh tế biển, tiến tới xây dựng tiềm năng khoa học công nghệ đủ sức làm tiền đề để tạo ra những khâu đột phá, phát triển kinh tế biển và phát triển hệ thống dự báo, phòng chống thiên tai, bảo tồn biển; tăng cường cơ sở vật chất cho nghiên cứu khoa học công nghệ biển.

#### ***3.2.4. Giải pháp về nguồn nhân lực***

Nhân lực cho phát triển kinh tế - xã hội các địa phương ven biển bền vững là một vấn đề cần được quan tâm trong bối cảnh hiện nay. Trong bối cảnh chung của nhân lực cả nước, cần có các chính sách ưu tiên phát triển nhân lực cho các địa phương ven biển một cách hợp lý. Tiếp tục đẩy mạnh việc đào tạo nguồn nhân lực có trình độ về lĩnh vực biển, đào như mở các khóa chuyên ngành đào tạo cán bộ phục vụ cho việc phát triển các ngành kinh tế biển như du lịch, hàng hải, logistic... Có chế độ ưu tiên, đãi ngộ cho các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ trọng tâm về biển như điều tra nghiên cứu tiềm năng băng cháy, dầu khí.

#### ***3.2.5. Xây dựng cơ sở dữ liệu thống kê về kinh tế - xã hội, hệ thống giám sát thực hiện liên kết các địa phương ven biển***

Xây dựng cơ sở dữ liệu về kinh tế - xã hội các địa phương ven biển và hợp tác, liên kết giữa các địa phương để giám sát, đánh giá

hiệu quả phối hợp, liên kết các địa phương trong quy hoạch và phát triển kinh tế - xã hội. Các địa phương ven biển cần phối hợp với các Bộ, Sở, ngành để xây dựng dữ liệu thông tin, thường xuyên cập nhật thông tin về kinh tế biển nhằm xây dựng cơ sở dữ liệu thống nhất phục vụ sự quản lý, lãnh đạo, xây dựng chính sách dựa trên số liệu thực tế của các địa phương.

Xây dựng hệ thống giám sát đánh giá việc thực hiện những nội dung liên kết quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội cấp địa phương. Trong khung theo dõi đánh giá quy hoạch, kế hoạch cần tập trung đến những mục tiêu mang tính liên kết địa phương, các vùng kinh tế.

Đánh giá tiềm năng tài nguyên thiên nhiên, khoáng sản tại các địa phương ven biển để từ đó có chính sách quản lý sử dụng các nguồn tài nguyên thiên nhiên một cách hợp lý, bền vững và hiệu quả.





## **PHỤ LỤC SỐ LIỆU**



# 1 Diện tích, dân số và mật độ dân số năm 2022 của các địa phương ven biển

	Diện tích <sup>(1)</sup> (Km <sup>2</sup> )	Dân số trung bình (Nghìn người)	Mật độ dân số (Người/km <sup>2</sup> )
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>331.345,7</b>	<b>99.474,4</b>	<b>300</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	137.245,8	48.628,6	354
Quảng Ninh	6.207,9	1.362,9	220
Hải Phòng	1.526,5	2.088,0	1.368
Thái Bình	1.584,6	1.878,5	1.185
Nam Định	1.668,8	1.876,9	1.125
Ninh Bình	1.411,8	1.010,7	716
Thanh Hoá	11.114,7	3.722,1	335
Nghệ An	16.486,5	3.420,0	207
Hà Tĩnh	5.994,5	1.323,7	221
Quảng Bình	7.998,8	913,9	114
Quảng Trị	4.701,2	650,9	138
Thừa Thiên - Huế	4.947,1	1.160,2	235
Đà Nẵng	1.284,7	1.220,2	950
Quảng Nam	10.574,9	1.519,4	144
Quảng Ngãi	5.155,3	1.245,6	242
Bình Định	6.066,4	1.504,3	248
Phú Yên	5.026,0	876,6	174
Khánh Hoà	5.199,6	1.254,0	241
Ninh Thuận	3.355,7	598,7	178
Bình Thuận	7.942,6	1.252,1	158
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.982,6	1.178,7	595
TP. Hồ Chí Minh	2.095,4	9.389,7	4.481
Tiền Giang	2.556,4	1.785,2	698
Bến Tre	2.379,7	1.298,0	545
Trà Vinh	2.390,8	1.019,3	426
Kiên Giang	6.352,9	1.751,8	276
Sóc Trăng	3.298,2	1.197,8	363
Bạc Liêu	2.667,9	921,8	346
Cà Mau	5.274,5	1.207,6	229

<sup>(1)</sup> Diện tích có đến 31/12/2021 theo Quyết định số 719/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 3 năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## 2 Lao động có việc làm của các địa phương ven biển(\*)

Nghìn người

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>50.547,2</b>	<b>51.690,5</b>	<b>52.507,8</b>	<b>53.030,6</b>	<b>53.110,5</b>	<b>53.345,5</b>	<b>53.708,6</b>	<b>54.282,5</b>	<b>54.659,2</b>	<b>53.609,6</b>	<b>49.072,0</b>	<b>50.604,7</b>
<i>Trong đó:</i>												
<i>Các địa phương ven biển</i>	25.001,2	25.480,8	25.885,1	26.138,9	26.079,6	26.118,7	26.264,3	26.504,5	26.647,4	25.883,4	23.864,6	24.573,2
Quảng Ninh	671,6	694,3	712,1	710,8	688,2	698,5	705,4	712,5	716,5	673,5	654,4	664,3
Hải Phòng	1.044,6	1.056,9	1.078,6	1.088,9	1.108,3	1.104,0	1.096,6	1.103,2	1.090,7	1.054,8	1.011,5	1.015,6
Thái Bình	1.124,5	1.111,6	1.101,2	1.117,2	1.110,0	1.101,0	1.107,3	1.110,9	1.121,1	1.073,7	942,6	973,0
Nam Định	1.060,1	1.083,5	1.109,1	1.112,5	1.049,1	1.039,0	1.033,3	1.032,3	1.039,1	1.010,9	933,9	952,0
Ninh Bình	551,0	550,9	580,0	582,9	566,9	568,4	571,2	579,8	579,1	557,0	481,6	483,5
Thanh Hoá	2.186,8	2.116,5	2.207,3	2.217,6	2.213,1	2.209,9	2.223,3	2.237,8	2.267,4	2.190,4	1.948,0	1.955,3
Nghệ An	1.771,8	1.856,8	1.969,8	1.975,2	1.903,6	1.903,9	1.894,4	1.892,4	1.904,4	1.906,3	1.590,7	1.597,0
Hà Tĩnh	698,8	703,9	701,5	714,4	720,6	698,6	690,8	693,0	687,1	654,4	489,6	503,0
Quảng Bình	476,3	508,3	508,8	522,9	524,4	512,2	509,9	512,9	510,6	489,8	419,3	422,0
Quảng Trị	326,7	326,3	338,6	340,8	338,3	335,4	335,9	337,2	340,4	336,3	321,3	326,4
Thừa Thiên - Huế	581,2	600,1	613,9	632,5	608,1	603,6	602,4	604,7	597,5	561,3	560,3	578,6
Đà Nẵng	482,0	493,4	519,3	536,7	549,2	558,3	572,5	574,6	586,2	534,4	534,9	627,1

## 2 (Tiếp theo) Lao động có việc làm của các địa phương ven biển<sup>(\*)</sup>

102

	<i>Nghìn người</i>											
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	794,0	817,8	830,9	860,7	848,4	850,1	853,5	860,0	871,7	859,7	790,2	808,7
Quảng Ngãi	694,9	714,2	708,2	731,3	721,2	729,7	737,1	730,5	725,1	711,4	657,7	664,0
Bình Định	865,1	865,5	895,6	895,5	869,2	867,3	866,5	883,3	864,6	842,7	814,0	825,8
Phú Yên	501,1	527,5	529,1	517,9	514,7	517,4	506,8	518,9	510,1	497,9	451,2	456,0
Khánh Hoà	636,6	635,9	655,0	672,9	665,8	659,1	675,9	680,0	671,9	642,5	592,0	651,2
Ninh Thuận	306,7	313,5	311,3	319,3	319,9	317,1	327,0	328,1	328,8	318,4	315,2	326,9
Bình Thuận	647,7	677,1	664,2	676,0	691,0	695,9	699,8	706,4	707,4	693,5	669,6	673,5
Bà Rịa-Vũng Tàu	546,9	563,8	578,5	544,8	574,6	607,4	591,7	596,8	611,7	577,6	565,0	623,3
TP. Hồ Chí Minh	3.874,3	4.015,0	4.063,5	4.142,7	4.316,0	4.369,0	4.453,8	4.571,7	4.692,6	4.589,8	4.331,5	4.507,5
Tiền Giang	964,1	1.022,5	1.057,5	1.035,3	1.064,7	1.069,6	1.079,8	1.109,3	1.105,1	1.081,1	983,2	1.044,0
Bến Tre	768,2	765,4	771,8	809,2	797,6	784,5	802,9	812,2	815,0	811,3	761,1	772,2
Trà Vinh	591,4	583,4	588,5	589,0	580,0	578,8	582,7	575,0	563,7	550,0	517,0	534,5
Kiên Giang	971,3	998,7	947,5	968,8	932,5	918,5	928,5	919,8	921,8	887,1	878,1	905,9
Sóc Trăng	709,7	704,6	684,8	652,6	640,6	658,3	655,3	649,5	639,4	629,6	596,9	607,2
Bạc Liêu	491,8	493,8	490,2	492,9	496,6	494,7	495,4	499,3	500,9	491,6	470,7	473,0
Cà Mau	662,3	679,5	668,2	678,1	666,9	668,4	664,9	672,6	677,6	656,4	583,3	601,8

<sup>(\*)</sup> Số liệu năm 2021, 2022 tính theo tiêu chuẩn ICLS19. Theo tiêu chuẩn này, những người làm việc với mục đích sản xuất sản phẩm tự cung tự cấp trong khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản sẽ không được xác định là những người có việc làm như quy định trước đây của tiêu chuẩn ICLS13

### 3 Chuyển dịch cơ cấu lao động có việc làm trong các khu vực kinh tế tại các địa phương ven biển<sup>(\*)</sup>

%

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
	2011	2022	2011	2022	2011	2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>48,5</b>	<b>27,5</b>	<b>21,3</b>	<b>33,5</b>	<b>30,2</b>	<b>39,0</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển<sup>(*)</sup></i>	45,0	24,6	21,6	32,5	33,4	42,9
Quảng Ninh	41,3	16,8	22,9	35,1	35,8	48,1
Hải Phòng	26,2	5,3	33,2	51,1	40,6	43,6
Thái Bình	59,5	22,3	20,8	51,7	19,7	26,0
Nam Định	47,6	20,2	29,8	49,6	22,6	30,2
Ninh Bình	46,4	15,7	30,6	47,6	23,0	36,7
Thanh Hoá	59,2	30,8	16,0	38,3	24,8	30,9
Nghệ An	67,9	34,9	13,7	32,6	18,4	32,5
Hà Tĩnh	69,2	30,0	12,3	27,8	18,5	42,2
Quảng Bình	59,0	31,8	19,0	27,8	22,0	40,4
Quảng Trị	60,7	38,1	14,3	20,2	25,0	41,7
Thừa Thiên - Huế	41,6	15,9	21,7	33,0	36,7	51,1
Đà Nẵng	9,1	2,3	31,0	29,5	59,9	68,2
Quảng Nam	56,6	26,2	18,7	36,3	24,7	37,5
Quảng Ngãi	65,7	33,2	11,8	28,2	22,5	38,6
Bình Định	54,1	33,7	20,5	27,4	25,4	38,9
Phú Yên	56,8	39,3	16,7	24,6	26,5	36,1
Khánh Hoà	45,1	26,2	18,3	25,8	36,6	48,0
Ninh Thuận	46,4	39,7	17,6	21,6	36,0	38,7
Bình Thuận	56,1	38,9	16,5	20,7	27,4	40,4
Bà Rịa-Vũng Tàu	32,7	20,5	26,9	35,8	40,4	43,7
TP. Hồ Chí Minh	2,9	1,1	34,8	33,6	62,3	65,3
Tiền Giang	46,0	35,5	20,8	30,1	33,2	34,4
Bến Tre	46,2	42,8	19,4	26,5	34,4	30,7
Trà Vinh	49,6	45,2	23,3	22,5	27,1	32,3
Kiên Giang	57,4	41,4	11,1	17,1	31,5	41,5
Sóc Trăng	55,8	46,1	13,0	21,6	31,2	32,3
Bạc Liêu	64,1	39,2	11,2	22,8	24,7	38,0
Cà Mau	63,1	49,1	11,1	16,3	25,8	34,6

<sup>(\*)</sup> Xem ghi chú ở biểu 2.

## 4 Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của các địa phương ven biển(\*)

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022	%
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>15,6</b>	<b>16,7</b>	<b>18,2</b>	<b>18,7</b>	<b>20,4</b>	<b>20,9</b>	<b>21,6</b>	<b>22,0</b>	<b>22,8</b>	<b>24,1</b>	<b>26,1</b>	<b>26,4</b>	
<i>Trong đó:</i>													
<i>Các địa phương ven biển</i>													
Quảng Ninh	29,2	33,1	34,1	35,0	31,1	31,7	32,9	35,6	37,7	38,7	41,4	41,8	
Hải Phòng	23,7	24,3	27,2	28,4	32,1	32,6	33,8	31,3	31,6	34,7	36,0	36,5	
Thái Bình	12,8	14,2	13,6	15,8	15,3	15,1	15,5	18,4	15,3	17,9	19,3	19,6	
Nam Định	12,0	13,3	15,8	11,5	13,3	13,9	15,3	15,9	17,7	20,1	22,0	21,5	
Ninh Bình	21,6	25,4	27,7	26,2	24,3	25,3	26,4	27,4	28,9	30,2	31,7	31,8	
Thanh Hoá	18,6	14,8	16,7	14,5	19,0	18,8	19,9	19,4	19,4	21,4	25,1	26,4	
Nghệ An	12,2	14,7	15,5	15,9	17,3	17,3	19,9	20,8	20,7	20,8	23,4	25,3	
Hà Tĩnh	12,4	18,0	19,5	21,2	19,3	19,2	21,5	24,2	25,0	25,7	30,5	30,8	
Quảng Bình	14,1	19,5	19,2	20,1	18,6	18,7	20,9	25,1	21,7	21,9	26,5	27,0	
Quảng Trị	13,0	16,5	19,9	19,6	23,2	23,9	24,7	26,0	23,2	25,6	27,7	27,1	
Thừa Thiên - Huế	18,0	19,0	20,2	22,2	23,9	24,1	24,3	22,7	22,7	23,1	28,7	29,8	
Đà Nẵng	32,7	34,7	36,3	37,8	41,7	41,1	40,9	42,6	44,6	44,0	48,1	48,5	



## 4 (Tiếp theo) Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ của các địa phương ven biển (\*)

105

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	12,6	9,9	12,0	13,9	16,5	17,3	18,1	20,3	18,7	21,5	26,6	26,7
Quảng Ngãi	9,9	11,3	13,1	14,8	17,9	18,5	18,3	18,2	20,9	22,0	26,1	25,2
Bình Định	11,9	13,5	15,3	14,7	15,5	16,7	16,9	21,2	19,2	21,8	25,0	25,0
Phú Yên	11,2	10,4	10,7	12,6	16,6	16,9	18,0	14,8	16,6	17,5	21,6	21,7
Khánh Hoà	13,1	11,8	13,1	16,3	24,6	25,2	18,7	18,8	22,8	23,9	25,6	25,3
Ninh Thuận	13,7	14,4	14,2	14,4	15,6	15,8	15,1	19,3	18,9	16,2	18,8	17,7
Bình Thuận	9,3	10,8	10,8	12,4	13,4	13,4	15,6	14,0	16,3	15,7	18,3	18,5
Bà Rịa-Vũng Tàu	16,5	22,1	23,2	24,7	25,0	25,7	26,5	25,9	27,8	30,1	29,9	28,0
TP. Hồ Chí Minh	28,8	28,1	31,2	32,3	34,0	34,7	36,6	36,8	37,1	38,7	35,6	35,6
Tiền Giang	9,7	7,9	9,8	9,1	12,7	11,5	10,2	11,8	11,7	14,2	13,8	13,3
Bến Tre	9,4	7,5	8,4	9,3	12,6	12,4	12,9	9,2	11,6	12,6	12,9	11,9
Trà Vinh	7,8	12,7	12,4	13,2	10,4	11,5	12,1	10,9	11,8	11,6	10,8	12,1
Kiên Giang	9,9	8,9	9,8	9,7	10,9	12,4	10,8	15,4	13,6	14,8	15,7	16,0
Sóc Trăng	8,0	9,1	11,8	10,2	9,7	10,3	10,4	11,4	12,2	15,2	11,9	12,0
Bạc Liêu	6,3	8,4	9,5	9,6	9,0	10,0	11,3	8,2	8,8	10,3	10,7	12,2
Cà Mau	5,6	5,2	7,4	7,4	10,2	10,5	10,4	12,5	12,3	13,0	14,1	14,3

(\*) Lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ so với tổng lực lượng lao động trong kỳ.

Trong đó, lao động đã qua đào tạo có bằng, chứng chỉ bao gồm những người thỏa mãn cả hai điều kiện: (1) Đang làm việc trong nền kinh tế hoặc thất nghiệp; (2) Đã được đào tạo ở một trường hay một cơ sở đào tạo chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ thuộc Hệ thống giáo dục quốc dân từ 3 tháng trở lên, đã tốt nghiệp, được cấp bằng/chứng chỉ chứng nhận đã đạt một trình độ chuyên môn, kỹ thuật, nghiệp vụ nhất định.

## 5 Năng suất lao động theo giá hiện hành của các địa phương ven biển

Triệu đồng/lao động

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>70,0</b>	<b>78,8</b>	<b>85,2</b>	<b>93,1</b>	<b>97,7</b>	<b>105,7</b>	<b>117,2</b>	<b>129,1</b>	<b>141,0</b>	<b>150,1</b>	<b>173,0</b>	<b>188,7</b>
<i>Trong đó:</i>												
<i>Các địa phương ven biển</i>	74,9	82,7	89,7	98,3	101,1	108,5	120,1	135,1	147,6	155,3	177,9	196,9
Quảng Ninh	108,2	122,4	130,4	147,6	165,5	182,1	202,8	232,1	265,0	309,0	351,3	405,7
Hải Phòng	83,2	91,8	96,3	108,7	118,5	135,5	158,8	190,9	227,8	260,7	309,7	356,8
Thái Bình	30,1	34,7	38,1	41,6	45,2	50,9	57,9	66,7	75,1	83,4	102,6	111,5
Nam Định	29,6	33,6	35,6	39,4	44,6	48,9	53,5	60,4	66,9	75,2	87,6	94,9
Ninh Bình	46,4	53,1	55,6	61,8	68,8	73,3	80,8	91,3	106,7	120,5	148,0	166,4
Thanh Hoá	27,4	32,9	35,5	40,2	42,9	48,1	53,6	65,3	77,7	85,8	109,9	129,6
Nghệ An	32,9	35,4	37,1	41,7	46,6	51,0	56,7	63,5	69,8	76,0	99,0	110,6
Hà Tĩnh	33,9	40,2	51,2	64,3	77,3	71,9	82,6	101,1	113,7	125,9	184,9	187,5
Quảng Bình	36,6	39,4	44,0	47,9	51,7	56,7	62,0	69,0	76,8	85,3	107,1	118,9
Quảng Trị	43,3	48,5	52,4	58,1	63,8	69,5	76,4	85,0	93,7	100,2	116,7	129,7
Thừa Thiên - Huế	39,1	43,4	47,5	50,8	57,1	63,2	71,5	79,2	88,5	98,1	104,7	114,2
Đà Nẵng	94,1	107,5	116,4	125,7	134,4	144,1	157,2	176,5	189,7	194,4	202,1	198,4

## 5 (Tiếp theo) Năng suất lao động theo giá hiện hành của các địa phương ven biển

Triệu đồng/lao động

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	46,3	48,3	54,9	60,9	72,4	86,9	94,6	106,7	113,5	114,5	134,1	147,9
Quảng Ngãi	78,1	89,2	107,0	94,4	91,1	87,4	94,5	114,1	119,8	120,5	154,2	185,9
Bình Định	39,9	46,8	50,4	57,5	64,4	70,6	77,3	84,6	95,8	106,1	118,0	129,1
Phú Yên	36,5	39,4	44,5	51,1	55,7	60,7	68,8	74,4	83,2	88,7	100,0	109,8
Khánh Hoà	56,0	65,7	72,3	80,1	85,3	94,9	104,1	115,1	129,1	124,1	133,9	148,6
Ninh Thuận	37,2	43,4	48,2	55,0	58,3	63,6	70,3	78,4	94,7	110,2	131,8	141,6
Bình Thuận	46,0	50,6	57,6	63,6	68,2	75,3	83,5	92,8	111,9	123,7	136,7	148,0
Bà Rịa-Vũng Tàu	567,5	627,7	632,7	726,0	509,2	444,4	501,2	590,6	565,8	507,9	619,6	675,5
TP. Hồ Chí Minh	161,5	171,9	188,9	204,0	212,9	230,2	250,3	268,4	286,3	298,8	309,0	332,1
Tiền Giang	42,5	45,4	49,5	57,4	60,8	68,0	74,7	80,1	87,2	91,4	101,0	107,0
Bến Tre	34,1	37,1	40,8	43,7	45,7	49,9	53,6	58,2	63,8	66,7	76,0	82,3
Trà Vinh	42,2	45,2	49,8	56,5	61,1	70,1	82,1	93,9	105,4	112,0	124,3	137,0
Kiên Giang	48,0	51,2	59,3	64,1	70,3	77,9	85,3	97,2	103,2	108,4	117,8	128,2
Sóc Trăng	39,3	42,8	48,6	56,9	60,3	63,1	69,5	77,2	83,5	87,0	97,2	108,7
Bạc Liêu	42,8	46,9	51,7	57,4	58,2	63,8	72,1	79,5	83,3	89,2	100,4	117,2
Cà Mau	53,9	57,0	62,4	69,3	66,4	68,9	77,8	85,7	89,3	93,2	107,4	122,6

## 6 Tốc độ tăng/giảm năng suất lao động theo giá so sánh của các địa phương ven biển

108

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022	BQ 2011- 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>3,42</b>	<b>3,17</b>	<b>3,91</b>	<b>5,37</b>	<b>6,83</b>	<b>6,22</b>	<b>6,22</b>	<b>6,33</b>	<b>6,62</b>	<b>4,88</b>	<b>4,57</b>	<b>4,85</b>	<b>5,19</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	3,71	4,21	4,78	5,97	7,80	5,70	6,00	7,12	7,42	4,33	4,29	6,04	5,61
Quảng Ninh	5,55	0,27	3,28	8,05	11,62	8,55	9,05	9,66	11,43	14,94	4,38	8,61	7,88
Hải Phòng	5,31	2,63	3,13	8,34	8,39	11,64	14,71	15,51	18,36	14,37	12,86	12,03	10,50
Thái Bình	2,77	7,61	7,84	4,87	7,64	10,01	10,09	10,23	8,80	6,28	8,79	5,54	7,52
Nam Định	4,45	4,14	3,65	5,80	12,06	7,83	6,86	8,66	6,91	7,45	6,99	5,76	6,69
Ninh Bình	2,20	5,69	1,61	6,72	11,93	5,60	7,69	8,06	14,51	11,67	8,49	8,38	7,65
Thanh Hoá	6,07	10,85	3,93	8,00	5,63	9,41	8,22	15,83	14,92	8,75	10,61	11,62	9,43
Nghệ An	7,04	0,16	-0,16	6,59	10,34	6,93	8,42	8,85	6,20	4,33	14,53	8,49	6,74
Hà Tĩnh	3,25	10,93	21,54	19,96	17,35	-11,90	11,15	20,45	10,21	7,99	5,70	-0,19	9,29
Quảng Bình	4,62	-0,29	6,14	3,28	6,61	8,08	7,53	6,70	7,54	7,55	11,80	6,71	6,32
Quảng Trị	1,25	5,45	2,09	4,80	7,64	7,33	6,88	6,86	6,62	5,00	3,32	5,55	5,21
Thừa Thiên - Huế	0,96	2,45	3,52	2,24	11,70	7,73	8,13	6,32	8,54	8,61	2,35	5,14	5,59
Đà Nẵng	2,64	3,77	2,38	4,15	5,39	6,78	4,41	7,79	4,90	1,14	0,10	-3,25	3,31
Quảng Nam	12,24	-1,40	7,98	5,01	20,16	18,35	4,82	7,18	2,86	0,41	4,10	8,47	7,33

## 6 (Tiếp theo) Tốc độ tăng/giảm năng suất lao động theo giá so sánh của các địa phương ven biển

109

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022	BQ 2011- 2022
Quảng Ngãi	7,10	0,85	13,74	-9,77	9,14	-0,42	0,38	9,28	5,04	1,31	8,12	7,88	4,21
Bình Định	1,10	7,77	2,05	7,69	10,13	6,87	6,82	5,27	9,15	6,23	6,20	6,16	6,26
Phú Yên	3,75	-0,20	7,18	8,72	7,72	6,98	9,29	5,24	9,48	5,62	8,46	6,08	6,49
Khánh Hoà	1,38	5,90	4,72	6,40	5,71	9,06	5,23	6,88	9,76	-6,04	1,96	8,45	4,87
Ninh Thuận	6,37	5,39	5,59	7,20	4,99	7,21	6,63	7,07	14,46	13,98	9,62	4,24	7,68
Bình Thuận	3,88	2,24	8,51	4,80	5,80	6,96	6,46	7,53	10,16	6,79	5,43	7,13	6,29
Bà Rịa-Vũng Tàu	-4,23	4,63	-0,11	11,63	-0,11	-8,44	-1,21	-1,11	-1,87	-3,77	-4,25	-4,13	-1,20
TP. Hồ Chí Minh	2,54	2,66	5,63	5,56	3,54	6,01	5,84	5,08	5,17	3,43	1,68	5,00	4,34
Tiền Giang	9,01	1,62	3,56	9,87	4,97	7,96	6,66	4,22	5,27	2,53	8,11	0,54	5,32
Bến Tre	5,45	6,76	4,62	0,44	6,21	6,13	4,44	6,37	6,11	1,30	8,66	5,17	5,11
Trà Vinh	0,87	7,23	4,37	6,08	7,99	12,54	11,28	10,39	13,41	5,57	2,98	1,22	6,92
Kiên Giang	4,60	2,87	12,89	3,79	10,95	7,87	4,90	9,92	4,66	7,04	-0,38	4,31	6,06
Sóc Trăng	9,32	6,32	8,58	11,42	6,90	1,43	4,88	7,42	7,59	2,82	7,28	6,03	6,63
Bạc Liêu	0,08	5,04	6,25	4,54	5,18	7,17	6,14	6,46	4,58	6,22	8,02	9,48	5,74
Cà Mau	4,92	2,82	7,82	4,47	6,63	1,70	4,94	2,00	3,81	4,27	6,10	3,97	4,44

%

## 7 Mật độ tập trung kinh tế của các địa phương ven biển

	Diện tích (Km <sup>2</sup> )		Mật độ tập trung kinh tế (Tỷ đồng/km <sup>2</sup> )	
	2011	2022	2011	2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>33.0951,0</b>	<b>331.345,7</b>	<b>10,7</b>	<b>28,8</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	136.778,0	137.245,8	13,7	35,3
Quảng Ninh	6.102,0	6.207,9	11,9	43,4
Hải Phòng	1.524,0	1.526,5	57,0	237,4
Thái Bình	1.570,0	1.584,6	21,5	68,4
Nam Định	1.652,0	1.668,8	19,0	54,1
Ninh Bình	1.377,0	1.411,8	18,6	57,0
Thanh Hoá	11.132,0	11.114,7	5,4	22,8
Nghệ An	1.6491,0	16.486,5	3,5	10,7
Hà Tĩnh	5.998,0	5.994,5	4,0	15,7
Quảng Bình	8.065,0	7.998,8	2,2	6,3
Quảng Trị	4.740,0	4.701,2	3,0	9,0
Thừa Thiên - Huế	5.033,0	4.947,1	4,5	13,4
Đà Nẵng	1.285,0	1.284,7	35,3	96,8
Quảng Nam	10.438,0	10.574,9	3,5	11,3
Quảng Ngãi	5.153,0	5.155,3	10,5	23,9
Bình Định	6.050,0	6.066,4	5,7	17,6
Phú Yên	5.061,0	5.026,0	3,6	10,0
Khánh Hoà	5.218,0	5.199,6	6,8	18,6
Ninh Thuận	3.358,0	3.355,7	3,4	13,8
Bình Thuận	7.813,0	7.942,6	3,8	12,5
Bà Rịa-Vũng Tàu	1.990,0	1.982,6	156,0	212,4
TP. Hồ Chí Minh	2.096,0	2.095,4	298,6	714,4
Tiền Giang	2.508,0	2.556,4	16,3	43,7
Bến Tre	2.358,0	2.379,7	11,1	26,7
Trà Vinh	2.341,0	2.390,8	10,7	30,6
Kiên Giang	6.349,0	6.352,9	7,3	18,3
Sóc Trăng	3.312,0	3.298,2	8,4	20,0
Bạc Liêu	2.469,0	2.667,9	8,5	20,8
Cà Mau	5.295,0	5.274,5	6,7	14,0

## 8 Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế của các địa phương ven biển

%

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ		Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	
	2011	2022	2011	2022	2011	2022	2011	2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>16,26</b>	<b>11,96</b>	<b>34,58</b>	<b>38,17</b>	<b>38,91</b>	<b>41,32</b>	<b>10,25</b>	<b>8,55</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	14,99	11,63	36,45	35,77	39,40	43,19	9,16	9,41
Quảng Ninh	8,14	5,13	53,36	50,76	28,85	31,40	9,65	12,71
Hải Phòng	9,67	3,64	34,72	52,97	44,44	37,55	11,16	5,84
Thái Bình	39,60	21,68	23,14	41,28	32,19	30,20	5,07	6,84
Nam Định	30,85	19,43	29,65	41,92	36,38	35,57	3,12	3,08
Ninh Bình	17,79	9,08	27,37	36,56	38,15	37,95	16,69	16,42
Thanh Hoá	29,42	14,41	28,07	48,64	39,93	30,17	2,58	6,78
Nghệ An	29,31	22,89	24,97	30,93	41,90	41,41	3,81	4,77
Hà Tĩnh	27,79	14,85	19,55	40,50	47,08	34,91	5,59	9,74
Quảng Bình	25,58	20,09	20,27	27,77	50,92	48,60	3,23	3,53
Quảng Trị	29,30	19,54	19,11	31,46	48,93	44,57	2,66	4,43
Thừa Thiên - Huế	19,03	10,82	27,57	32,44	48,30	48,16	5,10	8,59
Đà Nẵng	2,68	2,00	24,92	20,23	62,41	68,51	10,00	9,25

## 8 (Tiếp theo) Cơ cấu tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành phân theo khu vực kinh tế của các địa phương ven biển

%

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ		Thuế sản phẩm trừ trợ cấp sản phẩm	
	2011	2022	2011	2022	2011	2022	2011	2022
	Quảng Nam	18,25	13,01	26,02	35,83	36,23	31,58	19,50
Quảng Ngãi	13,95	15,40	42,19	47,23	19,76	22,69	24,11	14,69
Bình Định	34,79	27,31	21,64	30,98	40,08	37,31	3,50	4,40
Phú Yên	32,07	25,81	24,64	26,15	38,84	43,38	4,44	4,66
Khánh Hoà	17,06	11,52	25,23	31,94	49,53	46,74	8,19	9,80
Ninh Thuận	42,18	28,51	15,73	35,58	37,05	30,56	5,04	5,35
Bình Thuận	41,76	26,59	16,37	35,61	35,03	31,79	6,83	6,01
Bà Rịa-Vũng Tàu	3,18	5,40	84,83	72,95	8,15	14,10	3,83	7,55
TP. Hồ Chí Minh	0,72	0,56	26,70	22,20	58,48	64,20	14,10	13,04
Tiền Giang	53,21	37,45	15,37	27,49	28,11	29,35	3,31	5,71
Bến Tre	50,14	35,53	13,20	20,51	35,07	40,54	1,58	3,42
Trà Vinh	54,90	30,78	10,90	31,97	28,96	31,36	5,24	5,89
Kiên Giang	53,26	38,32	14,07	19,79	27,55	36,35	5,12	5,54
Sóc Trăng	57,22	43,08	10,18	15,45	29,64	38,26	2,97	3,21
Bạc Liêu	54,29	43,68	12,47	16,90	27,75	34,41	5,49	5,00
Cà Mau	35,38	34,69	40,40	28,39	22,10	32,79	2,12	4,12



## 9 Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành của các địa phương ven biển so với quy mô tổng sản phẩm trong nước

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022	%
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>	<b>100,00</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	53,59	53,05	52,31	52,35	50,93	50,47	50,41	50,93	51,00	50,05	49,83	50,07	
Quảng Ninh	2,08	2,14	2,09	2,14	2,20	2,27	2,29	2,35	2,46	2,59	2,70	2,79	
Hải Phòng	2,49	2,44	2,34	2,41	2,54	2,66	2,78	3,00	3,22	3,42	3,68	3,75	
Thái Bình	0,97	0,97	0,94	0,95	0,97	1,00	1,02	1,05	1,09	1,12	1,13	1,12	
Nam Định	0,90	0,92	0,89	0,89	0,90	0,90	0,88	0,89	0,90	0,95	0,96	0,93	
Ninh Bình	0,73	0,74	0,73	0,73	0,75	0,74	0,74	0,75	0,80	0,84	0,84	0,83	
Thanh Hoá	1,72	1,75	1,77	1,82	1,83	1,89	1,90	2,08	2,28	2,34	2,51	2,62	
Nghệ An	1,67	1,65	1,65	1,68	1,71	1,73	1,72	1,71	1,72	1,80	1,85	1,83	
Hà Tĩnh	0,68	0,71	0,81	0,94	1,08	0,89	0,91	1,00	1,01	1,03	1,06	0,98	
Quảng Bình	0,50	0,50	0,50	0,51	0,52	0,52	0,51	0,50	0,51	0,52	0,53	0,52	
Quảng Trị	0,40	0,40	0,40	0,40	0,42	0,42	0,41	0,41	0,41	0,42	0,44	0,44	
Thừa Thiên - Huế	0,65	0,66	0,66	0,65	0,67	0,68	0,69	0,68	0,69	0,69	0,69	0,68	
Đà Nẵng	1,30	1,33	1,36	1,38	1,42	1,43	1,44	1,44	1,44	1,29	1,27	1,29	

## 9 (Tiếp theo) Quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá hiện hành của các địa phương ven biển so với quy mô tổng sản phẩm trong nước

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022	%
Quảng Nam	1,05	0,99	1,03	1,07	1,19	1,32	1,29	1,31	1,28	1,23	1,24	1,24	
Quảng Ngãi	1,55	1,60	1,71	1,41	1,27	1,14	1,11	1,19	1,13	1,07	1,19	1,28	
Bình Định	0,99	1,02	1,02	1,05	1,08	1,09	1,07	1,06	1,07	1,11	1,13	1,10	
Phú Yên	0,52	0,52	0,53	0,54	0,55	0,56	0,56	0,55	0,55	0,55	0,53	0,52	
Khánh Hoà	1,02	1,05	1,07	1,10	1,10	1,11	1,12	1,11	1,12	0,99	0,93	1,00	
Ninh Thuận	0,33	0,34	0,34	0,36	0,36	0,36	0,37	0,37	0,40	0,44	0,49	0,48	
Bình Thuận	0,85	0,86	0,86	0,88	0,91	0,93	0,93	0,93	1,03	1,07	1,07	1,03	
Bà Rịa-Vũng Tàu	8,89	8,91	8,25	8,06	5,65	4,81	4,74	5,01	4,49	3,65	4,11	4,36	
TP. Hồ Chí Minh	17,91	17,38	17,30	17,22	17,75	17,91	17,81	17,46	17,42	17,08	15,70	15,49	
Tiền Giang	1,17	1,17	1,18	1,21	1,25	1,29	1,29	1,26	1,25	1,23	1,17	1,16	
Bến Tre	0,75	0,71	0,71	0,72	0,70	0,70	0,69	0,67	0,67	0,67	0,68	0,66	
Trà Vinh	0,71	0,66	0,66	0,68	0,68	0,72	0,76	0,77	0,77	0,77	0,75	0,76	
Kiên Giang	1,33	1,29	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,27	1,23	1,20	1,21	1,20	
Sóc Trăng	0,80	0,76	0,75	0,76	0,75	0,74	0,73	0,71	0,69	0,68	0,68	0,68	
Bạc Liêu	0,60	0,58	0,57	0,58	0,56	0,56	0,57	0,56	0,54	0,55	0,55	0,57	
Cà Mau	1,02	0,97	0,94	0,96	0,85	0,82	0,83	0,82	0,78	0,76	0,73	0,76	

# 10 Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh của các địa phương ven biển

%

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Bình quân 2011-2015	Bình quân 2016-2020	Bình quân 2011-2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>106,41</b>	<b>105,50</b>	<b>105,55</b>	<b>106,42</b>	<b>106,99</b>	<b>106,69</b>	<b>106,94</b>	<b>107,47</b>	<b>107,36</b>	<b>102,87</b>	<b>102,55</b>	<b>108,12</b>	<b>106,17</b>	<b>106,25</b>	<b>106,06</b>
<i>Trong đó:</i>															
<i>Các địa phương ven biển</i>	106,56	106,21	106,44	107,00	107,56	105,86	106,59	108,10	108,00	101,34	100,99	109,18	106,75	105,95	106,12
Quảng Ninh	110,01	103,67	105,92	107,85	108,07	110,17	110,13	110,77	112,05	108,04	109,50	110,26	107,08	110,22	108,85
Hải Phòng	106,76	103,85	105,24	109,37	110,33	111,21	113,93	116,20	117,02	110,61	112,86	112,48	107,08	113,77	110,75
Thái Bình	106,79	106,37	106,83	106,40	106,95	109,12	110,72	110,60	109,80	101,79	107,57	108,94	106,67	108,35	107,63
Nam Định	106,22	106,45	106,09	106,12	105,68	106,79	106,27	108,56	107,61	104,54	106,66	107,81	106,11	106,74	106,56
Ninh Bình	106,12	105,67	106,98	107,24	108,87	105,87	108,22	109,69	114,39	107,39	104,17	108,80	106,97	109,07	107,76
Thanh Hoá	108,06	107,28	108,39	108,50	105,42	109,25	108,88	116,58	116,43	105,06	109,67	112,04	107,52	111,15	109,57
Nghệ An	108,91	104,97	105,92	106,88	106,34	106,95	107,88	108,73	106,87	104,44	106,31	108,92	106,60	106,97	106,92
Hà Tĩnh	109,90	111,73	121,13	122,17	118,36	85,42	109,90	120,85	109,27	102,85	106,11	102,54	116,55	104,98	109,54
Quảng Bình	106,54	106,41	106,25	106,13	106,92	105,57	107,03	107,34	107,07	103,16	104,27	107,38	106,45	106,02	106,17
Quảng Trị	105,94	105,31	105,95	105,49	106,86	106,39	107,06	107,25	107,64	103,73	106,57	107,22	105,91	106,40	106,28
Thừa Thiên-Huế	106,21	105,77	105,91	105,34	107,39	106,93	107,92	106,72	107,25	102,04	104,24	108,56	106,12	106,15	106,18
Đà Nẵng	111,74	106,23	107,76	107,63	107,84	108,56	107,06	108,17	107,04	92,20	101,40	113,43	108,23	104,41	106,46

# 10 (Tiếp theo) Chỉ số phát triển tổng sản phẩm trên địa bàn theo giá so sánh của các địa phương ven biển

%

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022	Bình quân 2011- 2015	Bình quân 2016- 2020	Bình quân 2011- 2022
Quảng Nam	112,11	101,56	109,69	108,78	118,44	118,58	105,24	107,99	104,26	99,02	105,00	111,01	109,98	106,83	108,32
Quảng Ngãi	105,60	103,65	112,79	93,17	107,63	100,75	101,39	108,31	104,25	99,40	106,95	108,92	104,36	102,77	104,28
Bình Định	104,32	107,82	105,59	107,67	106,90	106,63	106,72	107,31	106,83	103,55	103,97	107,71	106,45	106,20	106,24
Phú Yên	106,80	105,05	107,52	106,41	107,07	107,54	107,04	107,75	107,64	103,09	99,86	107,23	106,56	106,60	106,06
Khánh Hoà	105,14	105,79	107,87	109,30	104,60	107,97	107,91	107,53	108,46	89,85	94,68	119,30	106,53	104,07	105,46
Ninh Thuận	108,11	107,74	104,84	109,96	105,17	106,29	109,96	107,41	114,69	110,38	109,13	108,13	107,14	109,71	108,45
Bình Thuận	107,41	106,90	106,43	106,66	108,16	107,71	107,07	108,54	110,31	104,70	102,58	107,76	107,11	107,65	107,00
Bà Rịa - Vũng Tàu	101,58	107,87	102,49	105,13	105,35	96,79	96,24	99,73	100,59	90,87	94,32	105,76	104,46	96,78	100,43
TP. Hồ Chí Minh	107,29	106,39	106,91	107,62	107,88	107,31	107,89	107,86	107,95	101,16	95,99	109,26	107,22	106,40	106,06
Tiền Giang	106,72	107,78	107,10	107,57	107,95	108,45	107,68	107,07	104,87	100,30	98,94	106,75	107,42	105,63	105,89
Bến Tre	105,20	106,36	105,49	105,31	104,69	104,38	106,89	107,60	106,48	100,84	102,64	106,70	105,41	105,21	105,20
Trà Vinh	105,66	105,79	105,29	106,16	106,34	112,32	112,04	108,93	111,19	103,00	97,93	104,64	105,85	109,44	106,53
Kiên Giang	109,02	105,77	107,11	106,11	106,80	106,26	106,04	108,89	104,89	103,01	100,34	107,62	106,96	105,80	105,96
Sóc Trăng	106,57	105,56	105,53	106,17	104,93	104,23	104,40	106,47	105,91	101,25	102,41	107,87	105,75	104,44	105,10
Bạc Liêu	105,36	105,47	105,47	105,10	105,97	106,76	106,29	107,31	104,91	104,25	105,31	110,01	105,48	105,90	106,01
Cà Mau	106,66	105,49	106,03	106,02	104,86	101,93	104,38	103,19	104,58	101,00	97,46	107,27	105,81	103,01	104,04

# 11 GRDP bình quân đầu người của các địa phương ven biển

Triệu đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>40,2</b>	<b>45,7</b>	<b>49,6</b>	<b>54,1</b>	<b>56,3</b>	<b>60,5</b>	<b>66,8</b>	<b>73,5</b>	<b>79,9</b>	<b>82,4</b>	<b>86,2</b>	<b>96,0</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	42,2	47,1	51,4	56,4	57,5	61,2	67,6	76,0	82,8	83,9	88,0	99,5
Quảng Ninh	61,5	70,9	76,8	85,4	91,7	100,9	111,3	126,8	143,3	155,6	170,2	197,7
Hải Phòng	46,1	50,7	53,8	60,7	66,7	75,3	87,0	104,4	122,2	133,9	151,1	173,5
Thái Bình	18,8	21,4	23,1	25,5	27,4	30,5	34,7	40,0	45,2	47,9	51,5	57,7
Nam Định	17,3	20,1	21,9	24,3	26,1	28,3	30,9	34,9	39,0	42,7	44,5	48,1
Ninh Bình	28,0	31,7	34,7	38,3	41,1	43,6	47,8	54,3	62,8	67,5	70,7	79,6
Thanh Hoá	17,5	20,2	22,5	25,5	26,8	29,8	33,0	40,3	48,3	51,3	57,6	68,1
Nghệ An	19,4	21,6	23,7	26,4	28,1	30,3	33,1	36,5	39,8	43,1	46,2	51,6
Hà Tĩnh	19,2	22,8	28,8	36,6	44,1	39,7	44,8	54,7	60,5	63,6	68,9	71,2
Quảng Bình	20,4	23,3	25,9	28,8	31,0	33,0	35,7	39,7	43,7	46,3	49,3	54,9
Quảng Trị	23,4	26,1	29,0	32,2	34,9	37,5	41,0	45,5	50,3	52,8	57,9	65,0
Thừa Thiên - Huế	20,6	23,6	26,3	28,9	31,2	34,1	38,4	42,5	46,8	48,6	50,8	57,0
Đà Nẵng	46,8	53,2	59,4	65,3	69,9	74,5	82,0	91,0	97,4	88,8	90,4	102,0

# 11 (Tiếp theo) GRDP bình quân đầu người của các địa phương ven biển

Triệu đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	25,6	27,3	31,4	35,9	41,8	50,1	54,4	61,5	66,0	65,4	69,8	78,7
Quảng Ngãi	44,5	52,1	61,9	56,3	53,6	52,0	56,7	67,7	70,5	69,5	81,5	99,1
Bình Định	23,2	27,3	30,4	34,6	37,6	41,1	45,0	50,2	55,7	60,1	63,7	70,9
Phú Yên	21,1	24,0	27,2	30,6	33,1	36,2	40,1	44,3	48,6	50,5	51,5	57,1
Khánh Hoà	30,5	35,5	40,0	45,2	47,4	51,8	57,9	63,9	70,4	64,3	63,5	77,2
Ninh Thuận	20,1	23,8	26,2	30,5	32,3	34,7	39,3	43,7	52,7	59,1	69,7	77,3
Bình Thuận	25,2	28,8	32,0	35,9	39,1	43,2	47,9	53,4	64,2	69,2	73,4	79,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	298,2	334,5	339,9	361,7	265,0	241,5	263,1	309,6	300,4	251,2	297,6	357,2
TP. Hồ Chí Minh	82,2	88,6	96,3	103,9	110,6	118,6	128,9	138,8	148,7	148,6	146,0	159,4
Tiền Giang	24,4	27,4	30,7	34,7	37,5	41,8	46,1	50,5	54,6	55,8	55,8	62,6
Bến Tre	20,8	22,4	24,8	27,8	28,6	30,6	33,5	36,8	40,3	41,9	44,6	49,0
Trà Vinh	24,8	26,2	29,2	33,0	35,2	40,2	47,4	53,5	58,9	61,0	63,1	71,8
Kiên Giang	27,5	30,1	33,0	36,5	38,4	41,9	46,3	52,0	55,2	55,6	59,0	66,3
Sóc Trăng	21,9	23,8	26,5	29,8	31,2	33,8	37,4	41,5	44,5	45,8	48,1	55,1
Bạc Liêu	24,3	26,6	28,9	32,1	32,6	35,3	39,8	43,9	45,9	48,0	51,4	60,1
Cà Mau	29,7	32,2	34,7	39,2	36,9	38,4	43,2	48,2	50,7	51,2	51,8	61,1

# 12 GRDP bình quân đầu người của các địa phương ven biển so với GDP bình quân đầu người cả nước

Lần

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>Các địa phương ven biển</b>	<b>1,05</b>	<b>1,03</b>	<b>1,04</b>	<b>1,04</b>	<b>1,02</b>	<b>1,01</b>	<b>1,01</b>	<b>1,03</b>	<b>1,04</b>	<b>1,02</b>	<b>1,02</b>	<b>1,04</b>
Quảng Ninh	1,53	1,55	1,55	1,58	1,63	1,67	1,67	1,73	1,79	1,89	1,98	2,06
Hải Phòng	1,15	1,11	1,08	1,12	1,18	1,25	1,30	1,42	1,53	1,62	1,75	1,81
Thái Bình	0,47	0,47	0,47	0,47	0,49	0,50	0,52	0,54	0,57	0,58	0,60	0,60
Nam Định	0,43	0,44	0,44	0,45	0,46	0,47	0,46	0,48	0,49	0,52	0,52	0,50
Ninh Bình	0,70	0,70	0,70	0,71	0,73	0,72	0,72	0,74	0,79	0,82	0,82	0,83
Thanh Hoá	0,44	0,44	0,45	0,47	0,48	0,49	0,49	0,55	0,61	0,62	0,67	0,71
Nghệ An	0,48	0,47	0,48	0,49	0,50	0,50	0,50	0,50	0,50	0,52	0,54	0,54
Hà Tĩnh	0,48	0,50	0,58	0,68	0,78	0,66	0,67	0,74	0,76	0,77	0,80	0,74
Quảng Bình	0,51	0,51	0,52	0,53	0,55	0,55	0,53	0,54	0,55	0,56	0,57	0,57
Quảng Trị	0,58	0,57	0,59	0,60	0,62	0,62	0,61	0,62	0,63	0,64	0,67	0,68
Thừa Thiên - Huế	0,51	0,52	0,53	0,53	0,55	0,56	0,57	0,58	0,59	0,59	0,59	0,59
Đà Nẵng	1,17	1,17	1,20	1,21	1,24	1,23	1,23	1,24	1,22	1,08	1,05	1,06

# 12 (Tiếp theo) GRDP bình quân đầu người của các địa phương ven biển so với GDP bình quân đầu người cả nước

120

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	0,64	0,60	0,63	0,66	0,74	0,83	0,82	0,84	0,83	0,79	0,81	0,82
Quảng Ngãi	1,11	1,14	1,25	1,04	0,95	0,86	0,85	0,92	0,88	0,84	0,95	1,03
Bình Định	0,58	0,60	0,61	0,64	0,67	0,68	0,67	0,68	0,70	0,73	0,74	0,74
Phú Yên	0,53	0,53	0,55	0,56	0,59	0,60	0,60	0,60	0,61	0,61	0,60	0,60
Khánh Hoà	0,76	0,78	0,81	0,84	0,84	0,86	0,87	0,87	0,88	0,78	0,74	0,80
Ninh Thuận	0,50	0,52	0,53	0,56	0,57	0,57	0,59	0,59	0,66	0,72	0,81	0,81
Bình Thuận	0,63	0,63	0,65	0,66	0,69	0,71	0,72	0,73	0,80	0,84	0,85	0,83
Bà Rịa-Vũng Tàu	7,43	7,33	6,85	6,68	4,71	3,99	3,94	4,21	3,76	3,05	3,45	3,72
TP. Hồ Chí Minh	2,05	1,94	1,94	1,92	1,97	1,96	1,93	1,89	1,86	1,80	1,69	1,66
Tiền Giang	0,61	0,60	0,62	0,64	0,67	0,69	0,69	0,69	0,68	0,68	0,65	0,65
Bến Tre	0,52	0,49	0,50	0,51	0,51	0,51	0,50	0,50	0,50	0,51	0,52	0,51
Trà Vinh	0,62	0,57	0,59	0,61	0,63	0,67	0,71	0,73	0,74	0,74	0,73	0,75
Kiên Giang	0,68	0,66	0,67	0,67	0,68	0,69	0,69	0,71	0,69	0,68	0,69	0,69
Sóc Trăng	0,55	0,52	0,53	0,55	0,55	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	0,56	0,57
Bạc Liêu	0,60	0,58	0,58	0,59	0,58	0,58	0,60	0,60	0,58	0,58	0,60	0,63
Cà Mau	0,74	0,70	0,70	0,72	0,66	0,64	0,65	0,66	0,63	0,62	0,60	0,64

Lần



# 13 Chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư thực hiện tại các địa phương ven biển phân theo khu vực kinh tế

%

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
	2011	Sơ bộ 2022	2011	Sơ bộ 2022	2011	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>5,41</b>	<b>3,82</b>	<b>41,96</b>	<b>39,31</b>	<b>52,63</b>	<b>56,87</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	6,10	4,23	41,00	35,45	52,90	60,32
Quảng Ninh	0,22	2,35	6,00	2,14	1,28	3,35
Hải Phòng	1,78	0,29	2,34	7,00	2,60	4,18
Thái Bình	1,10	1,09	0,92	1,61	1,46	1,79
Nam Định	2,41	1,61	0,67	0,84	1,53	1,81
Ninh Bình	3,16	0,80	3,15	0,74	0,53	1,02
Thanh Hoá	5,07	5,46	2,76	2,58	2,60	5,17
Nghệ An	3,53	2,73	1,75	1,86	2,33	2,97
Hà Tĩnh	2,54	1,75	1,73	1,25	0,99	1,15
Quảng Bình	0,27	0,46	0,15	0,20	0,43	1,25
Quảng Trị	1,29	0,37	0,60	0,89	0,37	0,79
Thừa Thiên - Huế	1,56	0,17	0,84	0,84	0,79	0,83
Đà Nẵng	0,23	0,03	1,87	0,74	3,07	1,45

# 13 (Tiếp theo) Chuyển dịch cơ cấu vốn đầu tư thực hiện tại các địa phương ven biển phân theo khu vực kinh tế

%

	Nông, lâm nghiệp và thủy sản		Công nghiệp và xây dựng		Dịch vụ	
	2011	Sơ bộ 2022	2011	Sơ bộ 2022	2011	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	0,54	1,27	1,15	1,13	0,92	1,05
Quảng Ngãi	0,15	1,52	1,63	1,11	0,42	0,88
Bình Định	1,67	2,42	0,65	1,22	1,35	1,46
Phú Yên	1,45	2,56	0,46	0,16	0,60	0,72
Khánh Hoà	0,56	0,16	1,29	1,80	1,59	2,02
Ninh Thuận	2,21	0,64	0,34	0,18	0,28	0,85
Bình Thuận	2,27	4,13	0,71	1,31	1,30	1,01
Bà Rịa-Vũng Tàu	0,82	0,67	4,65	3,73	2,09	0,90
TP. Hồ Chí Minh	2,10	0,91	10,24	7,87	21,58	12,09
Tiền Giang	7,30	4,82	1,31	1,69	0,40	0,71
Bến Tre	2,36	1,46	0,48	0,62	0,82	0,63
Trà Vinh	2,17	0,95	0,54	0,87	0,15	0,78
Kiên Giang	6,87	3,12	1,55	0,16	1,05	1,80
Sóc Trăng	1,17	0,96	0,25	0,66	0,49	0,72
Bạc Liêu	2,49	10,50	0,24	1,04	0,38	0,42
Cà Mau	0,92	1,67	2,11	0,44	0,40	0,76

# 14 Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 của các địa phương ven biển

123

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022	BQ 2011- 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>-12,7</b>	<b>9,6</b>	<b>32,4</b>	<b>13,2</b>	<b>5,6</b>	<b>4,6</b>	<b>11,3</b>	<b>5,7</b>	<b>8,8</b>	<b>1,9</b>	<b>-5,7</b>	<b>5,3</b>	<b>6,2</b>
<i>Trong đó:</i>													
<i>Các địa phương ven biển</i>													
Quảng Ninh	-9,9	-5,0	10,4	-0,3	6,0	9,7	9,6	9,0	7,0	5,3	4,6	8,2	4,3
Hải Phòng	-18,7	4,3	9,3	10,7	9,6	24,6	33,5	36,7	35,0	-13,5	15,4	4,6	11,3
Thái Bình		115,7	-17,8	10,7	30,8	12,0	29,6	3,4	0,5	0,6	3,6	8,3	14,3
Nam Định	11,2	13,7	14,6	12,2	-20,4	19,8	9,4	11,0	11,1	8,8	5,2	6,5	8,1
Ninh Bình	-18,1	3,6	3,0	-21,9	-2,1	11,2	5,4	-7,9	14,0	-11,9	8,0	3,3	-1,8
Thanh Hoá	6,8	8,8	24,4	59,0	28,8	7,0	-14,5	-7,7	15,4	10,8	0,5	0,1	10,2
Nghệ An	12,8	6,1	-6,8	5,3	7,1	28,6	7,8	8,7	7,8	4,3	-2,5	1,1	6,4
Hà Tĩnh	17,9	91,6	41,6	61,3	-0,2	-51,9	-24,4	-0,7	-24,4	-1,9	4,7	26,9	5,2
Quảng Bình	-12,9	6,7	25,4	50,1	53,2	14,3	6,4	5,9	6,9	6,1	3,1	14,0	13,6
Quảng Trị	18,5	6,2	6,8	11,1	6,6	5,1	6,8	10,0	21,7	15,0	47,4	-13,2	11,0
Thừa Thiên - Huế	0,0	7,5	9,4	4,6	6,6	8,6	5,3	1,3	7,5	9,5	-1,8	7,3	5,4
Đà Nẵng	23,5	-9,6	-7,0	0,8	8,4	4,2	4,2	-1,7	-0,6	-9,5	-11,5	3,9	0,0

%

# 14 (Tiếp theo) Tốc độ tăng/giảm vốn đầu tư thực hiện trên địa bàn theo giá so sánh 2010 của các địa phương ven biển

124

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022	BQ 2011- 2022
Quảng Nam	-3,8	2,4	7,2	19,2	10,0	3,9	6,2	13,1	14,7	-13,1	-0,7	18,4	6,1
Quảng Ngãi	-39,8	-6,7	0,8	24,9	7,8	13,0	25,1	91,4	-12,6	-29,8	-15,7	29,9	2,8
Bình Định	14,8	13,8	4,4	5,8	19,5	6,0	8,8	4,5	12,9	8,1	8,3	8,6	9,5
Phú Yên	2,8	18,5	-26,1	16,1	9,0	12,7	18,4	8,4	32,6	-12,3	-1,9	-4,6	5,0
Khánh Hoà	-0,8	2,9	6,3	5,6	19,3	14,6	11,4	7,9	7,7	7,8	0,2	6,1	7,3
Ninh Thuận	4,3	-3,9	19,3	-14,7	13,0	-0,4	-4,1	106,4	62,2	26,3	-21,6	-24,3	8,9
Bình Thuận	-2,3	-2,2	-3,4	8,3	3,3	4,4	6,7	13,3	35,2	-3,8	5,9	13,1	6,1
Bà Rịa-Vũng Tàu	-10,1	-10,0	-1,5	7,3	1,4	-2,1	0,0	-3,4	-1,1	30,4	1,2	12,1	1,5
TP. Hồ Chí Minh				8,4	10,5	7,4	15,7	11,3	4,3	-8,1	-36,5	3,1	0,4
Tiền Giang										10,6	0,5	4,1	5,0
Bến Tre	-12,0	7,7	11,4	-2,5	12,8	4,7	0,8	-4,1	4,4	13,3	20,9	-5,9	3,9
Trà Vinh	21,3	0,5	91,8	130,1	-10,9	-26,2	1,1	-3,6	28,9	-0,5	19,9	-40,9	10,0
Kiên Giang	1,9	20,6	15,6	10,6	4,8	11,5	10,8	-1,0	-18,8	-13,6	4,3	8,0	4,0
Sóc Trăng	-11,8	18,0	-0,7	7,7	12,0	-0,3	14,7	20,7	6,5	13,7	46,7	-5,5	9,2
Bạc Liêu	97,9	11,6	19,1	17,5	18,2	13,1	14,4	16,6	25,0	7,7	22,5	4,7	20,6
Cà Mau	37,8	-27,7	-11,7	-11,8	13,4	10,6	-18,3	11,1	14,1	10,3	14,7	20,2	3,6

# 15 Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép của các địa phương ven biển

Dự án

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>1.186</b>	<b>1.287</b>	<b>1.530</b>	<b>1.843</b>	<b>2.120</b>	<b>2.613</b>	<b>2.741</b>	<b>3.147</b>	<b>4.028</b>	<b>2.610</b>	<b>1.818</b>	<b>2.169</b>
<i>Trong đó:</i>												
<i>Các địa phương ven biển</i>	555	614	677	695	871	1.179	1.269	1.512	1.819	1.318	864	1.249
Quảng Ninh	3	5	9	9	11	11	7	7	16	16	10	9
Hải Phòng	25	34	28	55	50	54	60	116	88	80	50	93
Thái Bình	2	1	3	7	8	9	11	6	7	12	8	11
Nam Định	6	3	3	10	15	14	16	15	10	16	3	8
Ninh Bình		6	6	5	8	5	8	13	7	7	7	5
Thanh Hoá	5	2	4	9	7	15	15	16	26	14	13	10
Nghệ An	1	5	5	3	15	9	4	5	11	10	11	22
Hà Tĩnh	12	5	9	7	10	9	7	8	7	2		1
Quảng Bình			1	6	2	3	3	2		3	1	
Quảng Trị	2		2	2	1	1			1		3	
Thừa Thiên - Huế	4	3	7	9	8	10	5	8	14	6	4	7
Đà Nẵng	37	30	37	32	59	76	68	106	132	85	42	49

# 15 (Tiếp theo) Dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép của các địa phương ven biển

*Dự án*

126

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	4	3	6	13	18	18	21	30	26	10	7	5
Quảng Ngãi	1	3	8	3	6	9	7	15	4	3	2	5
Bình Định	9	9	8	9	7	11	9	9	7	5	4	2
Phú Yên	6	2		2	4	2	3	5	1	1	1	
Khánh Hoà	6	7	2	8	6	8	4	7	8	5	1	1
Ninh Thuận	1	3	3	2	1	3	3	9	4		1	1
Bình Thuận	14	6	12	9	2	10	6	1	9	6	2	2
Bà Rịa-Vũng Tàu	25	21	11	9	14	18	25	48	49	28	21	17
TP. Hồ Chí Minh	359	436	491	457	606	853	963	1.060	1.365	985	665	986
Tiền Giang	11	11	8	11	6	13	6	10	4	9	2	9
Bến Tre	2	8	6	9	2	7	4	4	3	8	3	1
Trà Vinh	8	2	3	2	2	8	4	2	4	2	1	1
Kiên Giang	6	7	2	4	2	2	7	4	7	1		1
Sóc Trăng		1	1	1	1	1	1	3	5	2		2
Bạc Liêu	5		1	1				1	2	1	1	1
Cà Mau	1	1	1	1			2	2	2	1	1	

# 16 Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép của các địa phương ven biển

Triệu USD

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>15.598,1</b>	<b>16.348,0</b>	<b>22.352,2</b>	<b>21.921,7</b>	<b>24.115,0</b>	<b>26.890,5</b>	<b>37.100,6</b>	<b>36.368,6</b>	<b>38.951,7</b>	<b>31.045,3</b>	<b>38.854,3</b>	<b>29.288,2</b>
<i>Trong đó:</i>												
<i>Các địa phương ven biển</i>	7.191,7	7.058,6	11.941,5	8.209,3	10.395,1	11.549,0	20.080,7	17.953,6	15.133,2	16.202,5	19.125,7	13.020,2
Quảng Ninh	47,9	391,4	124,8	666,7	438,9	591,1	59,7	398,1	242,1	512,0	1.156,7	2.368,2
Hải Phòng	896,8	1.165,0	2.614,5	1.170,7	902,7	3.043,2	948,9	3.135,4	1.374,0	1.587,1	5.288,6	2.082,4
Thái Bình	27,4	3,5	23,2	50,0	49,6	62,0	105,8	56,1	67,5	139,8	546,8	615,2
Nam Định	26,6	51,0	8,9	138,4	115,7	331,4	2.318,7	272,6	267,7	100,4	245,9	141,4
Ninh Bình	46,1	208,9	78,6	59,3	43,5	99,2	225,6	217,2	149,5	115,7	156,8	67,4
Thanh Hoá	50,1	64,0	2.924,2	182,6	44,0	235,7	3.171,7	364,7	350,4	367,1	207,8	107,2
Nghệ An	13,3	40,0	23,1	11,0	206,3	75,4	123,5	25,7	315,1	169,4	520,3	961,9
Hà Tĩnh	129,1	2.148,8	49,6	42,2	162,2	393,8	118,0	132,8	32,6	15,6	11,8	276,1
Quảng Bình			0,1	59,3	16,6	-7,4	120,9	31,7	0,8	284,3	56,1	
Quảng Trị	4,9		12,5	4,5	0,9	4,0	4,0	0,7	20,0	20,2	2.420,0	1,0
Thừa Thiên - Huế	40,6	25,3	79,7	44,4	140,5	78,5	6,7	1.263,9	324,5	42,2	187,0	197,6
Đà Nẵng	477,8	239,0	149,7	104,8	44,3	107,8	143,9	318,4	515,2	217,8	173,0	134,3

# 16 (Tiếp theo) **Vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài được cấp giấy phép của các địa phương ven biển**

Triệu USD

128

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	153,0	7,7	25,1	87,3	256,2	152,6	140,1	479,8	184,2	-33,5	41,1	81,8
Quảng Ngãi	14,0	135,6	89,6	31,6	24,1	22,0	374,6	375,4	136,6	131,6	64,0	94,1
Bình Định	82,1	34,4	1.030,0	141,5	58,4	90,0	149,6	157,2	96,6	47,0	155,2	34,2
Phú Yên	26,7	8,8	0,6	162,5	40,0	562,4	2,6	15,6	216,6	0,4	1,1	1,8
Khánh Hoà	19,6	212,3	6,0	1.259,9	55,7	69,6	2.626,4	95,3	202,3	77,0	38,1	9,1
Ninh Thuận	333,0	84,7	42,5	82,9	0,6	88,3	266,1	404,7	133,7	-98,4	78,8	87,6
Bình Thuận	28,1	48,1	2.032,3	61,7	90,8	12,5	30,4	20,1	180,9	100,6	14,5	24,8
Bà Rịa-Vũng Tàu	954,6	487,0	199,9	304,7	759,7	724,7	504,4	2.299,9	1.085,4	2.258,4	398,2	954,7
TP. Hồ Chí Minh	3.144,6	1.340,0	1.983,1	3.269,1	4.100,2	3.896,9	6.745,4	6.237,6	8.338,2	5.221,2	7.183,3	4.469,3
Tiền Giang	379,2	240,7	217,9	93,8	92,1	426,4	150,1	247,0	396,4	167,2	137,9	238,0
Bến Tre	19,6	84,4	65,2	82,8	173,6	219,0	246,0	403,5	64,8	564,3	-15,0	2,9
Trà Vinh	29,3	3,8	73,2	10,1	2.526,8	259,8	143,3	150,8	110,6	84,1	15,1	3,0
Kiên Giang	234,0	28,3	76,3	9,5	33,0	5,1	1.313,3	353,9	20,7	18,2	6,6	4,7
Sóc Trăng		0,4	5,5	70,0	13,0	5,0	20,0	89,8	112,3	52,1	0,5	116,4
Bạc Liêu	13,1	5,0	0,4	5,0	5,7			368,1	114,1	4.000,0	0,2	-55,0
Cà Mau	0,2	0,5	5,0	3,0			21,0	37,7	80,2	40,8	35,3	0,1



# 17 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm của các địa phương ven biển

Doanh nghiệp

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>324.691</b>	<b>346.777</b>	<b>373.213</b>	<b>402.326</b>	<b>442.485</b>	<b>505.059</b>	<b>654.633</b>	<b>714.755</b>	<b>758.610</b>	<b>811.538</b>	<b>857.551</b>	<b>895.876</b>
<i>Trong đó:</i>												
<i>Các địa phương ven biển</i>	182.167	193.694	207.092	225.814	246.862	285.159	367.356	402.045	418.804	444.557	465.368	481.766
Quảng Ninh	3.451	3.696	3.827	3.794	4.413	5.761	7.828	8.455	8.907	9.231	9.468	9.908
Hải Phòng	7.548	7.660	8.461	8.482	9.789	12.262	21.598	21.613	19.918	20.195	19.806	20.730
Thái Bình	2.230	2.291	2.385	2.370	2.574	3.114	4.480	4.838	4.991	5.152	5.481	5.933
Nam Định	2.725	2.818	2.989	3.070	3.334	4.115	5.044	5.475	5.676	5.982	6.455	6.848
Ninh Bình	2.037	2.289	2.046	2.227	2.232	2.562	3.550	3.950	4.277	4.610	4.745	5.162
Thanh Hoá	4.536	4.750	5.205	5.332	5.784	6.955	9.557	11.127	11.763	13.152	14.088	15.494
Nghệ An	5.115	5.463	5.745	5.881	6.523	7.577	11.456	11.706	10.855	11.636	12.414	13.154
Hà Tĩnh	2.137	2.281	2.466	2.769	3.108	3.382	4.166	4.448	4.555	4.836	5.199	5.556
Quảng Bình	2.129	2.238	2.284	2.415	2.643	2.847	3.809	4.034	4.161	4.467	4.734	5.029
Quảng Trị	1.575	1.774	1.994	1.933	2.074	2.085	2.495	2.619	2.698	2.862	3.059	3.273
Thừa Thiên - Huế	3.078	2.998	3.115	3.008	3.016	3.315	4.160	4.303	4.449	4.650	4.763	5.136
Đà Nẵng	8.050	8.686	9.456	9.962	11.514	13.285	18.417	20.375	22.566	23.666	24.703	25.419

# 17 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm của các địa phương ven biển

*Doanh nghiệp*

130

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Quảng Nam	2.698	2.841	2.969	3.224	3.714	4.536	5.973	6.481	7.252	7.723	7.905	8.257
Quảng Ngãi	2.149	2.198	2.391	2.605	2.620	3.222	4.306	4.723	5.087	5.297	5.415	5.543
Bình Định	2.943	3.232	3.771	3.867	4.081	4.383	5.891	6.200	6.394	6.742	7.058	7.745
Phú Yên	1.322	1.352	1.536	1.545	1.636	1.746	2.456	2.607	2.720	2.991	3.088	3.304
Khánh Hoà	3.902	4.222	4.245	4.471	5.085	5.994	9.405	10.401	11.040	11.215	11.144	11.198
Ninh Thuận	915	970	1.078	1.161	1.297	1.379	1.949	2.079	2.342	2.701	2.813	2.981
Bình Thuận	2.130	2.307	2.512	2.724	2.915	3.155	4.182	4.455	4.843	5.220	5.466	5.810
Bà Rịa-Vũng Tàu	3.896	5.456	5.567	6.512	6.790	7.575	8.956	9.611	10.097	10.946	11.393	11.934
TP. Hồ Chí Minh	104.299	110.666	120.724	136.267	148.886	171.250	204.918	228.267	239.623	254.699	268.465	274.067
Tiền Giang	2.813	2.884	2.989	2.944	2.989	3.541	4.165	4.347	4.512	4.853	5.060	5.530
Bến Tre	1.707	1.782	1.808	1.792	1.925	2.094	2.925	3.169	3.065	3.326	3.473	3.572
Trà Vinh	1.025	966	1.138	1.147	1.228	1.417	1.765	1.878	2.037	2.301	2.436	2.627
Kiên Giang	3.412	3.491	1.703	1.722	1.772	1.876	6.782	7.375	7.276	7.777	8.071	8.637
Sóc Trăng	1.297	1.312	1.490	1.449	1.591	1.693	2.136	2.324	2.412	2.676	2.813	2.895
Bạc Liêu	892	873	896	850	868	1.225	1.587	1.779	1.882	2.078	2.194	2.182
Cà Mau	2.156	2.198	2.302	2.291	2.461	2.813	3.400	3.406	3.406	3.573	3.659	3.842

# 18 Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm của các địa phương ven biển

*Doanh nghiệp*

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>324.691</b>	<b>346.777</b>	<b>373.213</b>	<b>402.326</b>	<b>442.485</b>	<b>505.059</b>	<b>560.413</b>	<b>610.637</b>	<b>668.503</b>	<b>684.260</b>	<b>718.697</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	182.167	193.694	207.092	225.814	249.181	288.074	313.296	342.425	373.882	375.699	388.074
Quảng Ninh	3.451	3.696	3.827	3.794	4.413	5.761	6.659	6.978	7.957	7.476	8.201
Hải Phòng	7.548	7.660	8.461	8.482	9.789	12.262	14.114	15.541	16.012	15.733	17.499
Thái Bình	2.230	2.291	2.385	2.370	2.574	3.114	3.540	4.116	4.263	4.459	5.108
Nam Định	2.725	2.818	2.989	3.070	3.334	4.115	4.959	5.281	5.796	5.796	6.393
Ninh Bình	2.037	2.289	2.046	2.227	2.232	2.562	2.759	2.908	3.079	3.521	3.970
Thanh Hoá	4.536	4.750	5.205	5.332	5.784	6.955	8.667	9.403	10.850	11.541	13.352
Nghệ An	5.115	5.463	5.745	5.881	6.523	7.577	8.935	10.143	10.180	10.244	11.182
Hà Tĩnh	2.137	2.281	2.466	2.769	3.108	3.382	3.785	4.060	4.156	4.024	4.328
Quảng Bình	2.129	2.238	2.284	2.415	2.643	2.847	3.286	3.390	3.684	3.776	4.079
Quảng Trị	1.575	1.774	1.994	1.933	2.074	2.085	2.255	2.305	2.325	2.391	2.676
Thừa Thiên - Huế	3.078	2.998	3.115	3.008	3.016	3.315	3.630	3.753	3.812	4.022	4.382
Đà Nẵng	8.050	8.686	9.456	9.962	11.514	13.285	15.127	15.157	17.104	18.885	20.393

# 18 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động có kết quả sản xuất kinh doanh tại thời điểm 31/12 hằng năm của các địa phương ven biển

*Doanh nghiệp*

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021
Quảng Nam	2.698	2.841	2.969	3.224	3.714	4.536	5.222	5.842	6.936	6.806	7.416
Quảng Ngãi	2.149	2.198	2.391	2.605	2.620	3.222	3.789	4.228	4.714	4.491	4.767
Bình Định	2.943	3.232	3.771	3.867	4.081	4.383	4.999	5.697	5.793	5.850	6.302
Phú Yên	1.322	1.352	1.536	1.545	1.636	1.746	2.026	2.118	2.250	2.448	2.606
Khánh Hoà	3.902	4.222	4.245	4.471	5.085	5.994	6.993	6.941	7.780	8.419	8.881
Ninh Thuận	915	970	1.078	1.161	1.297	1.379	1.588	1.715	1.879	2.180	2.504
Bình Thuận	2.130	2.307	2.512	2.724	2.915	3.155	3.399	3.777	4.115	4.169	4.584
Bà Rịa-Vũng Tàu	3.896	5.456	5.567	6.512	6.790	7.575	7.479	8.412	8.957	9.680	10.412
TP. Hồ Chí Minh	104.299	110.666	120.724	136.267	148.886	171.250	180.322	198.979	218.588	216.293	213.721
Tiền Giang	2.813	2.884	2.989	2.944	2.989	3.541	3.884	4.137	4.385	4.426	4.659
Bến Tre	1.707	1.782	1.808	1.792	1.925	2.094	2.364	2.680	3.192	3.068	3.327
Trà Vinh	1.025	966	1.138	1.147	1.228	1.417	1.534	1.591	1.843	1.931	2.104
Kiên Giang	3.412	3.491	1.703	1.722	4.091	4.791	5.488	6.390	6.769	6.608	7.252
Sóc Trăng	1.297	1.312	1.490	1.449	1.591	1.693	1.897	2.046	2.260	2.365	2.491
Bạc Liêu	892	873	896	850	868	1.225	1.426	1.550	1.858	1.832	2.026
Cà Mau	2.156	2.198	2.302	2.291	2.461	2.813	3.170	3.287	3.345	3.265	3.459

# 19 Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương

*Doanh nghiệp*

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>3,7</b>	<b>3,9</b>	<b>4,1</b>	<b>4,4</b>	<b>4,8</b>	<b>5,4</b>	<b>6,9</b>	<b>7,5</b>	<b>7,9</b>	<b>8,3</b>	<b>8,7</b>	<b>9,0</b>
Trong đó: Các địa phương ven biển	4,1	4,3	4,6	5,0	5,4	6,2	7,9	8,5	8,8	9,3	9,6	9,9
Quảng Ninh	2,9	3,1	3,2	3,1	3,6	4,6	6,7	7,6	8,6	9,5	7,0	7,3
Hải Phòng	4,0	4,0	4,4	4,3	5,0	6,2	10,8	10,7	9,8	9,8	9,6	9,9
Thái Bình	1,2	1,3	1,3	1,3	1,4	1,7	2,4	2,6	2,7	2,8	2,9	3,2
Nam Định	1,5	1,6	1,7	1,7	1,9	2,3	2,8	3,1	3,2	3,4	3,5	3,6
Ninh Bình	2,2	2,5	2,2	2,4	2,4	2,7	3,7	4,1	4,3	4,6	4,7	5,1
Thanh Hoá	1,3	1,4	1,5	1,5	1,6	1,9	2,7	3,1	3,2	3,6	3,8	4,2
Nghệ An	1,7	1,8	1,9	1,9	2,1	2,4	3,5	3,6	3,3	3,5	3,6	3,8
Hà Tĩnh	1,7	1,8	2,0	2,2	2,5	2,7	3,3	3,5	3,5	3,7	4,0	4,2
Quảng Bình	2,5	2,6	2,6	2,8	3,0	3,2	4,3	4,5	4,6	5,0	5,2	5,5
Quảng Trị	2,6	2,9	3,3	3,1	3,4	3,4	4,0	4,2	4,3	4,5	4,7	5,0
Thừa Thiên - Huế	2,8	2,7	2,8	2,7	2,7	3,0	3,7	3,8	3,9	4,1	4,1	4,4
Đà Nẵng	8,3	8,7	9,3	9,6	10,9	12,3	16,8	18,3	19,8	20,2	20,7	20,8
Quảng Nam	1,9	2,0	2,0	2,2	2,5	3,1	4,0	4,3	4,8	5,1	5,2	5,4

# 19 (Tiếp theo) Số doanh nghiệp đang hoạt động tại thời điểm 31/12 hằng năm bình quân trên 1000 dân phân theo địa phương

*Doanh nghiệp*

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Quảng Ngãi	1,8	1,8	2,0	2,1	2,1	2,6	3,5	3,8	4,1	4,3	4,4	4,4
Bình Định	2,0	2,2	2,5	2,6	2,7	2,9	4,0	4,2	4,3	4,5	4,7	5,1
Phú Yên	1,5	1,6	1,8	1,8	1,9	2,0	2,8	3,0	3,1	3,4	3,5	3,8
Khánh Hoà	3,3	3,6	3,6	3,8	4,2	5,0	7,7	8,5	9,0	9,0	8,9	8,9
Ninh Thuận	1,6	1,7	1,9	2,0	2,2	2,4	3,3	3,5	4,0	4,5	4,7	5,0
Bình Thuận	1,8	1,9	2,1	2,3	2,4	2,6	3,4	3,6	3,9	4,2	4,4	4,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	3,7	5,2	5,2	6,0	6,1	6,8	7,9	8,4	8,8	9,4	9,7	10,1
TP. Hồ Chí Minh	13,7	14,2	15,1	16,7	17,9	20,2	23,7	25,8	26,5	27,6	29,3	29,2
Tiền Giang	1,7	1,7	1,8	1,7	1,7	2,0	2,4	2,5	2,6	2,7	2,8	3,1
Bến Tre	1,4	1,4	1,4	1,4	1,5	1,6	2,3	2,5	2,4	2,6	2,7	2,8
Trà Vinh	1,0	1,0	1,1	1,1	1,2	1,4	1,8	1,9	2,0	2,3	2,4	2,6
Kiên Giang	2,0	2,1	1,0	1,0	1,0	1,1	4,0	4,3	4,2	4,5	4,6	4,9
Sóc Trăng	1,0	1,0	1,2	1,2	1,3	1,4	1,8	1,9	2,0	2,2	2,3	2,4
Bạc Liêu	1,0	1,0	1,0	1,0	1,0	1,4	1,8	2,0	2,1	2,3	2,4	2,4
Cà Mau	1,8	1,8	1,9	1,9	2,1	2,3	2,8	2,8	2,9	3,0	3,0	3,2

# 20 Diện tích cây lương thực có hạt của các địa phương ven biển

Nghìn ha

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>8.777,6</b>	<b>8.918,9</b>	<b>9.074,0</b>	<b>8.996,2</b>	<b>9.008,8</b>	<b>8.890,6</b>	<b>8.806,8</b>	<b>8.605,5</b>	<b>8.458,7</b>	<b>8.222,6</b>	<b>8.142,9</b>	<b>7.997,0</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	3.957,3	4.013,8	4.059,3	4.032,0	4.013,9	3.909,5	3.921,7	3.867,6	3.806,3	3.635,2	3.638,6	3.590,1
Quảng Ninh	50,3	49,7	48,9	49,1	48,5	48,1	47,3	46,4	45,6	45,2	44,1	43,2
Hải Phòng	82,2	81,0	79,8	78,4	77,0	75,2	73,3	70,2	65,8	59,6	58,8	57,8
Thái Bình	174,9	172,1	171,1	171,9	172,1	172,3	171,9	168,8	166,0	164,6	163,6	160,8
Nam Định	163,4	162,0	159,6	159,2	158,9	157,5	155,8	153,3	150,6	148,7	147,8	146,0
Ninh Bình	88,0	87,3	87,0	86,7	86,1	85,3	83,8	80,7	79,1	77,1	76,6	75,5
Thanh Hoá	309,9	305,8	308,3	313,3	313,8	306,9	301,0	289,4	284,1	273,9	273,8	270,1
Nghệ An	243,9	242,0	240,5	243,7	245,5	244,8	244,6	234,8	229,4	225,7	225,1	218,9
Hà Tĩnh	107,8	105,7	106,4	109,4	110,5	113,0	111,8	112,1	114,6	114,3	117,1	117,7
Quảng Bình	57,5	58,1	58,1	58,8	58,9	59,9	60,4	59,1	56,8	57,6	58,5	57,6
Quảng Trị	52,1	52,8	53,7	54,0	51,6	53,8	54,5	54,9	54,3	54,4	54,6	55,0
Thừa Thiên-Huế	55,2	55,5	55,3	55,3	56,1	56,1	56,6	56,3	56,5	55,7	55,4	54,3
Đà Nẵng	7,3	6,5	5,9	5,9	5,8	5,9	5,6	5,5	5,3	5,1	4,9	5,0

## 20 (Tiếp theo) Diện tích cây lương thực có hạt của các địa phương ven biển

*Nghìn ha*

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	100,8	102,0	100,6	100,8	101,5	99,3	99,4	98,2	96,5	95,0	94,3	94,8
Quảng Ngãi	82,7	84,1	85,4	84,3	85,9	86,1	86,1	85,2	83,7	81,6	83,3	84,8
Bình Định	120,4	119,5	110,9	114,6	114,5	111,0	113,3	111,6	107,4	101,8	103,5	102,7
Phú Yên	64,0	63,1	64,1	63,2	63,1	63,3	62,4	62,6	60,7	59,4	59,3	59,5
Khánh Hoà	51,5	53,7	53,3	52,3	40,4	46,4	54,1	53,0	51,5	38,7	50,4	48,5
Ninh Thuận	54,8	57,5	59,2	57,0	49,1	53,1	61,5	54,9	55,6	43,1	55,9	56,7
Bình Thuận	128,8	132,9	135,1	139,6	134,7	123,4	142,6	141,2	134,7	124,9	138,9	135,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	40,9	40,3	39,4	39,4	40,0	39,4	38,5	38,5	38,2	37,6	34,0	30,3
TP. Hồ Chí Minh	22,6	23,2	22,5	22,3	21,3	20,0	19,6	17,7	17,5	17,3	17,0	16,5
Tiền Giang	246,8	246,0	239,9	234,6	229,1	219,5	215,3	206,0	188,2	139,4	134,1	137,2
Bến Tre	77,9	76,7	72,9	67,3	63,7	42,2	55,5	52,3	47,8	22,2	36,7	23,8
Trà Vinh	238,7	232,9	240,9	241,2	241,4	214,8	224,4	227,1	228,0	208,8	212,8	202,8
Kiên Giang	687,0	725,2	770,5	753,7	769,7	766,3	735,6	728,7	722,2	726,2	716,0	700,1
Sóc Trăng	352,7	369,7	377,7	367,7	366,9	360,6	352,4	356,0	360,6	356,5	330,1	335,0
Bạc Liêu	164,4	178,8	182,0	180,4	180,7	172,5	180,8	185,2	189,4	187,8	191,2	189,1
Cà Mau	130,8	129,7	130,3	127,9	127,1	112,8	113,6	117,9	116,2	113,0	100,7	111,6



# 21 Sản lượng lương thực có hạt của các địa phương ven biển

Nghìn tấn

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>47.235,5</b>	<b>48.712,6</b>	<b>49.231,6</b>	<b>50.178,5</b>	<b>50.379,5</b>	<b>48.360,2</b>	<b>47.852,2</b>	<b>48.923,4</b>	<b>48.230,9</b>	<b>47.325,5</b>	<b>48.301,0</b>	<b>47.085,3</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	21.350,7	22.276,2	22.297,2	22.939,6	22.838,1	21.414,5	21.536,1	22.211,7	21.900,5	20.945,6	21.814,3	21.244,1
Quảng Ninh	236,6	239,2	232,9	234,0	235,2	235,4	219,3	229,9	225,8	226,4	223,2	223,3
Hải Phòng	498,1	499,1	498,1	491,0	484,0	471,0	442,0	445,7	417,8	381,2	376,5	370,9
Thái Bình	1.140,8	1.110,1	1.098,0	1.116,6	1.123,4	1.120,1	1.013,7	1.094,1	1.083,2	1.074,6	1.057,0	1.045,6
Nam Định	952,6	953,7	932,4	956,3	954,8	943,8	863,7	911,2	905,9	899,9	894,3	889,4
Ninh Bình	513,7	509,2	482,4	505,9	496,9	491,7	459,2	475,8	470,9	462,5	462,6	456,3
Thanh Hoá	1.641,4	1.682,1	1.650,0	1.737,8	1.720,8	1.726,2	1.688,4	1.609,7	1.607,1	1.574,1	1.611,8	1.584,7
Nghệ An	1.171,6	1.170,5	1.160,6	1.205,7	1.214,4	1.257,6	1.257,1	1.216,1	1.160,4	1.177,8	1.250,9	1.207,1
Hà Tĩnh	495,7	500,9	505,9	536,3	553,7	565,9	471,2	570,9	551,1	580,4	633,3	617,3
Quảng Bình	281,4	284,0	274,0	299,1	299,1	306,9	310,5	310,4	284,4	297,5	322,1	297,3
Quảng Trị	232,6	250,5	233,6	269,9	251,1	275,9	257,4	289,9	287,1	289,5	294,4	249,2
Thừa Thiên-Huế	305,3	305,9	291,3	323,3	325,7	330,5	334,1	341,0	333,1	326,1	348,3	272,5
Đà Nẵng	38,8	38,8	34,3	35,9	33,8	34,8	33,8	33,7	31,9	31,5	32,8	29,0

# 21 (Tiếp theo) Sản lượng lương thực có hạt của các địa phương ven biển

Nghìn tấn

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	473,6	505,9	495,8	526,6	518,6	499,9	520,0	519,1	505,9	508,1	518,8	492,3
Quảng Ngãi	433,0	462,1	468,5	480,2	483,7	475,1	499,7	500,6	490,8	477,7	500,5	493,0
Bình Định	693,0	697,8	654,0	696,1	707,6	688,3	715,4	715,3	689,0	663,7	683,1	683,3
Phú Yên	365,2	368,7	386,5	387,0	401,9	398,7	396,8	418,1	397,1	412,4	410,6	382,2
Khánh Hoà	254,5	260,6	272,6	276,2	212,7	241,8	268,7	275,8	272,3	203,2	283,6	268,2
Ninh Thuận	280,1	290,0	307,0	326,5	273,4	257,4	327,7	293,4	310,7	249,9	326,9	335,5
Bình Thuận	706,5	736,9	758,2	796,4	788,3	724,0	832,4	812,6	794,1	741,6	840,9	832,1
Bà Rịa - Vũng Tàu	170,5	168,3	170,8	178,2	187,8	188,8	185,9	200,0	206,7	204,2	198,6	184,8
TP. Hồ Chí Minh	88,1	95,6	93,8	93,1	91,6	87,0	88,2	82,1	83,6	85,8	85,4	85,7
Tiền Giang	1.349,4	1.385,4	1.363,6	1.384,8	1.360,2	1.283,1	1.265,5	1.271,4	1.137,4	813,5	844,4	847,1
Bến Tre	366,1	378,4	334,2	321,6	281,4	89,9	229,3	238,7	215,2	59,7	167,2	111,4
Trà Vinh	1.184,3	1.284,2	1.303,2	1.356,6	1.369,5	978,8	1.159,6	1.288,4	1.279,4	960,3	1.170,4	1.079,5
Kiên Giang	3.921,4	4.287,4	4.472,5	4.532,9	4.644,2	4.162,9	4.060,5	4.268,9	4.292,9	4.530,2	4.518,4	4.407,5
Sóc Trăng	2.104,4	2.265,9	2.235,9	2.280,0	2.291,9	2.131,0	2.122,0	2.149,4	2.189,8	2.091,8	2.068,7	2.052,8
Bạc Liêu	909,6	987,3	1.018,8	1.037,8	1.065,3	993,9	1.065,7	1.116,3	1.148,6	1.172,1	1.227,5	1.199,0
Cà Mau	542,4	557,7	568,3	553,8	467,1	454,1	448,3	533,2	528,3	449,9	461,9	547,1

## 22 Sản lượng thủy sản khai thác của các địa phương ven biển

Ngìn tấn

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2.595,9</b>	<b>2.725,7</b>	<b>2.835,5</b>	<b>3.010,0</b>	<b>3.176,5</b>	<b>3.264,1</b>	<b>3.463,9</b>	<b>3.659,8</b>	<b>3.829,3</b>	<b>3.896,5</b>	<b>3.938,8</b>	<b>3.874,2</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>	2.474,2	2.605,6	2.718,7	2.887,7	3.072,9	3.160,0	3.354,9	3.550,5	3.727,7	3.798,5	3.846,6	3.777,5
Quảng Ninh	56,0	56,8	54,8	56,1	56,4	59,2	62,9	65,0	67,7	73,1	75,2	73,8
Hải Phòng	46,3	47,9	48,0	53,3	68,8	73,0	79,9	94,8	101,4	109,3	113,1	115,7
Thái Bình	47,6	50,6	54,6	60,1	64,5	69,0	74,4	79,6	85,5	90,7	95,3	98,5
Nam Định	40,1	40,2	41,2	43,7	44,6	45,8	48,3	51,4	54,8	56,4	57,4	58,5
Ninh Bình	5,3	5,4	5,7	5,9	6,2	6,4	6,5	6,6	6,4	6,6	6,6	6,8
Thanh Hóa	77,4	80,1	83,8	87,3	94,2	100,3	109,0	116,8	122,2	130,3	135,9	137,1
Nghệ An	66,5	76,3	90,1	97,6	110,4	115,2	132,5	149,4	168,7	185,3	193,9	200,1
Hà Tĩnh	27,4	29,6	30,8	31,6	35,4	26,2	32,0	33,4	38,4	39,5	38,5	38,9
Quảng Bình	42,8	47,2	50,2	53,3	57,0	50,2	59,5	64,2	69,4	73,9	76,3	80,2
Quảng Trị	16,9	19,1	20,9	23,2	26,0	17,1	24,2	24,2	27,4	27,2	27,2	26,9
Thừa Thiên-Huế	32,4	33,7	34,4	35,9	39,2	31,4	37,4	39,7	41,1	39,2	40,3	41,0
Đà Nẵng	33,8	32,7	32,5	32,8	34,2	33,8	35,4	36,2	37,6	37,0	34,1	35,8

# 22 (Tiếp theo) Sản lượng thủy sản khai thác của các địa phương ven biển

*Nghìn tấn*

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	57,6	58,7	63,1	68,2	73,6	78,0	84,5	87,9	92,2	96,5	98,1	101,2
Quảng Ngãi	137,0	143,1	159,8	175,0	187,0	200,4	211,6	233,0	247,4	261,0	264,3	268,6
Bình Định	152,1	167,0	179,1	190,4	202,4	212,0	221,0	232,4	245,9	252,3	258,0	264,8
Phú Yên	45,3	50,9	49,9	49,0	54,0	57,0	59,4	60,6	62,4	62,1	63,8	64,0
Khánh Hòa	75,2	80,2	82,3	85,3	89,2	92,8	95,2	97,2	97,5	96,1	96,0	97,9
Ninh Thuận	56,1	63,7	64,2	70,4	75,6	83,6	99,0	107,8	113,6	118,3	123,7	127,7
Bình Thuận	175,6	180,3	187,0	197,9	197,6	204,0	212,6	217,8	220,4	221,5	230,0	231,3
Bà Rịa - Vũng Tàu	267,7	273,0	285,9	294,8	304,3	313,5	323,0	332,8	342,5	350,6	351,2	336,4
TP. Hồ Chí Minh	16,4	17,2	19,4	18,2	20,5	19,0	17,9	17,5	18,1	17,5	14,4	13,9
Tiền Giang	84,7	88,7	92,3	93,0	97,8	99,1	112,8	123,7	149,8	150,9	158,2	143,7
Bến Tre	136,1	156,8	158,0	159,5	201,8	203,1	203,3	210,9	226,4	230,0	241,0	234,6
Trà Vinh	76,3	75,0	74,4	80,0	75,4	68,8	73,8	78,2	80,5	75,7	68,9	55,7
Kiên Giang	397,0	421,2	437,4	463,1	493,8	519,1	548,2	589,5	600,1	571,7	556,1	502,4
Sóc Trăng	53,3	56,1	56,6	58,4	62,7	65,8	69,7	70,0	64,2	67,0	68,0	71,1
Bạc Liêu	98,5	99,6	100,9	104,8	106,9	107,3	111,9	115,0	118,2	123,1	118,7	118,6
Cà Mau	153,0	154,8	161,7	199,0	193,6	209,0	209,1	214,9	228,0	235,9	242,3	232,5

# 23 Chỉ số sản xuất công nghiệp của các địa phương ven biển

%

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>105,8</b>	<b>105,9</b>	<b>107,6</b>	<b>109,8</b>	<b>107,4</b>	<b>111,3</b>	<b>110,1</b>	<b>109,1</b>	<b>103,3</b>	<b>104,7</b>	<b>107,4</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>											
Quảng Ninh	92,0	102,3	104,7	105,2	100,1	103,1	108,7	113,5	108,9	113,5	106,0
Hải Phòng	103,9	106,5	112,9	116,6	116,9	120,0	125,3	124,3	114,6	118,7	114,4
Thái Bình	106,5	114,1	101,8	108,3	112,3	116,5	115,1	115,9	96,0	114,0	114,8
Nam Định	116,4	116,1	110,6	110,3	108,8	109,0	111,0	113,8	106,6	118,7	114,3
Ninh Bình	111,6	111,4	117,4	112,3	101,9	118,6	131,1	126,5	105,6	105,6	104,1
Thanh Hoá	107,9	108,2	106,9	109,8	109,2	109,2	134,2	115,8	112,8	118,1	115,6
Nghệ An	109,7	106,0	110,0	109,0	109,4	117,1	116,6	113,2	108,7	116,9	110,1
Hà Tĩnh	107,0	113,1	119,1	120,3	120,9	171,0	188,5	125,5	95,5	112,7	83,6
Quảng Bình	108,5	108,7	106,6	109,3	109,2	107,0	107,2	107,4	104,6	104,1	114,1
Quảng Trị	113,0	109,2	104,8	113,6	112,3	115,0	109,2	109,8	104,7	108,7	118,3
Thừa Thiên - Huế	112,6	108,1	111,2	109,4	110,3	113,4	108,0	108,5	103,0	106,1	107,0
Đà Nẵng	106,0	110,5	111,0	113,1	113,2	109,5	106,6	104,3	89,6	97,7	106,8

# 23 (Tiếp theo) Chỉ số sản xuất công nghiệp của các địa phương ven biển

%

	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	118,2	109,6	105,3	135,0	128,2	95,2	102,5	104,1	92,1	102,3	119,0
Quảng Ngãi	107,7	116,6	86,9	108,6	100,4	100,6	108,5	113,3	100,4	108,2	109,1
Bình Định	106,8	107,0	105,7	108,5	107,3	108,8	108,7	108,4	105,3	105,8	107,0
Phú Yên	113,4	106,2	107,3	109,3	106,5	107,8	109,0	111,6	106,6	105,3	113,2
Khánh Hoà	106,8	104,5	103,1	106,8	106,8	107,0	107,0	107,2	100,2	95,6	122,0
Ninh Thuận	110,9	112,1	125,2	109,1	102,1	106,1	109,7	143,6	139,4	124,7	109,3
Bình Thuận	107,8	114,9	98,0	113,3	107,3	106,4	120,5	133,0	112,6	99,8	100,6
Bà Rịa-Vũng Tàu	99,5	95,1	103,9	100,9	96,1	96,2	99,4	102,1	93,3	95,5	105,7
TP. Hồ Chí Minh	105,0	106,3	106,8	107,2	107,3	107,9	108,0	107,3	95,4	85,7	112,6
Tiền Giang	118,9	112,1	108,1	115,2	114,8	115,0	112,1	111,1	101,6	97,2	113,7
Bến Tre	114,8	111,9	102,7	108,5	106,5	108,0	113,8	109,6	104,0	94,8	115,9
Trà Vinh	116,2	106,3	110,4	112,6	117,3	143,0	114,3	127,7	111,5	88,1	75,9
Kiên Giang	105,8	108,9	106,2	108,6	106,3	108,5	108,0	111,4	104,0	101,1	117,9
Sóc Trăng	102,0	104,7	125,4	103,5	111,5	110,8	106,8	107,9	116,3	99,0	105,1
Bạc Liêu	103,8	105,3	105,2	114,1	103,4	109,0	112,3	112,4	104,1	109,3	114,7
Cà Mau	109,9	112,4	109,1	100,8	98,2	103,4	108,2	106,1	104,3	100,0	105,5

# 24 Một số chỉ tiêu về khu công nghiệp tại các địa phương ven biển

143

	2011						2022					
	Số KCN đã thành lập (Khu)	Đầu tư nước ngoài		Đầu tư trong nước		Lao động (Người)	Số KCN đã thành lập (Khu)	Đầu tư nước ngoài		Đầu tư trong nước		Lao động (Người)
		Tổng số dự án (Dự án)	Vốn đầu tư đã thực hiện (Triệu USD)	Tổng số dự án (Dự án)	Vốn đầu tư đã thực hiện (Tỷ đồng)			Tổng số dự án (Dự án)	Vốn đầu tư đã thực hiện (Triệu USD)	Tổng số dự án (Dự án)	Vốn đầu tư đã thực hiện (Tỷ đồng)	
<b>Tổng số</b>	<b>112</b>	<b>979</b>	<b>10.558,1</b>	<b>2.145</b>	<b>129.764,2</b>	<b>598.672</b>	<b>160</b>	<b>1.983</b>	<b>24.158,4</b>	<b>3.949</b>	<b>437.189,9</b>	<b>1.221.753</b>
Quảng Ninh	5	21	1.839,5	44	4.697,6	4.861	8	51	1.266,3	28	838,0	26.614
Hải Phòng	5	88	611,2	15	367,0	24.471	12	431	511,1	168	3.939,7	180.493
Thái Bình	5	29	203,0	59	4.339,0	33.637	9	59	643,0	141	23.548,0	73.441
Nam Định	3	18	99,2	110	3.106,0	20.920	4	51	749,1	131	5.603,0	45.040
Ninh Bình	5	14	154,4	48	21.394,4	18.136	5	30	446,5	90	42.467,1	40.583
Thanh Hoá	5	10	44,8	113	1.970,8	20.518	9	44	417,9	339	15.108,8	59.888
Nghệ An	3	5		22		4.048	8	38	490,5	126	18.240,6	26.793
Hà Tĩnh	1			4	90,0	50	2	5	16,0	22	799,0	2.016
Quảng Bình	2			21	262,7	1.764	4			83	2.428,0	3.318
Quảng Trị	2			23		3.116	5	1	8,0	63	4.454,0	5.283
Thừa Thiên - Huế	6	16	83,6	46	1.720,0	4.415	6	28	532,3	82	8.548,9	40.531
Đà Nẵng	5	68	501,8	261	3.775,0	60.435	4	90	934,2	294	16.929,0	61.436
Quảng Nam	4	15	193,6	51	2.107,8	21.100	7	78	520,3	144	96.319,8	57.440

# 24 (Tiếp theo) Một số chỉ tiêu về khu công nghiệp tại các địa phương ven biển

144

	2011						2022					
	Số KCN đã thành lập (Khu)	Đầu tư nước ngoài		Đầu tư trong nước		Lao động (Người)	Số KCN đã thành lập (Khu)	Đầu tư nước ngoài		Đầu tư trong nước		Lao động (Người)
		Tổng số dự án (Dự án)	Vốn đầu tư đã thực hiện (Triệu USD)	Tổng số dự án (Dự án)	Vốn đầu tư đã thực hiện (Tỷ đồng)			Tổng số dự án (Dự án)	Vốn đầu tư đã thực hiện (Triệu USD)	Tổng số dự án (Dự án)	Vốn đầu tư đã thực hiện (Tỷ đồng)	
Quảng Ngãi	2	1	1,0	80	2.448,5	4.526	5	36	671,2	128	6.818,4	44.177
Bình Định	4	6	9,2	174	2.389,5	19.060	6	30	239,2	297	11.816,9	19.061
Phú Yên	3	11	8,2	62	448,7	6.261	5	16	46,8	78	3.214,9	10.224
Khánh Hoà	2	18	45,6	27	372,0	9.050	2	26	163,4	52	3.617,4	12.836
Ninh Thuận	2	1		1	120,0	10	3	4	0,5	27	1.868,0	4.255
Bình Thuận	4	7	26,1	28	676,8	3.528	6	27	228,0	58	4.175,0	12.000
Bà Rịa-Vũng Tàu	14	119	3.455,7	114	45.626,7	37.200	14	267	8.677,4	263	94.694,3	70.718
TP. Hồ Chí Minh	17	482	2.978,0	735	30.233,0	268.806	19	547	5.372,6	1.117	51.261,4	278.711
Tiền Giang	5	26	163,9	31		11.569	4	77	1.648,0	29	3.635,0	70.607
Bến Tre	2	12	121,4	10	649,3	13.374	3	22	399,0	29	5.579,0	35.392
Trà Vinh	1	12	18,1	14	262,4	2.500	2	12	76,6	21	577,4	13.351
Kiên Giang	1						2	3	40,5	21	5.417,0	6.054
Sóc Trăng	1			36	1.950,0	4.024	2	7	60,1	57	3.849,4	17.871
Bạc Liêu	1			4	327,0	105	1			25	1.442,0	1.393
Cà Mau	2			12	430,0	1.188	3	3		36		2.227



## 25 Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2022

	Tổng số khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động (Khu)	Số lượng các khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (Khu)	Tỷ lệ khu công nghiệp, khu chế xuất đã đi vào hoạt động có nhà máy xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>293</b>	<b>266</b>	<b>90,8</b>
<i>Trong đó:</i>			
<i>Các địa phương ven biển</i>	115	97	84,3
Quảng Ninh	5	5	100,0
Hải Phòng	9	9	100,0
Thái Bình	6	4	66,7
Nam Định	2	2	100,0
Ninh Bình	5	4	80,0
Thanh Hoá	5	2	40,0
Nghệ An	5	5	100,0
Hà Tĩnh	1		
Quảng Bình	3	1	33,3
Quảng Trị	2		
Thừa Thiên - Huế	4	1	25,0
Đà Nẵng	4	4	100,0
Quảng Nam	7	6	85,7
Quảng Ngãi	4	3	75,0
Bình Định	4	4	100,0
Phú Yên	5	5	100,0
Khánh Hoà	2	2	100,0
Ninh Thuận	1	1	100,0
Bình Thuận	3	3	100,0
Bà Rịa - Vũng Tàu	11	11	100,0
TP.Hồ Chí Minh	17	17	100,0
Tiền Giang	3	3	100,0
Bến Tre	2	2	100,0
Trà Vinh	1	1	100,0
Kiên Giang	1		
Sóc Trăng	1	1	100,0
Bạc Liêu	1	1	100,0
Cà Mau	1		

## 26 Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các địa phương ven biển

Nghìn tỷ đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2.079,5</b>	<b>2.369,1</b>	<b>2.615,2</b>	<b>2.916,2</b>	<b>3.223,2</b>	<b>3.546,3</b>	<b>3.956,6</b>	<b>4.393,5</b>	<b>4.892,1</b>	<b>4.847,6</b>	<b>4.407,8</b>	<b>5.363,3</b>
<i>Trong đó:</i>												
<i>Các địa phương ven biển</i>	1.207,4	1.350,1	1.459,7	1.625,3	1.777,0	1.958,7	2.197,5	2.443,3	2.712,8	2.639,7	2.330,5	2.855,0
Quảng Ninh	32,0	36,7	43,4	46,8	53,4	63,0	72,1	85,6	100,4	113,5	118,8	140,4
Hải Phòng	54,0	57,7	62,5	69,4	77,3	80,7	102,0	116,4	132,4	142,1	151,0	174,1
Thái Bình	17,7	19,9	22,6	25,5	28,2	29,1	32,8	36,4	40,5	42,3	44,4	52,6
Nam Định	14,7	17,0	20,3	23,6	27,0	31,8	35,8	39,1	43,9	45,8	48,9	55,2
Ninh Bình	14,1	15,6	19,1	20,9	23,3	25,4	27,6	32,3	34,7	34,9	36,6	44,1
Thanh Hoá	30,0	37,1	45,7	52,4	61,5	71,1	82,9	94,1	107,0	112,8	120,1	141,3
Nghệ An	28,4	32,6	39,7	42,6	47,7	53,5	59,1	67,7	76,8	81,2	72,3	92,7
Hà Tĩnh	19,0	22,0	26,8	32,7	37,4	36,5	39,5	42,7	46,7	31,8	31,6	39,7
Quảng Bình	11,9	13,3	15,1	16,7	18,1	18,9	21,0	24,3	27,7	26,7	26,3	29,6
Quảng Trị	12,4	15,1	17,2	18,7	20,4	21,7	24,5	27,0	30,0	31,2	32,7	37,3
Thừa Thiên - Huế	17,9	21,5	24,4	26,7	28,9	31,0	34,4	37,5	40,7	37,1	38,5	47,5
Đà Nẵng	41,6	45,4	48,7	56,0	60,9	70,1	71,3	80,3	90,5	70,8	75,2	98,6
Quảng Nam	18,6	20,8	23,8	28,0	31,6	35,4	35,9	40,2	44,6	30,2	32,2	37,1

## 26 (Tiếp theo) Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng của các địa phương ven biển

Nghìn tỷ đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Ngãi	21,4	25,2	28,5	32,4	35,7	39,4	45,2	48,7	52,7	51,7	50,4	62,3
Bình Định	28,7	32,8	36,8	41,0	45,8	51,2	57,2	64,4	73,4	75,3	73,9	87,0
Phú Yên	11,5	14,2	17,6	20,1	22,7	24,3	27,9	29,3	31,9	34,1	29,5	43,9
Khánh Hoà	35,9	41,4	46,3	53,1	61,9	69,0	79,9	84,4	94,3	74,0	60,7	94,3
Ninh Thuận	8,8	10,6	10,9	12,1	13,6	15,0	16,9	19,3	21,8	23,0	24,2	32,8
Bình Thuận	20,7	24,1	27,8	31,7	36,3	38,9	45,1	50,4	56,5	59,2	59,5	74,3
Bà Rịa-Vũng Tàu	31,8	37,1	38,2	43,2	47,5	55,6	61,0	66,3	75,0	73,8	67,7	87,8
TP. Hồ Chí Minh	560,6	606,4	614,1	664,3	711,2	779,3	871,8	967,2	1.057,2	1.006,1	705,7	846,3
Tiền Giang	28,4	33,4	38,3	43,4	45,9	51,9	58,2	63,9	70,1	73,6	62,5	75,6
Bến Tre	19,3	20,6	23,3	25,6	28,2	30,3	34,6	38,6	44,0	46,6	47,3	53,5
Trà Vinh	10,8	13,2	14,6	16,0	18,5	20,2	23,0	26,1	29,7	30,4	29,0	38,4
Kiên Giang	38,5	41,9	48,4	53,2	63,3	71,1	80,8	89,8	99,7	102,0	98,1	126,8
Sóc Trăng	28,5	35,0	37,6	42,7	47,3	55,4	62,0	68,1	73,6	68,2	70,6	89,4
Bạc Liêu	20,0	24,6	28,4	42,4	36,9	40,1	43,2	50,7	57,5	61,6	62,5	78,0
Cà Mau	30,3	34,9	39,9	43,7	46,6	48,7	51,7	52,6	59,4	59,7	60,5	74,4

# 27 Doanh thu du lịch lữ hành của các địa phương ven biển

Tỷ đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>18.091,6</b>	<b>18.852,9</b>	<b>24.820,6</b>	<b>27.799,4</b>	<b>30.444,1</b>	<b>32.530,3</b>	<b>36.111,8</b>	<b>40.371,2</b>	<b>44.669,9</b>	<b>16.492,0</b>	<b>8.998,8</b>	<b>35.453,4</b>
<i>Trong đó:</i>												
<i>Các địa phương ven biển</i>	10.911,8	15.048,8	17.183,8	19.560,9	21.782,9	23.422,9	26.500,8	29.848,5	33.126,3	10.661,6	5.219,4	24.174,1
Quảng Ninh	103,8	311,0	358,6	391,7	434,8	629,9	703,5	783,0	916,7	622,3	390,7	608,5
Hải Phòng	79,2	104,8	120,3	127,4	132,2	187,7	209,7	232,5	250,7	183,2	89,0	217,0
Thái Bình	1,5	0,9	4,0	5,8	8,3	11,2	12,0	12,4	12,7	4,6	0,5	13,4
Nam Định	5,5	13,4	13,7	13,6	13,9	15,5	16,3	17,5	20,7	11,3	10,2	16,9
Ninh Bình	4,3	5,5	13,9	18,8	8,5	10,3	12,0	12,5	13,6	4,4	1,9	7,2
Thanh Hoá	21,5	43,3	50,1	60,0	73,1	88,1	97,2	108,6	119,0	80,2	25,8	176,3
Nghệ An	38,1	51,8	48,0	48,8	53,1	68,0	88,7	96,5	109,7	52,3	13,3	71,9
Hà Tĩnh	2,8	5,2	7,8	10,8	16,4	15,9	21,6	23,4	27,0	12,2	7,8	11,5
Quảng Bình	15,8	54,3	59,2	94,6	179,9	168,6	232,7	284,2	300,3	125,4	52,4	230,6
Quảng Trị	15,5	34,4	34,0	27,0	29,2	29,8	33,5	35,6	37,9	6,7	6,5	11,7
Thừa Thiên - Huế	81,4	110,8	129,1	141,4	134,9	176,7	190,1	205,8	238,8	104,2	21,0	127,7
Đà Nẵng	379,9	621,4	686,7	987,1	1.166,4	1.461,6	1.597,2	1.905,6	2.113,3	563,8	635,7	2.267,1

## 27 (Tiếp theo) Doanh thu du lịch lữ hành của các địa phương ven biển

Tỷ đồng

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	2022
Quảng Nam	64,4	106,7	140,8	201,1	289,6	364,9	414,0	439,0	476,3	93,0	75,3	139,8
Quảng Ngãi	2,5	4,4	5,0	5,2	6,1	7,9	8,7	9,3	10,9	4,4	2,6	11,9
Bình Định	14,9	24,8	26,1	30,4	32,4	37,3	45,2	50,9	59,2	36,5	17,8	167,2
Phú Yên	1,5	1,5	1,3	1,6	2,0	3,3	3,7	4,2	4,3	2,1	1,4	9,7
Khánh Hoà	124,4	136,9	154,7	164,5	197,4	290,2	372,8	477,5	544,5	245,1	166,4	1.376,5
Ninh Thuận	2,2	2,9	1,7	2,2	1,9	2,0	2,3	2,5	2,9	1,4	1,3	7,8
Bình Thuận	45,9	56,2	61,8	43,8	46,4	49,7	56,6	61,4	67,4	40,0	33,5	106,0
Bà Rịa-Vũng Tàu	305,8	170,9	228,7	195,2	217,6	263,3	294,7	314,4	353,3	156,7	86,9	206,0
TP. Hồ Chí Minh	9.507,1	13.049,5	14.850,6	16.771,9	18.456,3	19.097,0	21.580,5	24.218,9	26.834,5	7.996,7	3.350,6	17.735,8
Tiền Giang	28,6	49,8	48,1	54,4	61,4	98,4	107,5	115,1	127,1	33,1	6,9	55,4
Bến Tre	22,8	35,1	42,3	46,6	50,5	57,4	60,9	65,0	72,2	45,1	24,2	66,9
Trà Vinh	5,5	8,6	6,1	8,8	18,4	21,6	22,6	23,9	27,6	16,1	13,9	28,2
Kiên Giang	27,2	32,8	79,4	95,5	137,7	239,6	287,5	316,5	348,8	186,0	166,3	443,9
Sóc Trăng	1,3	1,3	0,5	0,7	0,8	8,2	9,1	10,2	11,4	7,8	3,7	18,8
Bạc Liêu						3,0	3,4	4,4	5,0	4,4	2,3	10,7
Cà Mau	8,4	10,6	11,3	12,0	13,7	15,8	16,8	17,7	20,5	22,6	11,5	29,7

# 28 Số lượt hành khách vận chuyển của các địa phương ven biển

Triệu lượt người

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>2.442,1</b>	<b>2.642,5</b>	<b>2.804,9</b>	<b>3.004,4</b>	<b>3.259,7</b>	<b>3.518,5</b>	<b>3.852,1</b>	<b>4.233,7</b>	<b>4.713,6</b>	<b>3.413,2</b>	<b>2.503,3</b>	<b>3.971,5</b>
<i>Trong đó:</i>												
<i>Các địa phương ven biển</i>	1.149,5	1.246,3	1.325,8	1.400,3	1.572,8	1.703,5	1.880,0	2.108,6	2.398,5	1.491,9	1.019,5	1.929,2
Quảng Ninh	17,1	18,1	20,2	22,4	24,9	27,2	32,8	38,5	45,7	40,2	34,5	43,7
Hải Phòng	34,2	34,5	34,9	39,4	42,9	47,4	52,8	59,2	67,5	73,6	67,0	78,0
Thái Bình	14,1	15,0	16,2	12,7	13,1	13,5	14,6	14,3	16,3	16,0	14,2	17,1
Nam Định	10,0	11,1	11,2	11,3	11,7	12,3	13,7	14,8	20,5	16,4	14,0	16,0
Ninh Bình	12,9	13,6	14,6	13,3	14,7	16,5	16,9	17,2	18,7	19,0	15,8	20,6
Thanh Hoá	13,2	13,8	14,9	16,1	17,9	20,2	22,0	21,0	24,4	23,2	12,9	17,1
Nghệ An	36,9	41,1	44,8	48,5	55,2	60,6	67,6	57,0	67,6	73,0	60,6	90,6
Hà Tĩnh	11,3	12,4	13,3	14,6	16,8	17,8	18,7	22,9	24,0	20,4	11,7	16,4
Quảng Bình	9,8	10,6	11,0	11,6	12,8	13,6	14,7	16,1	17,8	15,5	15,3	18,3
Quảng Trị	5,4	5,5	5,8	6,2	6,3	6,5	6,7	7,5	8,1	7,0	6,7	7,4
Thừa Thiên - Huế	13,0	14,9	16,0	17,5	18,6	19,6	20,8	22,8	25,0	18,0	16,8	44,8
Đà Nẵng	25,7	27,8	26,2	29,9	25,5	27,3	29,4	31,9	37,0	11,7	8,0	9,7

# 28 (Tiếp theo) Số lượt hành khách vận chuyển của các địa phương ven biển

151

	<i>Triệu lượt người</i>											Sơ bộ 2022
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	
Quảng Nam	9,8	11,0	12,4	10,0	12,2	13,3	14,2	11,4	12,7	5,9	4,0	6,7
Quảng Ngãi	2,3	2,6	2,9	3,1	3,5	4,0	4,5	6,5	7,0	4,2	2,7	3,8
Bình Định	24,4	26,1	26,7	28,0	29,8	31,4	33,1	38,5	43,4	28,7	17,2	33,5
Phú Yên	10,4	11,3	12,0	12,7	13,2	14,3	15,5	16,2	16,8	12,9	7,5	9,4
Khánh Hoà	30,2	32,0	32,7	33,8	37,8	42,3	46,8	55,8	60,9	19,7	13,0	33,5
Ninh Thuận	4,9	5,0	4,9	5,1	5,7	6,3	6,8	7,2	7,9	5,6	4,9	9,1
Bình Thuận	13,6	14,2	15,1	16,2	17,8	17,5	19,2	24,9	27,1	22,9	12,1	14,4
Bà Rịa-Vũng Tàu	30,8	35,8	37,9	36,4	39,5	39,8	42,2	47,1	48,9	38,3	33,2	49,8
TP. Hồ Chí Minh	603,5	665,0	723,3	784,3	897,1	982,1	1.094,7	1.267,1	1.466,0	716,7	409,8	1.100,2
Tiền Giang	28,8	30,7	32,0	25,3	34,6	35,6	38,9	39,7	46,3	34,4	25,5	31,9
Bến Tre	38,3	39,2	36,1	38,1	40,7	43,6	47,1	51,6	54,0	46,3	37,2	44,7
Trà Vinh	7,2	7,6	8,4	8,9	9,6	10,0	10,5	11,2	12,4	11,8	9,2	16,6
Kiên Giang	33,8	35,2	37,6	40,2	43,7	47,2	51,2	54,8	58,2	51,6	35,3	46,6
Sóc Trăng	33,1	34,6	36,3	34,0	36,7	37,0	40,6	42,6	46,1	40,1	24,0	47,2
Bạc Liêu	42,9	44,1	45,1	46,3	54,0	58,9	64,5	69,3	73,8	73,6	72,7	49,4
Cà Mau	31,9	33,5	33,3	34,4	36,5	37,7	39,5	41,6	44,4	45,2	33,7	52,6

# 29 Số lượt hành khách luân chuyển của các địa phương ven biển

Triệu lượt người

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>80.869,0</b>	<b>86.578,1</b>	<b>92.707,1</b>	<b>98.482,6</b>	<b>106.282,2</b>	<b>114.350,7</b>	<b>124.015,4</b>	<b>135.274,6</b>	<b>150.189,7</b>	<b>114.557,8</b>	<b>79.928,0</b>	<b>127.057,5</b>
<i>Trong đó:</i>												
<i>Các địa phương ven biển</i>	40.567,2	42.860,8	46.080,2	49.326,9	54.109,6	58.390,2	63.563,2	70.320,0	80.118,9	56.608,5	40.754,4	71.263,5
Quảng Ninh	1.499,4	1.606,2	1.647,6	1.599,8	1.862,4	2.070,8	2.293,3	2.708,9	3.229,7	3.749,0	3.122,9	3.930,6
Hải Phòng	1.294,2	1.390,2	1.524,6	1.606,9	1.672,1	1.972,6	2.191,4	2.527,9	2.839,1	2.844,0	2.588,0	3.040,9
Thái Bình	965,8	1.030,6	1.093,9	1.158,9	1.155,7	1.130,3	1.255,8	1.477,4	1.675,4	1.661,5	1.471,8	1.819,1
Nam Định	1.151,4	1.215,1	1.308,6	1.344,4	1.411,6	1.487,4	1.637,6	1.763,5	1.939,9	1.836,0	1.564,3	1.802,0
Ninh Bình	575,3	632,2	666,2	679,2	790,6	881,0	897,7	912,1	976,6	1.043,1	878,8	1.179,4
Thanh Hoá	963,1	1.094,2	1.190,0	1.268,8	1.546,4	1.690,1	1.882,7	1.919,3	2.239,4	1.659,3	915,0	1.243,6
Nghệ An	3.341,5	3.702,1	4.002,6	4.350,3	4.970,1	5.439,5	6.054,0	5.890,7	6.864,7	7.027,8	6.034,8	8.769,7
Hà Tĩnh	1.773,0	1.898,6	1.973,3	2.113,1	2.501,7	2.704,3	2.872,0	2.985,1	3.140,9	2.654,6	1.422,8	2.019,3
Quảng Bình	566,8	608,5	634,5	661,3	706,4	753,6	821,7	897,2	987,3	995,9	990,1	1.168,3
Quảng Trị	568,2	591,7	590,4	522,1	533,9	572,5	603,4	656,9	719,5	625,2	432,7	474,7
Thừa Thiên - Huế	732,5	792,3	853,0	839,5	849,6	923,6	984,4	1.112,5	1.223,0	963,1	908,6	3.128,4
Đà Nẵng	1.209,3	1.324,9	1.455,0	1.520,9	1.309,8	1.443,8	1.521,7	1.154,4	1.361,5	521,0	325,3	444,2



# 29 (Tiếp theo) Số lượt hành khách luân chuyển của các địa phương ven biển

153

	<i>Triệu lượt người</i>											
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	655,2	678,8	701,2	735,1	788,3	870,1	941,1	697,8	827,8	367,0	234,8	328,7
Quảng Ngãi	652,9	699,0	739,4	764,8	856,1	915,4	1.018,3	1.152,5	1.243,7	970,0	631,6	868,4
Bình Định	2.105,8	2.261,4	2.460,1	2.624,8	2.794,5	2.999,5	3.200,5	3.922,3	4.300,0	2.912,8	1.718,6	3.322,7
Phú Yên	579,7	637,7	681,1	722,4	766,3	840,6	923,8	1.130,5	1.168,9	847,4	421,6	752,0
Khánh Hoà	968,0	1.083,7	1.187,7	1.300,8	1.477,7	1.628,6	1.808,0	2.119,3	2.313,6	596,3	399,8	1.363,6
Ninh Thuận	301,7	311,6	331,5	345,2	377,3	411,6	443,7	460,2	506,8	354,0	258,0	727,7
Bình Thuận	568,3	609,1	646,0	673,1	746,0	812,4	895,3	1.054,2	1.146,4	1.010,1	355,3	784,5
Bà Rịa-Vũng Tàu	2.194,8	2.432,1	2.560,0	2.522,6	2.752,2	2.788,1	2.926,7	3.287,9	3.376,4	2.747,2	2.384,3	3.551,5
TP. Hồ Chí Minh	12.143,4	12.161,1	13.387,6	15.372,6	17.193,6	18.609,0	20.417,5	24.029,8	28.949,2	14.300,3	7.897,2	21.564,1
Tiền Giang	1.053,5	1.120,4	1.231,1	1.289,9	1.500,9	1.505,9	1.593,3	1.660,4	1.711,3	621,2	438,8	565,4
Bến Tre	1.274,1	1.348,8	1.462,5	1.439,3	1.538,7	1.655,4	1.786,6	1.964,8	2.105,4	1.745,6	1.561,5	1.915,0
Trà Vinh	352,3	375,7	393,1	408,8	440,0	477,4	516,7	555,7	627,8	563,6	415,0	766,0
Kiên Giang	846,4	895,2	928,4	934,2	871,8	912,5	979,1	898,1	978,9	580,1	480,9	726,8
Sóc Trăng	522,2	550,8	568,6	586,4	610,3	658,7	694,3	727,9	791,4	672,3	396,3	789,0
Bạc Liêu	983,4	1.044,6	1.073,7	1.120,5	1.244,8	1.362,7	1.481,3	1.605,1	1.718,1	1.883,8	1.847,3	3.164,3
Cà Mau	725,0	764,2	788,5	821,2	840,8	872,8	921,3	1.047,6	1.156,2	856,3	658,3	1.053,5

# 30 Khối lượng hàng hóa vận chuyển của các địa phương ven biển

Triệu tấn

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>822,2</b>	<b>909,8</b>	<b>972,3</b>	<b>1.043,6</b>	<b>1.123,9</b>	<b>1.236,7</b>	<b>1.351,8</b>	<b>1.505,1</b>	<b>1.653,5</b>	<b>1.614,9</b>	<b>1.615,7</b>	<b>1.968,1</b>
<i>Trong đó:</i>												
<i>Các địa phương ven biển</i>	414,1	459,5	496,7	534,6	579,9	645,6	718,0	808,6	904,7	872,8	890,2	1.087,1
Quảng Ninh	15,4	16,9	18,8	20,1	22,9	26,8	29,8	34,2	39,9	45,5	51,2	60,9
Hải Phòng	47,6	51,2	59,0	62,4	70,3	80,1	92,3	106,2	121,6	125,8	128,6	151,1
Thái Bình	14,9	16,9	14,2	15,1	16,4	17,9	19,0	19,3	21,7	21,3	22,7	27,6
Nam Định	16,6	19,5	21,5	22,7	22,8	25,9	28,9	31,1	34,6	33,6	34,8	40,1
Ninh Bình	29,9	32,3	33,3	36,3	41,0	46,8	49,1	51,1	54,2	55,0	58,4	76,7
Thanh Hoá	30,3	34,5	38,3	41,5	44,5	50,0	54,7	58,3	60,8	53,5	56,0	62,4
Nghệ An	35,3	40,6	45,4	50,9	52,4	57,1	65,0	90,0	107,1	118,6	128,2	155,5
Hà Tĩnh	17,6	19,8	21,9	22,9	26,9	29,7	32,1	34,5	37,2	32,9	30,0	39,2
Quảng Bình	9,6	10,8	13,2	14,7	18,1	19,1	19,2	21,1	23,2	23,4	25,0	27,6
Quảng Trị	6,1	6,0	6,7	7,3	8,1	8,5	9,0	9,2	10,6	10,3	11,2	13,5
Thừa Thiên - Huế	4,4	5,1	5,4	5,8	6,3	6,8	7,3	8,1	8,9	8,9	9,4	9,7
Đà Nẵng	22,2	25,1	25,4	27,0	27,7	28,8	33,1	34,0	35,6	31,0	30,4	32,2

# 30 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa vận chuyển của các địa phương ven biển

155

	<i>Triệu tấn</i>											
	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	7,7	7,4	11,9	12,5	9,8	14,8	17,0	17,9	19,1	14,1	15,8	12,4
Quảng Ngãi	5,5	6,7	6,7	7,2	8,3	9,0	11,5	12,6	13,9	10,7	10,0	13,8
Bình Định	10,3	9,6	12,2	12,8	14,9	16,9	17,1	20,1	23,9	25,0	25,5	29,7
Phú Yên	7,4	8,3	8,8	9,4	9,9	10,8	11,3	12,0	13,0	12,2	9,7	10,7
Khánh Hoà	12,9	14,4	15,1	16,1	17,1	20,3	22,2	23,7	25,6	19,3	17,8	24,7
Ninh Thuận	3,5	4,0	4,3	4,6	5,1	5,7	6,1	5,3	5,9	5,6	5,0	6,8
Bình Thuận	3,5	4,3	5,0	5,3	5,9	6,5	7,3	8,2	9,1	6,4	4,6	5,4
Bà Rịa-Vũng Tàu	4,7	5,0	5,5	5,8	6,0	6,5	6,7	8,5	8,7	8,2	9,1	10,7
TP. Hồ Chí Minh	75,9	82,6	82,7	91,5	99,4	108,5	126,1	146,6	167,9	154,3	155,4	207,5
Tiền Giang	10,9	12,2	12,8	13,4	13,5	13,8	14,9	15,4	16,7	13,4	11,2	13,8
Bến Tre	3,5	5,2	5,3	5,6	6,0	6,5	6,9	7,4	7,4	7,7	8,2	9,5
Trà Vinh	3,8	4,3	4,9	5,1	5,7	6,6	7,5	7,9	8,9	7,2	6,6	12,6
Kiên Giang	6,2	7,1	8,0	8,3	9,3	10,0	10,6	11,5	12,7	11,9	7,7	9,3
Sóc Trăng	3,3	3,9	4,7	4,8	5,3	5,8	6,3	6,6	7,8	7,9	8,3	10,3
Bạc Liêu	4,3	4,9	4,8	4,8	5,3	5,5	6,1	6,6	7,4	7,8	8,3	12,2
Cà Mau	0,7	0,7	0,8	0,7	0,9	0,9	1,0	1,1	1,1	1,0	1,1	1,2

# 31 Khối lượng hàng hóa luân chuyển của các địa phương ven biển

Triệu tấn.km

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>82.470,0</b>	<b>89.640,0</b>	<b>97.587,4</b>	<b>102.933,5</b>	<b>111.964,4</b>	<b>124.332,2</b>	<b>136.287,3</b>	<b>154.257,7</b>	<b>168.979,4</b>	<b>167.232,1</b>	<b>170.171,8</b>	<b>212.751,4</b>
<i>Trong đó:</i>												
<i>Các địa phương ven biển</i>	56.674,2	60.914,5	66.822,6	70.635,7	77.445,8	86.604,5	95.251,8	109.470,5	120.487,2	118.389,7	121.499,0	153.011,8
Quảng Ninh	1.779,3	1.617,2	1.775,5	1.969,2	2.011,2	2.328,3	2.617,7	3.036,2	3.417,9	3.863,1	4.333,4	4.983,8
Hải Phòng	11.887,3	11.936,5	13.665,4	14.494,3	16.014,3	18.768,0	21.405,9	23.831,2	25.704,5	26.707,5	26.760,9	31.176,5
Thái Bình	3.845,6	4.611,7	6.398,4	6.859,7	5.745,6	5.658,4	6.568,4	9.482,3	10.450,8	11.086,7	11.574,5	14.074,6
Nam Định	3.104,4	3.572,6	4.259,1	4.468,9	5.426,6	5.941,6	6.154,8	6.633,1	7.161,2	7.589,8	7.855,5	8.970,9
Ninh Bình	3.090,2	3.769,2	4.151,5	4.240,2	4.954,1	5.930,5	6.752,8	6.892,1	7.285,4	7.482,9	7.946,8	10.267,3
Thanh Hoá	1.988,9	2.184,0	2.367,9	2.533,9	2.605,1	2.678,4	2.745,1	2.754,0	2.778,0	2.546,2	2.531,9	2.753,5
Nghệ An	1.685,0	1.726,7	1.961,0	1.986,2	2.360,5	2.542,8	2.817,9	3.017,1	3.374,2	3.389,3	3.718,5	4.970,3
Hà Tĩnh	312,2	390,8	494,4	533,1	662,1	738,5	794,5	845,9	924,9	827,0	739,3	958,8
Quảng Bình	432,1	483,5	492,9	529,6	587,3	622,6	645,4	704,1	779,3	787,3	833,4	911,8
Quảng Trị	470,4	454,0	502,6	536,8	576,9	629,9	662,8	692,6	797,9	773,1	840,7	919,4
Thừa Thiên - Huế	402,8	450,5	488,9	514,5	582,4	646,0	704,9	781,1	853,7	821,8	864,3	1.274,7
Đà Nẵng	2.392,0	2.437,5	2.292,1	2.418,6	2.395,9	2.857,6	3.037,3	3.264,2	3.510,8	2.930,6	2.809,1	857,2

# 31 (Tiếp theo) Khối lượng hàng hóa luân chuyển của các địa phương ven biển

Triệu tấn.km

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
Quảng Nam	580,1	563,2	573,6	593,8	665,1	718,9	820,8	1.012,0	1.105,0	903,7	969,1	803,8
Quảng Ngãi	915,6	1.064,7	1.089,7	1.105,9	1.203,3	1.265,0	1.343,8	1.605,0	1.779,0	273,0	254,7	345,0
Bình Định	1.021,7	1.159,5	1.236,1	1.295,6	1.364,5	1.464,1	1.743,9	1.946,8	2.273,0	2.352,6	2.400,0	2.749,5
Phú Yên	463,2	514,7	547,7	585,6	636,7	697,2	772,5	827,3	893,1	847,8	737,8	824,1
Khánh Hoà	1.172,0	1.103,4	1.215,8	1.292,5	1.368,5	1.539,3	1.686,8	1.850,7	2.006,6	1.694,4	1.455,6	1.780,5
Ninh Thuận	277,9	310,9	330,5	352,6	392,1	432,4	457,5	293,7	324,5	300,9	296,4	402,9
Bình Thuận	247,8	262,2	315,6	341,0	401,0	427,9	482,2	519,8	575,7	410,7	257,9	433,0
Bà Rịa-Vũng Tàu	222,8	236,7	267,3	280,5	290,4	316,7	334,2	422,3	427,4	370,2	409,3	485,9
TP. Hồ Chí Minh	17.311,8	18.594,8	18.833,7	20.035,6	23.079,9	25.828,1	27.797,8	34.048,2	38.718,1	37.915,2	39.498,4	57.218,2
Tiền Giang	1.038,7	1.101,3	1.161,2	1.184,7	1.296,8	1.497,4	1.607,3	1.455,9	1.510,1	1.268,5	1.120,7	1.373,1
Bến Tre	384,5	535,3	515,6	506,1	577,4	629,8	649,3	707,7	724,6	734,4	790,0	933,7
Trà Vinh	385,2	425,6	366,5	375,5	469,0	528,4	594,6	633,9	666,5	631,4	610,6	1.163,9
Kiên Giang	809,5	896,2	999,4	1.060,9	1.163,4	1.244,5	1.324,4	1.436,4	1.580,0	1.002,6	946,3	1.145,1
Sóc Trăng	165,4	203,8	219,1	229,2	264,4	286,3	303,9	320,4	374,8	375,5	400,5	496,8
Bạc Liêu	186,1	203,1	192,1	198,0	220,9	250,0	273,8	304,0	345,6	362,1	383,5	563,2
Cà Mau	101,7	104,9	109,0	113,2	130,4	135,9	151,5	152,5	144,6	141,3	159,9	174,3

# 32 Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn nghèo đa chiều phân theo địa phương<sup>(\*)</sup>

%

	2016	2017	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>9,2</b>	<b>7,9</b>	<b>6,8</b>	<b>5,7</b>	<b>4,8</b>	<b>4,4</b>	<b>4,2</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>							
Quảng Ninh	4,3	3,8	2,5	2,2	2,1	1,8	1,1
Hải Phòng	2,1	1,9	1,4	1,2	0,9	0,8	0,6
Nam Định	4,2	3,6	2,8	2,3	2,0	1,8	1,4
Thanh Hóa	11,9	10,9	8,8	8,0	7,0	6,3	5,2
Nghệ An	17,7	16,4	13,5	12,1	10,9	9,5	6,2
Hà Tĩnh	12,5	10,9	8,8	7,2	6,5	5,9	3,8
Quảng Bình	13,7	12,1	10,8	9,3	8,8	7,7	6,3
Quảng Trị	16,1	14,3	12,6	10,9	9,2	8,1	9,5
Thừa Thiên-Huế	7,3	6,5	4,7	4,0	3,5	3,0	3,9
Đà Nẵng	1,5	1,2	0,9	0,7	0,5	0,4	0,9
Quảng Nam	13,7	12,6	10,3	9,1	8,1	7,0	7,5
Quảng Ngãi	13,7	12,2	10,1	8,4	7,5	6,8	6,6
Bình Định	8,0	6,9	5,5	4,6	4,1	3,6	4,0
Phú Yên	9,9	8,8	7,5	6,3	5,5	5,0	6,5
Khánh Hòa	5,9	5,0	3,7	3,0	2,5	2,2	3,1
Ninh Thuận	13,4	12,6	11,0	9,8	9,0	8,4	9,1
Bình Thuận	4,4	3,6	2,6	2,1	1,6	1,3	2,8
Bà Rịa - Vũng Tàu	1,3	1,1	0,9	0,7	0,5	0,2	0,8
TP. Hồ Chí Minh	0,2	0,1	0,1	0,1	0,0	0,0	0,0
Tiền Giang	5,7	4,7	3,2	2,6	2,0	1,7	2,3
Bến Tre	10,1	8,7	6,7	5,6	5,0	4,6	3,9
Trà Vinh	13,9	12,0	9,9	8,4	7,4	6,6	7,0
Kiên Giang	8,2	7,1	5,8	4,8	4,1	3,6	4,1
Sóc Trăng	10,2	8,7	6,7	5,6	5,0	4,7	6,1
Bạc Liêu	13,3	11,5	9,4	7,9	6,7	5,8	5,2
Cà Mau	11,9	10,1	8,3	6,9	5,9	5,2	6,4

(\*): Giai đoạn 2016-2021 theo chuẩn nghèo đa chiều áp dụng cho giai đoạn 2016-2021; năm 2022 áp dụng chuẩn nghèo đa chiều cho giai đoạn 2022-2025.

# 33 Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành của các địa phương ven biển

Ngìn đồng

	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022	Tốc độ tăng giai đoạn 2012-2022 (%)
<b>CẢ NƯỚC</b>	<b>1.387</b>	<b>2.000</b>	<b>2.637</b>	<b>3.098</b>	<b>3.876</b>	<b>4.295</b>	<b>4.249</b>	<b>4.205</b>	<b>4.673</b>	<b>10,7</b>
<i>Trong đó: Các địa phương ven biển</i>										
Quảng Ninh	1.787	2.557	3.053	3.747	4.777	5.198	4.539	3.992	4.811	8,6
Hải Phòng	1.694	2.526	3.923	4.375	5.116	5.576	5.199	5.093	5.897	11,0
Thái Bình	1.129	1.729	2.469	2.812	3.547	3.866	4.209	4.334	4.749	12,7
Nam Định	1.237	1.791	2.816	3.014	3.384	3.684	4.096	4.413	5.100	12,5
Thanh Hóa	840	1.207	1.635	2.212	3.015	3.277	3.510	3.652	4.309	14,6
Nghệ An	920	1.367	1.583	1.820	2.543	2.794	3.004	3.095	3.629	12,1
Hà Tĩnh	840	1.299	1.810	2.078	2.844	3.123	3.230	2.981	3.486	12,6
Quảng Bình	950	1.410	1.837	2.256	2.666	2.928	3.150	3.338	3.625	11,8
Quảng Trị	951	1.300	1.673	2.044	2.543	2.762	2.853	3.026	3.382	11,2
Thừa Thiên-Huế	1.058	1.747	2.175	2.604	3.084	3.423	3.212	3.525	4.281	12,4
Đà Nẵng	1.897	2.865	3.612	4.441	5.506	6.057	5.284	5.230	5.807	9,8

# 33 (Tiếp theo) Thu nhập bình quân đầu người một tháng theo giá hiện hành của các địa phương ven biển

160

	2010	2012	2014	2016	2018	2019	2020	2021	Sơ bộ 2022	Tốc độ tăng giai đoạn 2012-2022 (%)
Quảng Nam	935	1.376	1.784	2.187	2.906	3.192	3.555	3.653	3.825	12,5
Quảng Ngãi	909	1.300	1.619	2.153	2.900	3.084	3.159	3.219	3.717	12,5
Bình Định	1.150	1.719	2.346	2.605	3.024	3.355	3.441	3.469	3.897	10,7
Phú Yên	1.013	1.440	1.979	2.358	2.837	3.080	3.224	3.296	3.475	10,8
Khánh Hòa	1.258	1.896	2.670	2.891	3.455	3.797	3.153	3.236	3.729	9,5
Ninh Thuận	947	1.637	2.331	2.340	2.631	2.834	2.918	2.855	3.040	10,2
Bình Thuận	1.160	1.747	2.395	2.714	3.445	3.718	3.981	4.077	4.307	11,6
Bà Rịa - Vũng Tàu	1.695	2.904	3.752	4.413	4.881	5.310	4.610	4.419	4.815	9,1
TP. Hồ Chí Minh	2.737	3.653	4.840	5.109	6.177	6.758	6.537	6.008	6.392	7,3
Tiền Giang	1.313	1.941	2.596	3.139	3.984	4.296	4.534	3.932	4.118	10,0
Bến Tre	1.200	1.580	2.162	2.450	3.409	3.685	3.544	3.367	3.840	10,2
Trà Vinh	1.089	1.398	2.098	2.220	2.869	3.138	3.437	3.290	3.711	10,8
Kiên Giang	1.316	1.963	2.642	3.016	3.779	4.079	4.369	3.986	4.287	10,3
Sóc Trăng	1.029	1.324	1.913	2.548	3.653	3.898	3.635	3.246	3.651	11,1
Bạc Liêu	1.273	2.035	2.214	2.319	2.699	2.965	3.338	3.642	4.305	10,7
Cà Mau	1.250	1.779	2.154	2.372	2.986	3.214	3.034	3.239	3.768	9,6

Nghìn đồng



## 34 Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của các địa phương ven biển

	2011		2022	
	Thứ hạng	Điểm	Thứ hạng	Điểm
Quảng Ninh	13	63,08	1	72,95
Hải Phòng	43	57,40	3	70,76
Thái Bình	57	53,57	29	65,78
Nam Định	49	55,46	32	65,29
Ninh Bình	46	57,00	45	64,22
Thanh Hoá	31	59,58	48	63,67
Nghệ An	21	61,12	24	66,60
Hà Tĩnh	35	58,41	19	67,18
Quảng Bình	11	63,40	49	63,41
Quảng Trị	15	62,68	60	61,26
Thừa Thiên - Huế	56	53,67	7	69,36
Đà Nẵng	5	66,98	10	68,52
Quảng Nam	18	62,24	23	66,62
Quảng Ngãi	12	63,25	34	65,18
Bình Định	38	58,14	22	66,65
Phú Yên	37	58,16	40	64,80
Khánh Hoà	28	59,98	17	67,74
Ninh Thuận	27	60,31	31	65,43
Bình Thuận	40	57,62	43	64,39
Bà Rịa-Vũng Tàu	6	66,13	4	70,26
TP. Hồ Chí Minh	42	57,56	28	65,86
Tiền Giang	20	61,93	51	63,17
Bến Tre	30	59,90	14	68,04
Trà Vinh	22	60,95	27	66,06
Kiên Giang	44	57,10	57	62,24
Sóc Trăng	52	54,32	35	65,17
Bạc Liêu	39	57,92	62	60,36
Cà Mau	32	59,43	59	61,60

# KINH TẾ - XÃ HỘI

## CÁC ĐỊA PHƯƠNG VEN BIỂN

### GIẢI ĐOẠN 2011 - 2022

---

---

**Chịu trách nhiệm xuất bản:**

Q. Giám đốc

NGUYỄN VIỆT QUÂN

**Chịu trách nhiệm nội dung:**

Tổng Biên tập

NGUYỄN THỊ THÚY HẰNG

**Biên tập và sửa bản in:**

NGUYỄN THỊ TUYẾN

**Trình bày sách:** TRẦN KIÊN

**Thiết kế bìa, minh họa:** DŨNG THẮNG

Sách được xuất bản tại:

**NHÀ XUẤT BẢN THỐNG KÊ**

Địa chỉ: 98 Thụy Khuê, Tây Hồ, Hà Nội

Điện thoại: (024) 38 474 185

Website: nhaxuatbanthongke.vn

Email: xuatbanthongke.kd@gmail.com

- 
- In 527 cuốn, khổ 14,5 × 20,5 cm tại Công ty cổ phần In và Thương mại Đông Bắc  
Địa chỉ: Số 15, Ngõ 14, Phố Pháo Đài Láng, Phường Láng Thượng, Quận Đống  
Đa, Hà Nội.
  - Số xác nhận đăng ký xuất bản: 4562- 2023/CXBIPH/03-30/TK do Cục Xuất bản,  
In và Phát hành cấp ngày 13/12/2023.
  - QĐXB số 203/QĐ-NXBTK ngày 13/12/2023 của Q. Giám đốc NXB Thống kê
  - In xong và nộp lưu chiểu Quý I/2024.
  - ISBN: 978-604-75-2621-5